



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

SỐ 37 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

THÁNG 2 – 2020

MỤC LỤC

1. LUẬN VỀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT CỦA THƠ CHỮ HÁN THỜI LÊ (PHẦN MỘT)6
Discussing on the outstanding expression of classical Chinese poems written by Vietnamese in the Le dynasty (part one)
Võ Thị Minh Phụng, Yan Ming
2. ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT TRUYỆN NGẮN VIẾT CHO THIẾU NHI CỦA XUÂN QUỲNH.....17
Special art features of short stories for children by Xuan Quynh
Hà Thu Thủy
3. TIẾP BIẾN ĐẠO BÀ LA MÔN Ở VIỆT NAM QUA TÍN NGƯỠNG VUA - THẦN CỦA VƯƠNG QUỐC CHĂMPA (THẾ KỈ IV - THẾ KỈ XV)26
The continued development of Brahmanism in Vietnam through the creed between King - God at the Champa Kingdom (the 4th - the 15th centuries)
Nguyễn Thị Bằng
4. BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU HỆ THỐNG PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH.....35
Researching Ho Chi Minh style system
Vũ Thị Hà
5. TRUYỀN THỐNG VÀ BIẾN ĐỔI CỦA DI SẢN VĂN HÓA WAYANG TOPENG Ở INDONESIA43
Tradition and transformation of Wayang Topeng, a cultural heritage of Indonesia
Nguyễn Thị Thùy Dương
6. QUAN HỆ KINH TẾ HOA KỲ - VIỆT NAM SAU KHI KÝ HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ (TIFA) 2007-2019.....52
United States-Vietnam Economic relation after signing the Trade and Investment Framework Agreement 2007-2019 (TIFA)
Nguyễn Thị Thùy Dung, Dan Vataman
7. GIỮ VỮNG VÀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY60
Keeping and strengthening the leadership of the Party for the militia and self-defense force in the current period
Nguyễn Thị Thu Hiền
8. TÌM HIỂU NỘI DUNG KIẾN THỨC HOÁ HỌC TRONG MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN- CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI.....70
Learn about Chemical knowledge in Natural Science - the new General Education Program
Nguyễn Hồng Chiến

9. ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC ĐIỀU TRA TRONG DẠY HỌC MÔN ĐẠO ĐỨC LỚP 479
Applying Survey method on teaching Ethics (Grade 4)
Nguyễn Ngọc Dung, Đinh Khánh Châu
10. Ý THỨC CHỌN NGHỀ CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ở THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK88
Consciousness on career of high school students in Buon Ma Thuot city, Dak Lak province
Lê Thị Hồng Gái, Trần Thị Cẩm Vân
11. THIẾT KẾ BỘ THUẬT NGỮ TOÁN HỌC ANH – VIỆT Ở LỚP 1, LỚP 2 ĐỂ VẬN DỤNG DẠY HỌC SONG NGỮ TRONG DẠY HỌC MÔN TOÁN Ở TIỂU HỌC98
Designing English – Vietnamese Mathematics Terminology system for Grade 1, Grade 2 to apply dual language teaching in Primary Mathematics
Trịnh Thị Hiệp, Phùng Ngọc Thắng, Vũ Kim Thoa
12. CẢI THIẾN KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NĂM THỨ NHẤT Ở HỌC VIỆN CẢNH SÁT NHÂN DÂN TRONG THỜI KÌ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0.....105
Improving speaking skills for non- English major students in the Industrial Revolution 4.0 at People's Police Academy
Nguyễn Diệu Linh
13. DẠY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI TRONG CHƯƠNG TRÌNH – SÁCH GIÁO KHOA LỚP 1 MỚI.....110
Teaching Natural and Social subject with the new Textbook for Grade 1
Lê Thúy Mai
14. NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC HÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI117
Enhancing practice aptitude of social work students at Hanoi Metropolitan University
Bùi Thị Hồng Minh
15. BLENDED LEARNING VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG.....123
Blended learning and its applicability at Hung Vuong University
Vũ Thị Thu Minh

LUẬN VỀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT CỦA THƠ CHỮ HÁN THỜI LÊ (Phần một)

Võ Thị Minh Phụng, Yan Ming

Đại học An Giang

Đại học Sư phạm Thượng Hải

Tóm tắt: Triều đại nhà Lê với lịch sử gần bốn trăm năm có tầm quan trọng trong lịch sử văn hóa trung đại Việt Nam. Thời kỳ này, các sứ thần Trung Quốc và Đại Việt có sự giao lưu mật thiết. Vua quan lấy thơ ca làm phương thức đối đáp ngâm vịnh trong những buổi giao lưu long trọng giữa các sứ thần. Hán học có vị trí cao trong xã hội thể hiện những tâm tư sâu xa của các nhà Nho làm thơ, làm cho những sáng tác thơ chữ Hán trong thời kỳ này chiếm lĩnh những đỉnh cao của thi đàn dân tộc. Nội dung chính của bài viết gồm những thành tựu chủ yếu của thơ chữ Hán thời Lê, nổi bật nhất là yếu tố con người trong tác phẩm, đặc biệt là tác phẩm ít người biết đến. Bài viết phân thành hai phần: một và hai. Phần một tập trung thảo luận ba nội dung chính: (1) Sáng tác thơ chữ Hán của vua quan khai quốc triều Lê, (2) Thơ giáo huấn trị quốc của Lê Thánh Tông, và (3) giao lưu giữa văn nhân Đại Việt và triều Minh.

Từ khóa: vua quan nhà Lê xướng họa, thơ sứ thần, thơ người Việt gốc hoa, đặc điểm nổi bật thơ chữ Hán.

Nhận bài ngày 13.2.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 25.2.2020

Liên hệ tác giả: Võ Thị Minh Phụng; Email: vtmphung@agu.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Minh Thành Tổ vào năm Vĩnh Lạc thứ 5, tháng 6 năm 1407 âm mưu sáp nhập bản đồ Đại Việt vào bản đồ Đại Minh, đồng thời đổi thành quận huyện và bổ nhiệm quan lại hành chính. Người Đại Việt không phục, khắp nơi nổi dậy phản đối với mong muốn lập lại con cháu đời sau nhà Trần, trong đó mạnh nhất là anh hùng Lê Lợi với khởi nghĩa Lam Sơn. Đến năm Tuyên Đức thứ 2 (1427), quân Minh đánh lâu không thắng, từ đó ký cam kết với Lê Lợi rút quân ra khỏi Đại Việt. Năm sau, Lê Lợi (Lê Thái Tổ) lên ngôi hoàng đế lấy niên hiệu Thuận Thiên. Triều Lê (1428 - 1789) trị vì hơn 370 năm, trải dài song song qua hai triều đại Minh và Thanh. Trong thời gian đó, vào năm Minh Gia Tĩnh thứ 5 (1526) quyền thần Mạc Đăng Dung chiếm ngôi vua Lê Cung Hoàng đã dẫn đến nội loạn gần 70 năm. Sự kiện này phân làm hai thời kỳ: thời kỳ đầu hơn 100 năm là thời

gian đất nước thái bình và phát triển, thời kỳ sau nhà Lê rơi vào cảnh Nam Bắc đối đầu nội chiến. Chính trong bối cảnh khó khăn này, ý thức dân tộc của các nhà thơ Đại Việt ngày càng sâu sắc, thể hiện rõ các vấn đề lịch sử xã hội trong nội dung thơ chữ Hán, đồng thời có xu hướng đi vào văn hóa nghệ thuật và thơ chữ Hán trở thành thơ của dân tộc Đại Việt.

2. NỘI DUNG

2.1. Sáng tác thơ chữ Hán của vua quan khai quốc triều Lê

Vua Lê Lợi trong những ngày đầu xây dựng đất nước đã thi hành những chính sách chiêu mộ hiền tài, cải cách triều đình,... như mở rộng trường học, phát triển nền học vấn quốc gia, tuyển chọn con em quan lại và người tài đức trong dân gian làm quan, tổ chức thi về kinh điển Nho học và có chính sách khen thưởng trong giáo dục. (Ngô Sĩ Liên, 1998; Chú thích 1). Ngoài ra, đối với chính sách coi trọng cả Tam giáo - Nho Phật Lão đã có từ thời Lý Trần; nhà Lê đã thay đổi, coi trọng Nho học, đề xướng lý học của Trình Di và Chu Hy. Thực thi chính sách này, Lê Thái Tổ không chỉ tổ chức khoa cử theo chủ đề Nho học để lấy người làm quan, mà còn tiến hành in khắc Tứ thư đại toàn, làm cho Nho học Trình Di và Chu Hy tại Việt Nam ngày càng phổ biến. Sự kiện này, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* viết rằng:

Đất nước ta từ khi phải trải qua thời kỳ binh lửa chiến tranh, anh tài còn lại như lá mùa thu, tuần sĩ hiếm hoi như sao buổi sớm. Vua Thái Tổ trong những ngày đầu dựng nước, lấy việc xây dựng trường học và đền thờ Khổng Tử làm việc đầu tiên. Việc làm này cho thấy tầm quan trọng của giáo dục (Nho giáo) đối với đất nước. Thuở ban đầu khi đang còn mông muội, khoa cử chưa có vị trí, trăm đã có chí kế thừa trí huệ của Tổ tiên, mong cầu gặp được người hiền tài. Nay đã tổ chức được các kỳ thi, dự tính đến năm Thiệu Bình thứ 5, các nơi trong nước đều tổ chức được kỳ thi Hương, đến năm thứ 6 thi Hội tại các tỉnh thành. Từ đó về sau, 3 năm một lần, coi sóc cho thành lệ. (Ngô Sĩ Liên, 1998, Bản kỷ, quyển 2; Lê kỷ, quyển 2)

Tôn sùng Nho giáo, thực thi chế độ khoa cử Nho học để chọn người tài làm quan tạo điều kiện trong việc chấn hưng nền văn học thời Lê. Trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam, văn học chữ Hán thời nhà Lê có đặc điểm riêng so với thời Lý - Trần, đạt đến đỉnh cao về số lượng và chất lượng. Việc chọn môn Thơ và Phú làm môn thi theo quy định thi cử thời nhà Lê, cùng chế độ khoa cử vô hình trung đã hình thành con đường giữ gìn, tiếp lửa cho những sáng tác thơ chữ Hán và thơ Hán Việt đột phá vòng vây của hoàng gia quý tộc, bước đầu đi vào tầng lớp bình dân thành thị. Điều này không chỉ có ý nghĩa mở rộng phạm vi truyền bá thơ chữ Hán, mà còn làm cho thơ chữ Hán thực sự đi vào nền văn hóa và văn học của dân tộc, tạo nên động lực phát triển thơ chữ Hán, hình thành bản sắc văn hóa Đại Việt và mở rộng ra đến các tầng lớp khác trong xã hội.

Những sáng tác buổi đầu của vua, quan nhà Lê thể hiện rõ ý chí bất khuất quật cường của dân tộc. Lê Thái Tổ xuất thân nhà võ, cuộc đời đã trải qua nhiều chinh chiến đã tạo nên niềm cảm hứng riêng khi ngâm thơ. Hào khí trong thơ có thể thoáng thấy trong hai bài thơ sau của ông:

不辭萬里整師徒，惟欲邊氓赤子蘇。

天地不容奸黨在，古今誰赦叛臣誅。

忠良自可膺多福，暴悖終難保一軀。

帶礪不移臣子節，名垂萬世與山俱。《親征太原州》(Bùi Huy Bích, Quyển 1)

Dịch thơ: Thân đi đánh dẹp ở châu Thái Nguyên

Chẳng e muôn dặm phải ra quân; Chỉ cốt ngoài biên cứu chúng dân.

Trời đất không dung phường phản bội; Xưa nay ai xá tội gian thần.

Hiền ngay ắt được ban nhiều phúc; Bạo ngược cuối cùng khó trọn thân.

Thần tử sắt son vì phận sự; Lưu thơm muôn thuở với giang sơn.

Hùng Nam Yên dịch (trích trong Đình Gia Khánh, Tập 4, tr. 70)

Lê Lợi sinh vào thời loạn thế, ông là một người trung nghĩa khí tiết, có khí phách hào hùng mạnh mẽ, thế nên thơ ông thể hiện rõ nét tính cách của ông. Trong buổi đầu xây dựng đất nước, trong những văn thân của nhà Lê, tiêu biểu là Nguyễn Trãi (1380 – 1442), một nhà thơ văn nổi tiếng bậc nhất thời này. Ông ngoại của Nguyễn Trãi là Trần Nguyên Đán, một nhà thơ nổi tiếng vào những năm cuối thời Trần. Thân phụ ông là Nguyễn Phi Khanh, cũng thi đỗ Thái học sinh vào thời cuối nhà Trần và từng giữ chức Ngự sử trong thời nhà Hồ. Sau đó, phụ thân Nguyễn Trãi bị quân nhà Minh bắt đem về Kim Lăng, cha con ông rơi lệ từ biệt tại Ai Nam Quan, từ đó ông một lòng trợ giúp Lê Lợi đánh đuổi quân Minh và sau đó ông trở thành một công thần dựng nước của nhà Lê. Nguyễn Trãi có học thức sâu sắc uyên bác, người đời xem ông là một văn hào tỏa sáng đương thời. Sáng tác của ông gồm các tác phẩm chữ Hán như: *Quân trung từ mệnh tập*, *Lam sơn thực lục*, *Ức Trai thi tập*, *Ức Trai di địa chí*..., ngoài ra ông còn dùng chữ Nôm để sáng tác tập thơ *Quốc âm thi tập*. Nguyễn Trãi để lại không ít những tác phẩm thể hiện cảm xúc về cuộc đời, về cảnh ngộ bất hạnh, qua hai bài thơ đêm đậu thuyền ở cửa biển:

一別江湖數十年，海門今夕擊吟船。

波心浩渺滄州月，樹影參差滌浦煙。

往事難尋時易過，國恩未報老堪憐。

平生獨抱先憂念，坐擁寒衾夜不眠。(Bùi Huy Bích, Quyển 3)

Dịch thơ: Cảm xúc đêm đậu thuyền cửa biển

Giang hồ lưu lạc mấy mươi niên; Cửa biển đêm nay lại buộc thuyền.

Mặt sóng mênh mông trăng bãi chiếu; Ánh cây mờ tỏ khói duềnh lên.

Việc xưa bóng qua khôn diu lại; Ôn nước thương già chữa báo đền.

Lo trước bình sinh ôm một chí, Thức chong ngồi lạnh chỉ ôm chiêm.

(Viện sử học, 1976, tr. 285)

湖海年來興未闌，乾坤到處覺心寬。

眼邊春色薰人醉，枕上潮聲入夢寒。

歲月無情雙鬢白，君親在念寸心丹。

一生事業殊堪笑，贏得虛名落世間。(Bùi Huy Bích, Quyển 3)

Dịch thơ: Đêm đậu thuyền ở cửa biển

Hồ biển ngao du hứng chứa chan; Đất trời đâu cũng thoáng tâm can.

Sắc xuân quanh mắt, lòng ngây ngất; Tiếng sóng hòa mơ lạnh dưới màn.

Năm tháng vô tình hai mái bạc; Lòng son trọn vẹn nghĩa quân thân.

Đáng cười sự nghiệp đời ta nhỉ? Được chút phù sinh giữa thế gian.

(Viện sử học, 1976, tr. 310)

Hai bài thơ trên miêu tả cảm xúc của tác giả trong hai lần đậu thuyền ở cửa biển vào đêm khuya. Cả hai bài thơ đều có ánh trăng, sóng nước, mặt biển, bóng cây và mây khói; nhưng bài thơ thứ nhất như là lời tự sự, băn khoăn của tác giả vì thời gian qua nhanh, việc đời thay đổi, bản thân đã già nhưng chưa giúp được gì cho đất nước,... Đến bài thơ thứ hai thì tác giả với tâm trạng vui hơn, tâm hồn nhà thơ như được mở rộng hòa nhập cùng nhịp điệu của bầu trời và biển cả, từ ánh trăng, sóng nước, bóng cây và khói nước. Tác giả mỉm cười vì nhận ra sự nghiệp cuộc đời là vô thường. Bài thơ được viết theo thể thơ Đường luật, thơ ông gần với thơ của Tô Đông Pha và Hoàng Sơn Cốc thời nhà Tống Trung Quốc.

2.2. Thơ giáo huấn trị quốc của Lê Thánh Tông

Thời gian Lê Thánh Tông tại vị, có nhiều sáng tác thơ chữ Hán. Đây là kết quả của nhà Lê sau một thời gian tích cực lấy chính sách phát triển văn hóa giáo dục để xây dựng và phát triển đất nước. Lê Thánh Tông (1442 – 1497) tên thật là Tư Thành, một tên khác nữa là Hạo, 18 tuổi lên ngôi vua, trị vì đất nước 37 năm. Trong thời gian ở ngôi, ông đã có những đóng góp to lớn trong việc phát triển đất nước từ mở mang bờ cõi, xây dựng và phát triển văn hóa nghệ thuật, khoa cử giáo dục, chính trị pháp luật, ngôn ngữ dân tộc,... Những đóng góp đó đã tạo nên những giá trị mang tính đặc trưng của thời đại: thời đại Quang Thuận (thời đại thuận theo ánh sáng của chân lý) và Hồng Đức (thời đại của đức hạnh to lớn), đánh dấu một mốc son trong lịch sử Việt Nam. Vào năm Quang Thuận thứ 4 (1463), vua ban chiếu mở kỳ thi quốc gia, cả nước có hơn bốn ngàn bốn trăm người dự tuyển. Sau kỳ thi, bốn trăm người đã được bổ nhiệm. Theo *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tháng 3 năm 1467 các giám sinh (con em tôn thất và quan lại trong triều) học kinh sách Nho gia. Giám sinh thiên nhiều về Kinh thi, Kinh thư so với học Lễ ký, Chu dịch, Xuân thu, nên triều đình đã bố trí các tiến sĩ chuyên về Ngũ kinh để hỗ trợ. (Ngô Sĩ Liên, 1998, Bản kỷ thực lục, Quyển 3; Lê kỷ, Quyển 3) Lê Thánh Tông năm Hồng Đức thứ 3 (1472), xác định thời gian tế lễ Khổng Tử; năm Hồng Đức 14 (1483) xây dựng mở rộng miếu Khổng Tử. Vua còn nhiều lần hạ chiếu thu thập sách vở tài liệu chữ Hán ở các tư gia còn lưu giữ, và có chính sách trọng thưởng đối với những người hiến tặng sách, nên kho tài liệu kinh sách quốc gia ngày càng phong phú. Nhà vua rất yêu

thích thơ văn, đặc biệt là làm thơ chữ Hán. Vua tự xưng mình là *Thiên Nam Động chủ Tao đàn đại nguyên soái*. Trong triều, Vua sắp xếp riêng một thư quán dành riêng cho văn học, thư quán này còn được gọi tên là “Quỳnh uyển cửu ca”. Nơi đây thường diễn ra các buổi vua tôi cùng làm thơ ngâm tặng, đã lưu lại cho hậu thế không ít tác phẩm (Chú thích 3). Theo nhận định của Mai Xuân Hải trong *Khái quát tình hình văn bản các tác phẩm thơ văn Lê Thánh Tông* chuyên mục *Thơ chữ Hán*: “Lê Thánh Tông sáng tác rất nhiều thơ chữ Hán. Khối lượng sáng tác thơ chữ Hán của ông nếu không rơi rụng, mất mát thì có lẽ cũng tới con số hàng nghìn bài. Hiện nay số thơ của ông còn khoảng 320 bài” (Viện nghiên cứu Hán Nôm, 1986, tr. 58).

Trong lịch sử các triều đại vua chúa Việt Nam, vua Lê Thánh Tông được xem là một “nhà vua - thi sĩ, thi sĩ - nhà vua”. Thơ của ông hay chữ, ý thơ phóng khoáng. Là một vị vua ở ngôi khá lâu, gần 40 năm đất nước trong thời gian ông trị vì thanh bình; vua lại có điều kiện ngự giá khắp đất nước, đây là nguồn cảm hứng cho ông sáng tác nhiều bài thơ hay, là động lực cho nền văn hóa nghệ thuật đất nước phát triển rực rỡ. Bùi Huy Bích trong *Toàn Việt thi tập* khi tuyển tập thơ thời Lý, Trần, Lê 3 đời vua gồm có 70 bài, trong đó thơ Lê Thánh Tông đã có hơn một nửa số bài thơ (35 bài). Có thể thấy, trong cách nhìn các nhà tuyển chọn thơ hay tại Việt Nam, khả năng sáng tác thơ của Lê Thánh Tông được đánh giá rất cao, trong đó khả năng sáng tác thơ chữ Hán của vua rất thuần thực, vì vậy vua Thánh Tông được xem là *Thống soái thi đàn*. Nhìn chung, nội dung chính trong những tác phẩm thơ vua gồm 2 phương diện:

Một là miêu tả phong cảnh thanh bình thịnh thế với một lòng yêu thiên nhiên đất nước, như bài thơ *Cánh vạt vùng An Bang*:

海上萬峰群玉立，星羅棋布翠崢嶸。

魚鹽如土民趨便，禾稻無田賦薄征。

波向山屏低處湧，舟線路尾中行。

邊氓久樂承平化，四十餘年不識兵。《安邦風土》(Bùi Huy Bích, Quyển 1)

Dịch thơ:

Mặt biển chon von núi mấy hàng; Chập chồng xanh biếc dọc ngang hàng.

Biển nhiều cá muối dân no đủ; Ruộng thiếu hoa màu thuế nhẹ nhàng.

Sóng vỗ sườn non dòn chỗ thấp; Thuyền theo vách đá dọc đường hang.

Hòa bình hưởng mãi dân vui vẻ; Hơn bốn mươi năm sống an nhàn.

(Viện nghiên cứu Hán Nôm, 1986, tr. 261)

Bài thơ là cảm hứng tức thời của vua Lê Thánh Tông trong chuyến tuần du đến cửa biển Bạch Đằng tại vùng đất An Bang. Đất nước thanh bình thịnh thế, phong cảnh trời đất trong xanh một màu, Thánh Tông thân làm vua một nước, trong lòng đầy hoan hỷ. Sông Bạch Đằng từ ngàn xưa đã có một vai trò trọng yếu đối với Việt Nam. Con sông này cũng là nhân chứng 3 trận thủy chiến giữa Việt Nam với các đạo quân phong kiến phương Bắc: trận thủy chiến sông Bạch Đằng năm 938, Ngô Quyền đánh thắng

quân Nam Hán, trận thủy chiến năm 981 vua Lê Đại Hành phá tan quân Nam Tống và trận thủy chiến năm 1288 nhà Trần đánh thắng quân Nguyên Mông. Từ khi vua Lê Thánh Tông lên ngôi, hai nước Trung Hoa và Đại Việt giao lưu hữu nghị, việc đúc gương dao trước nay trở thành đúc cày cuốc, nhân dân an cư lạc nghiệp, đây là nguồn cảm hứng thơ của nhà vua.

Hai là vua có cái nhìn mới về lịch sử và cảm ngộ về cuộc đời, chính cảm xúc đó đã tạo nên những vần thơ sống động và tinh tế, như hai bài thơ sau:

千仞曾峦古化城，攀緣石磴扣禪扃。
李皇怪誕碑空在，明寇兇殘寺已更。
路少人蹤苔甲綠，山多春雨燒痕青。《登龍隊山，題崇善延齡寶塔碑后》
登高眼界無窮著，萬里茫茫草樹平。 (Bùi Huy Bích, Quyển 2)

Dịch thơ:

Thành hóa chon von núi một dây; Leo qua đèo đá viếng am mây.
Chuyện kỳ vua Lý bia còn đó; Tội ác giặc Minh chùa đổi thay.
Đường vắng chân người rêu biếc phủ; Xuân nhiều mưa núi ngấn xanh đây.
Lên cao tầm mắt nhìn càng rộng; Muôn dặm mênh mông cỏ lẫn cây.
(Viện nghiên cứu Hán Nôm, 1986, tr. 141)

三折流邊浴翠山，孤高如削玉峰寒。
尋來廢寺凌風上，覽盡荒碑帶暝還。
穿密卻疑天地小，登高頓覺水雲寬。
山光不改渾如昨，回首英雄一夢間。《題浴翠山》 (Bùi Huy Bích, Quyển 2)

Dịch thơ:

Dục Thúy bên sông uốn khúc ba; Đỉnh cao chót vót vẻ nguy nga.
Chùa xưa tìm thấy qua luồng gió; Bia cũ xem xong dưới bóng tà.
Hang kín ngõ rằng trời đất hẹp; Non cao thấy rõ nước mây xa.
Núi sông quang cảnh không thay đổi; Ngắm lại anh hùng một thoáng qua.

Bản dịch của HVTVT (trích trong Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1986, tr. 139)

Bài thơ thứ nhất được viết vào năm Quang Thuận thứ 8 (1467), dưới đề bài thơ có lời tựa rằng: “Ta đi thăm sơn lăng, khi đi qua con đường về phía trái ngọn núi, bèn trèo lên ngắm cảnh, cười vua tôi cuối đời nhà Lý làm việc quá đần, dẫn đến triều chính hỗn loạn; đến đời nhà Trần vào những năm cuối, người trong triều tranh ngôi tước vị hại lẫn nhau để rồi quân Minh vào xâm lược”. Những kinh nghiệm từ lịch sử đã khắc sâu vào lòng Lê Thánh Tông. Đứng trên cao thì được trông rộng, quang cảnh trời đất vô hạn, và chính thời khắc này Lê Thánh Tông như đứng trên đỉnh cao của ngọn núi lịch sử, ngắm nghĩ lại những hình ảnh thăng trầm của đất nước thu lại trong tầm mắt, cảm xúc của ông

lúc này khó có thể trong một lời nói hết được. Bài thơ thứ hai cũng được sáng tác vào năm Quang Thuận thứ 8 (1467), Thánh Tông cũng có lời tựa rằng: “Ta đi thăm sơn lăng trên đường trở về, buộc thuyền dưới chân núi, trèo đỉnh gập ghềnh, lên nơi chót vót, vịn mây trèo đá, mắt dõi xa xăm, nhớ đến những anh hùng đã qua, cảm xúc với quang cảnh hiện tại, liền viết một bài thơ vào vách đá” (Trương Đăng Quế, 1963, tr.140).

Phong cảnh non xanh nước biếc của núi Dục Thúy từ lâu đời nay vẫn tươi đẹp, còn cuộc đời người thì ngắn ngủi mà khổ nhiều, phồn hoa phú quý qua nhanh như chớp mắt, và cảnh chùa không bia trống hôm nay là minh chứng sống động của sự thịnh suy vô thường của cuộc đời. Là vua của một đất nước, với một nhận thức sâu sắc từ lịch sử dân tộc, Lê Thánh Tông khẳng định một sự thật rằng: núi sông quang cảnh không thay đổi, ngấm lại anh hùng một thoáng qua. Núi sông thì không thay đổi, nhưng anh hùng thì một thoáng qua, điều mà hơn hai trăm năm trước, vua Trần Thái Tông (1218-1277) trong bài *Rộng khuyên mọi người mở lòng bỏ để* cảm thán lên rằng: gió lửa tan tành kẻ chi già trẻ, núi khe mòn mỏi biết mấy anh hùng (Nguyễn Huệ Chi, 1998, tr. 64). Trong thơ của vua Trần Thái Tông và vua Lê Thánh Tông đều lấy hình ảnh của núi tượng trưng cho sự vững chãi, anh hùng và sự trường tồn, đối lập với hình ảnh núi là thân phận con người, dù người anh hùng cũng phải chịu quy luật vô thường chi phối, theo như Trần Thái Tông là: núi khe mòn mỏi mấy anh hùng và Lê Thánh Tông viết là anh hùng một thoáng qua. Bài thơ cho ta thấy thế giới nội tâm của một vị vua anh hùng tài lược, là cảm ngộ về chân lý vô thường của cuộc đời trong chốc lát, tự bật ra từ đáy lòng nhà vua. Vua Thánh Tông một đời yêu thiên nhiên non nước hữu tình, trong quá trình vua tuần du sông núi đã sáng tác không ít bài thơ ghi lại cuộc hành trình, và cũng chính từ trong những bài thơ tả cảnh này đã ghi lại không ít những tâm tư và nhận thức về cuộc đời. Bài thơ là một tài liệu quý cho người đời sau tìm hiểu về tư tưởng và cá tính của nhà vua.

2.3. Giao lưu giữa văn nhân Đại Việt và nhà Minh

Trong thời gian Thánh Tông ở ngôi, nhà vua có mối quan hệ tốt đẹp với nhà Minh, nhờ đó sứ thần giữa hai nước giao lưu thường xuyên. Vào năm Thiên Thuận thứ IV (1462), vua nhà Minh là Anh Tông đã phái Tiền Phổ, một học sĩ Thị độc (hỗ trợ đọc sách) thuộc Hàn lâm viện đi sứ sang Đại Việt để sắc phong Lê Thánh Tông. Vua Thánh Tông tiếp lễ với nghi thức long trọng, chủ khách làm thơ xướng họa trong bầu không khí ấm áp tình hữu nghị.

Những bài thơ giao đãi xuất phát từ tình cảm tự nhiên tuôn trào trong những vần thơ diễn nhả hài hòa. Sứ thần Tiền Phổ của triều đình nhà Minh khi đi sứ sang Đại Việt, trong cuộc hành trình đường dài của mình, ông đã viết nhiều bài thơ tựa như những bông hoa trên đường khi ông trở về đất nước. Thời này, những cuộc làm thơ đối đáp diễn ra hầu hết trong các hoạt động ngoại giao, như vào năm “Hồng Đức thứ 6 (1475) mùa xuân tháng giêng, triều đình nhà Minh phái Kim ngô vệ chỉ huy sứ là Quách Cảnh sang đuổi bắt những kẻ chạy trốn. Quách Cảnh đi đường sông Thao đến, khi Cảnh về, vua sai Thái phó kỳ quận công là Lê Niệm, Lại bộ thượng thư là Hoàng Nhân Thiêm, Binh bộ thượng thư là Đào Tuấn, ... và sử quan tu soạn Ngô Sĩ Liên làm thơ. Vua viết bài *Tựa* để tiễn đưa Quách Cảnh. Bài *Tựa* đề là Thiên Nam Động Chủ Đạo Am tự” (Chú thích 4).

Có thể thấy, đương thời quá trình giao lưu giữa quan chức nhà Minh và quan chức Đại Việt không thể thiếu hoạt động làm thơ phú; thậm chí ngay cả quan chức triều nhà Minh đến Đại Việt để bắt các tội phạm lẫn trốn. Sau khi hoàn thành công việc xong, phía Đại Việt cũng không quên thu xếp một buổi xướng họa thơ ca cùng với các sứ thần; đồng thời tự mình viết bài *Tựa* để ghi lại kỷ niệm này. Qua đó, chúng ta có thể thấy được một dấu tích bầu khí nhiệt thành, phong nhã của vua tôi triều Lê. Triều Lê một trăm năm trước, nhân tài thi đàn với tác phẩm hay nhiều như trăm rừng hoa đua nở. Trong các nhà thơ chữ Hán có nhiều học giả tinh thông về Hán học, trong thơ họ có ảnh hưởng tư tưởng Trung Quốc. Ví dụ triều thần Lý Tử Tấn là một vị đọc khắp kinh sách Hán học, ông được Lê Thái Tông quý trọng và mời làm quan văn của triều đình. Trải thời Lê Thái Tông rồi đến Lê Nhân Tông, ông làm đến chức quan Hàn lâm, phụ trách giảng kinh sử trong triều đình, trước tác *Chuyết am tập*. Lý Tử Tấn am hiểu về chuyện đời, vì vậy ông chọn cuộc sống an phận giữ gìn sự vụng dại của mình, điều mà hai bài thơ *Mạn hứng* của ông đã thể hiện:

借問人生為底忙，膠膠憂憂利名場。

窗間野馬乾坤大，枕上黃梁日月長。

弄巧徒勞蛇有腳，橫行誰悟蟹無腸。

何如樂道安天命，損益隨宜任取將。《漫興》(Bùi Huy Bích, Quyển 3)

Dịch thơ: Hứng chơi

Tất cả vì đâu thử hỏi trời? Vắn vương mắc mứu lợi danh hoài.

Tựa song ngắm cảnh trời đất rộng; Kê gối nằm mơ ngày tháng dài.

Rắn vẽ thêm chân cho mệt xác; Cua bò rỗng ruột khó lừa ai.

Sao bằng yêu mệnh vui cùng đạo; Dù thiệt dù hơn cũng thế thôi.

(Đình Gia Khánh, 2000, Tập 4, tr. 249)

Bài thơ được viết với tiêu đề *Mạn hứng*, nghĩa là ngẫu nhiên từ một cảm hứng cảm xúc. Nhưng ngẫu nhiên ấy là cả một kinh nghiệm đúc rút từ cuộc đời bằng câu hỏi mở đầu của hai bài thơ: Thử hỏi người đời có sao phải ngược xuôi tất tả, mắc mứu vương vít mãi trong trường lợi danh; để rồi cuộc đời trải qua bao được mất vui buồn như một giấc mộng, khi nhìn lại mình đã là ông già 49 tuổi. Đây là hai câu hỏi và cũng là động cơ để họ xa lìa cuộc đời phồn hoa đô hội, không đắm chìm vào lạc thú phù du tạm bợ của danh lợi, điều mà những bậc sĩ phu như nhà thơ Lý Tử Tấn hết lòng mong mỏi, các vị yêu thích sự vắng vẻ và yên tĩnh, sống trong sạch. Thanh danh, sự nghiệp, hoàn cảnh vinh hiển chỉ như một giấc mộng, không thể làm cho nhà thơ quên lối sống thanh đạm của mình. Trong thơ, hầu như mỗi câu đều có dùng điển tích từ tư tưởng Lão Trang. Mô típ này trở thành cơ sở niềm tin khi đối nhân xử thế trong cuộc đời của tác giả. Với phương pháp so sánh, ẩn dụ, được diễn đạt bằng ngôn từ mộc mạc trong sáng cùng cấu trúc thơ ca chặt chẽ, nhịp điệu hài hòa như kể, như thì thầm, như ngâm nga chiêm nghiệm về cuộc đời mà tự mình đã quan sát, suy ngẫm từ lâu, giữa cuộc thăng trầm của thế sự. Ảo mộng của người đời như thế, nhà thơ tự nhủ: sao bằng vui với đạo yên theo mệnh trời.

Vào những năm đầu nhà Lê cũng có không ít nhà thơ chữ Hán cự tuyệt con đường làm quan, cam nguyện sống cuộc đời an bần giữ đạo. Lý Tử Cầu là nhà thơ tiêu biểu trong số các nhà thơ này. Bài thơ *Thuật chí* sau thể hiện tương đối rõ chí hướng của ông:

不林不市不公侯，不學蘇秦只弊裘。

風月長供詩社興，江山正作醉鄉遊。

平生未改桑君硯，到處聊為王粲樓。

縱使世人多噂沓，也應無怒到虛舟。《述志》(Bùi Huy Bích, Quyển 3)

Dịch thơ: Thuật chí

Chẳng rừng chẳng chợ chẳng khanh công; Chẳng học Tô Tần áo rách bong.

Thơ hứng gió trăng ngâm chẳng cạn; Rượu say sông núi dạo không cùng.

Tang quân nghiêng cũ không thay đổi; Vương Xán “lầu cao” luống nhớ trông.

Giá phỏng người đời nhiều quở trách; Cầm bằng không giận chiếc thuyền không.

(Đinh Gia Khánh, 2000, Tập 4, tr. 310)

Lý Tử Cầu là Thái học sinh với phẩm chất liêm khiết, khí tiết thanh cao. Thời nhà Hồ, vua mời ông làm quan đến chức Thái tử hữu dụ đức, nhưng ông từ chối. Vào thời nhà Lê nhiều lần mời ông ra làm quan, song ông không chịu ra. Đương thời, đã có không ít nhà thơ bằng lòng xa rời chốn quyền quý: một là để giữ tiết tháo, hai là ảnh hưởng của phong trào muốn tìm cuộc sống ẩn cư của giai tầng trí thức quý tộc ở Trung Quốc, muốn coi đời sống làng quê là đời sống thanh cao. Trong không khí sống đời ẩn cư này, cho dù trong xã hội có nhiều kẻ sĩ nhận chức làm quan, thì trong số đó không ít người trong thâm tâm họ vẫn mong muốn sống ẩn cư nhàn, điều này thường thấy trong một số lượng lớn bài thơ chữ Hán có màu sắc hương vị của lý học thời nhà Tống.

3. KẾT LUẬN

Nhìn chung, Đại Việt sau khi độc lập, tiến trình phát triển thơ chữ Hán về thể tài và hình thức chỉ sau thơ Trung Quốc và đã hình thành nên dòng văn học chủ lưu của thơ ca Việt Nam. Thơ chữ Hán đã góp phần làm phong phú hơn thế giới nội tâm của con người, mở ra trước mắt người đọc một tâm tình với cuộc đời, một thiên nhiên, một quê hương đầy cảm xúc và thanh sắc; mang đến một cái tôi vừa hòa nhập trong thiên nhiên, vừa cá thể hóa trong cách cảm thụ thế giới. Hoạt động thơ chữ Hán lúc đó là chuyện sang trọng, thiêng liêng, là lý tưởng sống của một lớp người. Làm thơ là cách gửi gắm tâm tình sâu lắng, cho nên người xưa đã đi vào thơ với tất cả niềm say mê và tâm huyết của mình.

Lịch sử thơ chữ Hán trải qua triều Đinh, Lê, Lý, Trần đến thời hậu Lê, Nguyễn với hơn 1000 năm lịch sử. Trong hơn một ngàn năm này, có nhiều nhà thơ và tác phẩm thơ có ảnh hưởng lớn đến lịch sử nền văn học Việt Nam. Nhận định về tầm quan trọng của văn học chữ Hán đối với nền văn hóa dân tộc, Ngô Thời Sĩ, một học giả Việt Nam viết rằng:

Nước Đại Việt lấy văn hiến lập nước. Thơ ca từ thời Đinh, Lý qua thời Trần, rồi đến nhà Lê thời vua Hồng Đức thì phát triển rực rỡ. Một bộ *Toàn Việt thi* với hình thức thơ cổ

thê, thật không thua kém thơ những bài thơ hay *giáp ngọc xao kim* (gỗ ngọc khè vàng) của thơ ca thời Đường, Tống, Nguyên, Minh của Trung Quốc, thật đáng gọi là một đất nước thơ ca. Trong số những tác phẩm hay, những nhà thơ có tác phẩm đạt đến trình độ cao về cấu tứ và bố cục thơ gồm Thái Lữ Đường, Bạch Vân Am,... rồi tiếp đến các nhà thơ nổi tiếng sau thời Lê Trung Hưng. Ngoài ra, những tác phẩm hay ta có thể thấy đan xen trong những tập thơ của các sứ giả Đại Việt trong hành trình đi sứ đến Trung Quốc. Trong số đó, có vị thích đến những nơi sơn thủy xa xôi hẻo lánh để tìm hương vị cổ xưa, có vị cảm xúc trước phong cảnh hữu tình, có vị đi xa thì nhớ quê hương, có vị nhân sự việc để nói lên chí hướng,... tất cả đều trở thành di sản văn hóa quý báu, như nguồn nước mát thấm nhuần cho các thế hệ đời sau. Thơ cũng như vậy, đi qua hàng rào của thơ Trình Chu, băng qua đất nước thơ phú của Khuất Nguyên và Tống Ngọc thời Chiến quốc, vượt qua căn phòng của Hàn Dũ và Phạm Trọng Yêm tác gia văn học nổi tiếng đời Tống, mà vượt lên trên con đường lớn của thơ Lý Bạch và Đỗ Phủ” (Phan Huy Ích, tr. 5).

Lập luận của họ Ngô tuy có điểm tự mình khoe sáng, nhưng những thành tựu của thơ chữ Hán làm cho nước Đại Việt trở thành đất nước của thi ca trong Á Đông, tưới nhuần cho đời sau. Tóm lại, thời kỳ đầu nhà Lê, thơ chữ Hán phát triển mạnh, và đây cũng là thời kỳ phát triển rực rỡ thơ ca chữ Hán thời trung đại.

Chú thích:

1. Sách Minh Thái Tổ Thực Lục, quyển 5, mục 13 viết rằng: “Tháng 10 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (Đinh Hợi), quan tổng binh tại Giao Chi gồm có Tân Thành Hậu, Trương Phụ... dâng biểu đến vua nhà Minh rằng: khi đến tìm quận Giao Chi thăm hỏi tìm kiếm người có tài có đức, am hiểu kinh điển, thông Kinh giới Văn, học rộng có tài, thông minh chính trực, hiểu về lực điền, hiền lương phương chính, thông đạt thể sự, giỏi về binh pháp, quen thuộc việc quan, và những người tài võ song toàn thì có khoảng 9 ngàn người. Họ liên tục được phái sang Kinh đô. Nơi đây vào mùa đông thời tiết lạnh giá, những người ở miền Nam mất mùa chịu đựng vất vả thời tiết này, nay ta lệnh Bộ công vào kho lấy áo quần mền gối tất giày để cung cấp cho những người đang gặp nạn”.
2. <http://www.thivien.net /Lê-Thái-Tổ/Chinh-Điều-Cát-Hân-hoàn-quá-Long-Thủy-đê/>
3. Tập thơ Quỳnh Uyển Cửu Ca chủ yếu ghi lại những tác phẩm thơ của Lê Thánh Tông sáng tác cùng 24 vị triều thần cùng họa vãn, gồm Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Ngô Luân, Ngô Hoán, Nguyễn Xung Xác, Lưu Hưng Hiếu, Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Đức Huân, Vũ Dương, Ngô Thầm, Phạm Đương Phú, Chu Huyền, Ngô Văn Cảnh, Phạm Trí Khiêm, Lưu Thư Ngạn, Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Tôn Miệt, Ngô Quyền, Nguyễn Báo Khuê, Bùi Phổ, Dương Trục Nguyên, Đỗ Thuần Như, Phạm Như Huệ, Chu Hoán, Phạm Cẩn Trực, Nguyễn Ích Tồn, Lưu Yì (暉), Đàm Thận Huy,... người đương thời gọi là “Tao đàn nhị thập bát tú”. Ngoài ra còn có các tập thơ như Văn Minh Cổ Sứ, Minh Lương Cẩm Tú, Xuân Phương Thi tập, Hiếu Trị thi tập,...
4. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển XIII (file PDF), Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, tr. 481.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Sĩ Liên (1998), *Đại Việt Sử ký Toàn thư* (Nội các quan bản), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, Quyển 2.
- 吴士连. 大越史记全书 (内阁官版) [M]. 河内: 社会科学出版社, 1998.

2. Bùi Huy Bích, *Hoàng Việt Thi Tuyển* (Bản chữ Hán), Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, Bản A306, Quyển 1,2,3.
裴辉璧. 皇越诗选 (汉文本) [M]. 越南汉喃研究院. A306.
3. Đinh Gia Khánh, Bùi Văn Nguyên, (2000), *Tổng tập Văn học Việt Nam*, Tập 4, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.70, 249, 310.
4. Viện Sử học (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 285, 310.
5. Viện nghiên cứu Hán Nôm (1986), *Thơ văn Lê Thánh Tông*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Huệ Chi (1998), *Thơ văn Lý Trần*, Tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Trương Đăng Quế (1963), *Đại Nam Thực Lục*, Nxb Hữu Lân đường, Viện nghiên cứu Ngôn ngữ Văn hóa Đại học Khánh Ưng Nghĩa Thực, Nhật Bản.
张登桂. 大南实录 [M]. 日本: 庆应义塾大学言语文化研究所整理, 有邻堂出版, 1963.
8. Lý Văn Phụng (1997), *Việt kiều thư*, Quyển 20, Tứ khố toàn thư tồn mục tùng thư, Sử bộ 161, Nxb Tê Lô thư xã, Sơn Đông.
[明]李文凤《越峽书》卷二十。四库全书存目丛书, 史部 161, 齐鲁书社 1997 年版。
9. Phan Huy Ích, *Tinh sà kỷ hành*, Thơ tập tự, Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội, Bản A.603, tr. 5.
潘辉益. 星槎纪行. (影印本) 诗集序. 越南汉喃研究院藏抄本 (A.603)

DISCUSSING ON THE OUTSTANDING EXPRESSION OF CLASSICAL CHINESE POEMS WRITTEN BY VIETNAMESE IN THE LE DYNASTY (PART ONE)

Abstract: *The Le dynasty with a history of nearly four hundred years plays an important role in cultural history in medieval Viet Nam. During this period, Chinese and Dai Viet envoys had frequent contacts. Sinology has a high position in society, from the leading mandarin taking poetry as a way of responding to recite verses, the solemnity of the association between the envoys, and the deep in thought of the scholar writing poetry, so the classical Chinese poems written by Vietnamese during this period reached its peak. This paper presents the outstanding expression of classical Chinese poems written by Vietnamese under the perspective of human being in the works, especially the lesser known works including two parts: part one and part two. The part one focuses on discussing three main contents: first, the classical Chinese poems written by the founding monks and ministers of the Le dynasty; second, Le Thanh Tong's poetry teaching and ruling the country; and third, the communication of poems between the Le dynasty and the Ming dynasty.*

Keywords: *the emperors and ministers of the Le dynasty sing hymns, envoy poetry, poems written by Chinese Vietnamese people, highlight characteristic of the classical Chinese poems written by Vietnamese.*

ĐẶC SẮC NGHỆ THUẬT TRUYỆN NGẮN VIẾT CHO THIẾU NHI CỦA XUÂN QUỲNH

Hà Thu Thủy

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Xuân Quỳnh (1942- 1988) là một trong những tên tuổi nổi tiếng của nền văn học Việt Nam hiện đại. Bà không chỉ là nhà thơ nữ trữ tình nổi tiếng mà còn là cây bút xuất sắc trong những sáng tác viết cho thiếu nhi và viết về thiếu nhi. Truyện viết cho thiếu nhi của Xuân Quỳnh vừa mộc mạc, giản dị lại vừa sâu sắc, thấm đẫm tinh thần nhân văn; dư âm của nó còn vang mãi qua các thế hệ và được bạn đọc nhiệt thành đón nhận.

Từ khóa: Nghệ thuật, truyện ngắn, thiếu nhi, Xuân Quỳnh.

Nhận bài ngày 5.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.02.2020
Liên hệ tác giả: Hà Thu Thủy; Email: htthuy@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sẽ không sai nếu cho rằng: Xuân Quỳnh chẳng khác nào một nhánh xương rồng, khi sống giữa sa mạc cằn cỗi, nó vẫn kiên cường bám trụ, vắt kiệt sức mình để giành lấy sự sống và để nở những bông hoa quý tặng cho đời [2, tr.16]. Là người có tâm hồn nhạy cảm và trái tim ấm nóng, Xuân Quỳnh đến với thiếu nhi trong tâm thế của một người muốn “đem cho các em những điều bổ ích, lý thú, những tình cảm trong sáng, chân thật và ngược lại, nhận được ở các em sự hồn nhiên, tươi mát, làm giàu có thêm tình cảm của mình” [2, tr.15]. Bà được ví là cây bút “biết vẽ cảm xúc”, bởi từng câu từng chữ trong các tác phẩm đều thấm đẫm tinh thần nhân văn. Người ta thường nhắc đến Xuân Quỳnh trong thơ ca nhiều hơn là trong truyện, song chính những câu chuyện nhỏ xinh bà dành tặng tuổi thơ cũng đầy chất thơ, gọi lên không gian, thời gian, khung cảnh và cả không khí một thời.

2. NỘI DUNG

Tuyển tập truyện thiếu nhi của Xuân Quỳnh tập hợp 48 truyện ngắn thuộc 3 tập truyện của bà: *Mùa xuân trên cánh đồng* (1981), *Bến tàu trong thành phố* (1984), *Vẫn có ông trăng khác* (1986) được viết theo 2 đề tài chính. Với 18 truyện viết về thiên nhiên như những câu chuyện cổ tích lung linh và những câu chuyện đồng thoại sinh động, Xuân Quỳnh đã mở ra trước mắt người đọc cả một khung trời đầy màu sắc, âm

thanh, hình ảnh: *Cô gió mát tên, Cá Chuối con, Mùa xuân trên cánh đồng, Lời ru của trăng*,... Những hình ảnh của tự nhiên, cỏ cây, hoa lá, con vật,... được tái hiện qua con mắt trẻ thơ mang vẻ đẹp thật mới mẻ, trong sáng, ngộ nghĩnh, như “cô Gió không có dáng hình, nhưng điều đó chẳng sao, hình dáng của cô là ở người khác, ở sự có ích cho người khác, ở niềm vui của người khác” [4, tr.14]. Những truyện còn lại là câu chuyện tâm lý, tình cảm nhẹ nhàng, viết về những người thân gần bó với trẻ em hàng ngày như ông bà, bố mẹ, người hàng xóm, thầy cô giáo, bạn bè,... Tuy là những đề tài đã quen thuộc, nhưng với các khai thác tinh tế, Xuân Quỳnh đã để lại dấu ấn riêng trong những trang viết dành cho trẻ nhỏ.

2.1. Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện

Nguồn cảm hứng và đối tượng tiếp nhận đều là trẻ em, nên Xuân Quỳnh đã chọn cho mình cách viết hết sức dung dị, đời thường, khiến người đọc không bị vấp vây bởi cảm giác chênh choáng, ngọt ngào mà ngược lại, hết sức nhẹ nhàng mà thấm thía. Cốt truyện trong các tác phẩm của bà rất đơn giản, thường chỉ là một sự kiện diễn ra trong một khoảng thời gian nhất định của nhân vật. Đó là lần Minh được mẹ đưa đi thăm ông Ngoại ở tận miền Nam trong tác phẩm *Ông nội và ông ngoại*. Trước đây, Minh cứ nghĩ rằng chỉ có ông nội là yêu thương em, nhưng sau hơn một tháng ở với ông ngoại, được cảm nhận những điều tốt đẹp một cách “chân chất, dân dã” của ông, Minh chợt thấy nhớ và yêu thương cả hai người ông. Hay đó là câu chuyện cảm động về người bà nội trong tác phẩm *Bà tôi*. Hàng ngày, bà là người gần gũi và yêu thương Minh nhất. Chỉ vì một lần đi chợ làm mất tem phiếu mà khiến bố mẹ Minh cãi cọ, bà phải bỏ nhà đi bán bóng ở bến tàu, khiến đứa cháu xót thương và thuyết phục cha mẹ đón bà về. Bác Nhân - một người làm tò he rất tài trong *Người làm đồ chơi* được đám trẻ yêu thích. Thời gian gần đây, đồ chơi nhựa ngày càng nhiều, khiến những đồ chơi bằng bột màu của bác không còn đắt khách như trước nữa. Bác Nhân phải về quê kiếm sống mặc dù cậu bé đã cố gắng thuyết phục các bạn mua ủng hộ,... Những câu chuyện ngắn gọn với cốt truyện giản dị đó rất phù hợp với nhận thức của trẻ con, nhưng cũng hàm chứa trong nó nhiều vấn đề của cuộc sống buộc người lớn phải suy ngẫm.

Tình huống truyện thường được xây dựng trên mối quan hệ giữa những người thân trong gia đình, những người bạn, thậm chí cả những người xa lạ với các nhân vật. Trong truyện ngắn *Ông nội và ông ngoại*, bé Minh được đặt trong tình huống lần đầu tiên vào Nam thăm ông ngoại. Từ nhỏ, Minh chỉ biết đến ông nội - người lúc nào cũng gần gũi, yêu thương Minh vô điều kiện: “Cứ mỗi lần đi công tác về, ông lại mua cho Minh bao nhiêu thứ: kẹo, bánh, đồ chơi; có khi ông còn nhặt cho Minh cả những vỏ ốc biển nữa,... Ông kéo Minh vào lòng, xoa xoa lên cái đầu húi cua của Minh và cười vui vẻ” [4, tr.36]. Trong hình dung của bé Minh, ông ngoại hẳn không thể yêu Minh bằng ông nội được, vì ông ngoại đi từ khi mẹ Minh còn rất bé, khi đó mẹ Minh phải ở với cụ Ngoại. Ông bảo đi vào miền Nam một thời gian để làm ăn, nhưng rồi đất nước chia cắt, ông ngoại không về nữa. Bao năm trời mẹ Minh không nhận được tin tức gì của ông, đến tận khi Sài Gòn giải phóng, có người vào Nam ra, cầm thư của ông ngoại đến cho mẹ, mẹ mới biết ông còn ở Sài Gòn. Hè năm nay Minh được mẹ đưa vào thăm ông,

nhưng thú thực Minh chẳng thấy hào hứng lắm, cả chặng đường dài Minh chỉ nhớ ông nội, nhớ tới những câu chuyện mà ông nội đã kể cho Minh nghe về miền Nam xa xôi. Khi tới nơi, mặc dù được ông ngoại chăm sóc và chiều chuộng từng tí một, Minh vẫn cảm thấy xa cách:

“- Sao ông bảo yêu con mà lại cho con một cái xe cũ như thế nhỉ? – Có lần Minh hỏi mẹ như vậy với một giọng trách móc ông ngoại.

- Nay, con đừng có nói thế, ông không yêu con sao ông toàn nhường thịt, cá cho con ăn thôi.

- Ông chả bảo với mẹ là ông thích ăn cà. Với lại ông bảo thích ăn đầu cá vì bao nhiêu mắm muối nó ngấm cả vào đó là gì.

- Con chả hiểu gì về ông cả” [4, tr.42].

Thấy mẹ nói như trách móc, mắt mẹ lại đỏ hoe, Minh không gây thêm chuyện nữa. Minh vẫn để ý từng lời nói, hành động của ông ngoại, và từng ngày cu cậu đã ngò ngò hiểu chút gì đó về ông. Ban đêm ông bảo Minh nằm với ông cho vui. Giường ông rộng nhưng miếng nệm mút lại hẹp và mỏng, chỉ trải vừa một người nằm. Ông gối bọc quần áo rách, chăn màn thì vàng khè và hôi hám. Ông để Minh nằm lên miếng đệm, còn ông nằm ra ngoài chiếu, sát trong tường. Mặc dù ông có nói ông muốn nằm chiếu cho mát, nhưng Minh cũng hiểu chỉ là ông muốn nhường Minh nằm đệm mà thôi. Mọi thứ ông ngoại tặng cho Minh đều là những thứ đã cũ kỹ, nhưng đó lại chính là những thứ quý giá nhất mà ông muốn dành cho người xứng đáng nhất. Minh đã thực sự nhận ra điều đó rằng ông rất nghèo, lại đau ốm liên miên, quanh quẩn chỉ có một mình, và đặc biệt là ông rất yêu Minh. Khi xe bắt đầu lăn bánh, ngoái nhìn lại, bóng dáng ông mờ dần rồi khuất hẳn, Minh thấy thương ông vô cùng. Minh hứa với mẹ “Bao giờ con lớn con cũng nuôi ông ngoại”. Quả thực, tình thương gia đình đã thức tỉnh và lay động tâm hồn của mỗi người, nhất là những đứa trẻ ngây thơ, đáng yêu.

Truyện ngắn Xuân Quỳnh còn đi vào lòng người bởi những tình huống truyện được xây dựng trên những mối quan hệ xã hội giữa con người với con người. Trong tác phẩm *Bà bán bỏng cổng trường tôi*, nút thắt của câu chuyện xảy đến bởi một tình huống truyện hết sức bất ngờ, nhưng cũng là điều chúng ta không khó gì bắt gặp trong thực tế cuộc sống: Tin đồn bà lão bán bỏng bị ho lao. Chính điều này đã làm cuộc sống của bà và bọn trẻ bị đảo lộn: Từ chỗ ngày nào hàng bỏng ngô của bà cũng đông khách “mỗi lần chạy ào từ trong lớp ra là nhiều đứa chúng tôi xông thẳng đến bà, chen nhau tíu tít,... hàng của bà hết rất sớm, thường là giữa giờ ra chơi, nếu không mua nhanh thì không có bỏng ăn” [4, tr.91], đến khi tin đồn thất thiệt xảy đến, bà hàng bỏng vắng khách dần “lắm buổi, hết giờ học, tôi ra về thấy bà vẫn còn ế một túi ni lông bỏng to tướng, mặt bà ỉu xiu chả buồn mời chào chúng tôi” [4, tr.92]. Thế rồi bà lão không bán bỏng ở cổng trường nữa, lũ trẻ cũng nhanh chóng lãng quên bà giữa vô vàn những hàng ô mai, táo dầm,... Sẽ chẳng còn gì đáng nói nếu không có một ngày, cậu bé ra chợ mua hộ mẹ mớ rau, tình cờ gặp lại bà lão bán bỏng đáng thương ngày nào: “Trông bà gầy nhiều, lưng còng hẳn xuống, quần áo rách rưới, bà chống gậy và đeo một cái bị đi xin ăn” [4, tr.93].

Đi đến đâu bà cũng bị mọi người xua đuổi. Xót thương và cảm thấy ân hận, cậu bé đã chạy lại gần, ấn vội vào tay bà số tiền mẹ đưa cho mua rau rồi chạy vụt đi. Lúc về, đem câu chuyện kể lại cho mẹ, cậu bé đã nhận được lời khuyên của mẹ khiến cậu rần rần nước mắt: “Con giúp đỡ người nghèo là đúng, nhưng con thử nghĩ xem, với số tiền mua rau ấy bà già chỉ sống được một bữa, còn bữa sau thì sao? Đáng lẽ trước kia con và các bạn con đừng tung cái tin “bà bán bỏng ho lao” ra thì chắc bà vẫn sống được tử tế. Đằng này, vô tình con và các bạn con đã hại bà ấy. Các con chưa hiểu được đâu, chưa hiểu được một người già mà phải đói khát thì khổ đến thế nào” [4, tr.94]. Là những đứa trẻ thông minh, hiểu chuyện và giàu lòng nhân ái, sau khi hiểu ra sự việc, chúng hứa khi gặp lại sẽ nói với bà “Bà cứ bán bỏng đi, chúng cháu lại mua cho bà”. Điều này đã khiến bà lão cảm động vô cùng, và người đọc cũng tin rằng sẽ có một cái kết có hậu cho bà lão tội nghiệp đó. Chính tình thương, trách nhiệm, tình người đã sưởi ấm cuộc đời của con người lao động chịu thương chịu khó giữa đời thường bộn bề khó khăn này.

2.2. Nghệ thuật khắc họa hình tượng nhân vật

Thế giới nhân vật trong truyện ngắn Xuân Quỳnh khá đa dạng, phong phú. Đó có khi là những người thân trong gia đình, hoặc những người lao động ngoài xã hội; cũng có khi lại là những con vật quen thuộc hàng ngày như cá, chim, dế... hay các loài hoa, các loài cây cỏ. Dường như nữ thi sĩ có thể thấu hiểu, cảm thông và nói thay tiếng nói của vạn vật trong vũ trụ với một tấm lòng bao dung, nhân hậu và đầy vị tha. Cái nhạy cảm của một người phụ nữ, một người mẹ, một bé gái đã làm nên cái “chất” của từng trang truyện, khiến nó lắng đọng trong tâm trí của người đọc rất sâu.

Đọc những trang truyện ngắn gọn và sâu sắc của Xuân Quỳnh, người đọc sẽ dễ dàng đồng cảm với tác giả bởi những chi tiết chân thực, mộc mạc mà bộc lộ rõ nét tính cách nhân vật. Mở đầu tác phẩm *Bà tôi*, người đọc đã cảm thấy xúc động về người bà hiền từ, đức hạnh: “Bữa ăn, bà thường ngồi đầu nồi, lấy đũa cả đánh toi cơm ra rồi xới. Bà xới cho bà bát cơm trên, sau mới xới cho cả nhà và cho tôi. Khi ăn, bao giờ bà cũng ăn sau,... Trong lúc ăn, bà hay để ý đến tôi, nếu tôi có vẻ thích ăn món gì thì bà ít ăn món ấy... Lại còn chỗ nằm của bà thì rất đơn giản: Một miếng ván hay một cái chõng nhỏ cũng đủ để bà ngủ ngon,... có khi bà chỉ nằm nghiêng suốt đêm bên lề cái phản hẹp” [4, tr.56]. Suốt thời thơ ấu, bà và Minh ở gần nhau, chuyện trò, chia sẻ với nhau mọi niềm vui nỗi buồn. Bà thường kể cho cháu nghe những câu chuyện thời xa xưa, cả những chuyện về bố, bà cứ kể đi kể lại đến nỗi Minh thuộc lòng, nếu như bà có kể câu trước thì có thể kể câu sau ngay được. Hình ảnh người bà nội già nua, có chút lẩn vì tuổi già nhưng nhân hậu, chịu thương chịu khó hiện lên thật ngọt ngào, giản dị.

Trong truyện ngắn *Ông nội và ông ngoại*, người đọc hình dung được một người ông “trông mong manh như một cái bóng chứ không phải là người thật,... Minh thoáng cần cái gì là ông làm ngay cho Minh; thấy Minh nhìn cái cốc là ông đi lấy nước cho Minh uống; thấy Minh cứ lì xì không nói và nhìn ra đường phố là ông vội vàng chống ba toong dẫn Minh đi chơi,...” [4, tr.41]. Ông tặng Minh một cái xe gíp bằng sắt, có hai súng máy lắp đá đánh lửa, nhưng nó đã quá cũ rồi, lăm chỗ đã bong lớp mạ trắng và bắt đầu gỉ. Lúc đầu khi chưa hiểu, Minh thấy chẳng thích tẹo nào. Đến tận lúc chuẩn bị chia

tay ông để ra Bắc, nhận thêm được chiếc bút máy Pi-lôt mạ vàng cũ kỹ nhưng ông coi là kỷ vật quý giá nhất, Minh mới biết chiếc xe gíp ấy ông ngoại đã mua từ khi nghe tin mẹ Minh sinh con trai. Vì quá nghèo, lại không biết gửi được ai ra Bắc, ông đã nâng niu món quà này suốt 7 năm liền, giờ mới có dịp trao cho cháu ngoại. Những chi tiết nhỏ nhặt, đời thường của những con người bình thường nhưng hàm chứa biết bao tình yêu thương khiến cho từng trang truyện như níu tâm hồn người đọc, khiến nó càng trở nên lắng đọng.

Không chỉ gọi tả những chi tiết chân thực, xúc động, Xuân Quỳnh còn rất có duyên trong việc sử dụng những chi tiết hài hước, hóm hỉnh, thể hiện những băn khoăn, thắc mắc và lý lẽ rất hồn nhiên của trẻ con. Xuân Quỳnh đã tặng cho lũ trẻ cái nhìn nhân hậu, dí dỏm với người và vật xung quanh, gọi lòng trắc ẩn với bao câu chuyện về thân phận cô độc của con người, đồng thời cũng mang đến sự rung động lắng mạn cho trẻ con, nuôi dưỡng niềm hy vọng từ nhiều tình huống nhỏ nhỏ trong cuộc sống. Bé Minh thấy mẹ khóc khi nhận được thư của ông ngoại đã liên tưởng ngay tới hồi nhỏ, chú vẫn cứ nghĩ kem bốc khói là do nóng và cố ra sức mà thổi “À, ra vui mà mẹ cũng khóc! Mẹ giống như cái kem, lạnh mà lại bốc khói” [4, tr.37]. Hay như trong truyện ngắn *Chú gấu trong vòng đu quay*, bé Mi sau khi được cười lên chú gấu ở công viên, lúc về em luôn hỏi mẹ: Quê chú gấu ở đâu? Chú ăn bằng gì? Chú ngủ ở đâu?... Con trẻ đều có cái nhìn rất hồn nhiên, ngây thơ nhưng cũng chứa đựng những điều tốt đẹp mà người lớn cần thấu hiểu và sẻ chia.

2.3. Nghệ thuật sử dụng ngôn từ

Cũng như chính con người nữ thi sĩ, ngôn ngữ truyện ngắn Xuân Quỳnh rất linh hoạt, đầy màu sắc. Ngôn từ ấy được các nhà nghiên cứu miêu tả như một “ngòi bút biết vẽ” khi thì chấm phá thoăn thoắt, lúc lại tỉ mỉ tả thực. Chính nét vẽ với hai cách thức ấy đã tạo nên bức tranh truyện ngắn Xuân Quỳnh đặc trưng, không trộn lẫn, không hòa tan vào kho tàng truyện ngắn đồ sộ cùng các tác giả khác.

Điểm đầu tiên mà người đọc rất dễ nhận thấy khi đọc truyện ngắn Xuân Quỳnh là vẻ đẹp mộc mạc mà lấp lánh của ngôn ngữ đời thường. Đó là thứ ngôn từ tự nhiên, gần gũi bởi nữ thi sĩ rất trân trọng những chi tiết chân thực, giản dị để khắc họa tính cách nhân vật. Những trang truyện ngắn gọn, nhẹ nhàng, sinh động, dí dỏm, thâm thúy, đánh thức ở trẻ nhu cầu hòa đồng với xung quanh, nuôi dưỡng cho các em niềm cảm thông, lòng trắc ẩn giàu nhân tính. Dù sử dụng ngôi thứ nhất hay ngôi thứ ba, trong các câu chuyện về đề tài gia đình hay các mối quan hệ xã hội, truyện ngắn Xuân Quỳnh đều hiện lên hết sức chân thành, mộc mạc, thể hiện qua việc xuất hiện dày đặc lời đối thoại của các nhân vật:

“- Bác ơi, bác chỉ cho cháu đường đi đến bệnh viện Việt Đức.

Nói rồi Ân cứ run lên sợ bác ấy mắng. Thế mà bác ấy lại chẳng mắng mà chỉ nhìn Ân có vẻ dò xét rồi hỏi:

- Cháu đến bệnh viện Việt Đức làm gì?
- Mẹ cháu bị đau ruột thừa, phải mổ ở đây.

- Thế ở nhà không có ai là người lớn dẫn cháu vào thăm mẹ cháu à?
- Không, bố cháu thì đi bộ đội ở xa, anh cháu vừa mới đi học...” [4, tr.106].

Chú bé Ân trong tác phẩm *Đứa trẻ nhút nhát* được miêu tả là “cái gì cũng sợ”. Ân sợ bóng tối, sợ cả ánh sáng, xem phim cũng sợ, thấy con gà, con mèo, con chuột lông bạc phéch cũng sợ..., nhưng khi biết tin mẹ phải nằm viện vì đau ruột thừa, Ân lại dám tự mình đi qua cả dãy phố dài, tìm vào tận phòng điều trị ở bệnh viện để thăm mẹ. Cách Ân nói chuyện với anh trai, cách chú bé hỏi đường bác hàng khóa và cả hành động âu yếm khi mẹ chưa tỉnh vì phải tiêm thuốc mê đã chứng minh chú đã thực sự trưởng thành, không còn là đứa trẻ rụt rè, nhút nhát như trước kia nữa. Câu chuyện của gia đình Ân phản ánh hình ảnh của nhiều gia đình khác, khi tình yêu thương giữa các thành viên trong gia đình đã làm nên chất lãng mạn giữa cái chân thực của cuộc sống thường ngày.

Không chỉ với các tác phẩm về đề tài gia đình hay xã hội, ngay cả trong những truyện đồng thoại, Xuân Quỳnh vẫn trung thành với cách viết giản dị, câu văn trong sáng, thanh thoát mà gợi từ không gian đến cảm xúc. Trong truyện ngắn *Cá chuối con*, người đọc xúc động trước hình ảnh cá chuối mẹ chịu nhiều đau đớn, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng để kiếm cho đàn con những bữa ăn no: “Chuối mẹ bơi sát mép nước, rồi rạch lên chân khóm tre. Tìm một chỗ chuối mẹ đoán chắc là có tổ kiến gần đó. Chuối mẹ giả vờ chết, nằm im không động đậy. Trời nóng hầm hập. Hơi nước, hơi lá ải cùng với mùi tanh trên mình chuối mẹ bốc ra làm cho bọn kiến lửa gần đó thêm thường. Bọn chúng rủ nhau đi kiếm mồi. Vừa bò loằng ngoằng vừa dò dẫm về phía có mùi cá. Đầu tiên cá chuối mẹ cảm thấy buồn buồn ở khắp mình, rồi sau đau nhói trên da thịt. Biết kiến kéo đến đã đông, chuối mẹ liền lấy đà quẫy mạnh, rồi nhảy tùm xuống nước. Bọn kiến không kịp chạy, nổi lênh bênh trên mặt ao. Đàn chuối con ủa lại tranh nhau đớp tới tấp. Thế là đàn chuối con được một mẻ no nê” [4, tr.15]. Đoạn văn chỉ toàn những câu đơn ngắn với ngôn từ dễ hiểu, giàu hình ảnh rất phù hợp với nhu cầu thưởng thức và khả năng nhận biết cho trẻ em. Cá chuối mẹ cũng như biết bao người mẹ trên đời, luôn cố gắng dành những gì tốt đẹp nhất cho con, cho dù họ phải vượt qua muôn vàn khó khăn thử thách.

Với khả năng thiên bẩm, Xuân Quỳnh dù sử dụng ngôn ngữ đời thường mộc mạc, chân phương nhưng không vì thế mà các trang viết trở nên đơn giản, dân dã mà luôn giàu cảm xúc và lấp lánh chất thơ. Nữ thi sĩ đã dùng truyện để dẫn dắt tâm trí và dùng cái chất “thơ” ấy để nâng đỡ, làm bay cao bay xa tâm hồn của các em. Ở đoạn cuối tác phẩm *Ông nội và ông ngoại*, cậu bé Minh đã thực sự cảm thấy nhớ và thương ông ngoại sau một thời gian được sống cùng ông: “Minh thấy ông giương cái ô đen lên. Ông đứng lẫn giữa bao nhiêu người và xe cộ... Minh quay sang nhìn mẹ. Mẹ im lặng, nước mắt giàn giụa. Minh cũng nghẹn ngào muốn khóc. Thương ông ngoại quá đi mất...”

- Mẹ ơi, thế bây giờ ai nuôi ông?
- Bác con, bác con sắp chuyển công tác vào trong này để nuôi ông ngoại.
- Bao giờ con lớn con cũng nuôi ông ngoại. Minh nói đến đây rồi rúc đầu vào lòng mẹ khóc thút thít” [4, tr.45].

Đoạn đối thoại như dòng tâm trạng cứ thế tuôn trào trong cậu bé 8 tuổi. Dù tuổi còn nhỏ nhưng cậu bé đã nhận thức được những điều hay, lẽ phải trong cuộc sống. Hay trong tác phẩm *Hạt Đỗ Sốt*, người đọc thấy được tình thân đoàn kết, quan tâm, sẽ chia lẫn nhau giữa các bạn Đỗ, chị Ong, đàn Kiến khi giúp đỡ cô Đỗ bị bỏ sót lại ở đáy hũ trước sự tấn công của mụ Mọt. Các chú Kiến đã thay nhau cống Đỗ Sốt vào một kẽ gạch, trời mưa xuống, cô đã mọc mầm và được cô chủ nhỏ đánh ra trồng với đám bạn sau vườn nhà. Thấy cô, ai cũng vui mừng khôn xiết và tranh nhau hỏi chuyện: “Cô Đỗ Sốt, đáng lẽ cô là một niềm vui muộn màng, một niềm vui cuối cùng còn sót lại, thì bây giờ, sắc lá màu hoa của cô lại mở đầu của một niềm vui mới” [4, tr.27]. Quả thực, mọi vật trên đời đều có lý do để tồn tại, xứng đáng được ghi nhận và vinh danh.

Chất lãng mạn thấm đẫm vào từng trang sách, như *Lời ru của trăng* đưa các bạn nhỏ chìm vào giấc ngủ ngon với những giấc mơ ngọt ngào. Có khi, trong truyện còn có cả thơ, mà những dòng thơ ấy là do chính nữ thi sĩ sáng tác chứ không phải trích từ bất kỳ một tác phẩm của một tác giả nào khác. Lời thơ tả về *Cô gió mất tên* đã cho thấy công việc, vai trò và vị trí không thể thay thế của cô Gió cho dù cô không có dáng hình, hình dáng của cô là nằm ở những điều tốt đẹp cô dành cho mọi người:

*“Tên tôi là Gió
Đi khắp mọi nơi
Công việc của tôi
Không bao giờ nghỉ
Tháng ngày chăm chỉ
Tôi dài hơn sông
Suốt đời mệnh mông
Rộng hơn biển cả
Tên tôi là Gió
Các bạn nhớ không?
Tôi không dáng hình
Tên tôi là Gió...”*

2.4. Giọng điệu tâm tình

Ngoài đời, Xuân Quỳnh được miêu tả: “Là người có tâm hồn tế nhị và nhạy cảm, có tình yêu mãnh liệt và sâu sắc, do vậy bà đòi hỏi rất nhiều trong cuộc sống tình cảm, luôn đi tìm một thứ tình yêu cao thượng, vĩnh cửu” [5, tr.287]. Chứa đựng trong con người ấy là trái tim ấm nóng tình nhân ái, sự nhiệt thành và khát khao được giao hòa cảm xúc. Không ồn ào, vội vã hay dồn dập, giọng điệu trong truyện ngắn Xuân Quỳnh luôn chậm rãi, thân mật như lời tâm tình thủ thủ. Nó có cái “chất” của cuộc sống đời thường, là cái cách mà người lớn thường hay nói với trẻ con, đó là “nặng nịu, dễ dàng, những mong bắt chước kiểu nói của trẻ con để làm trẻ vui” [4, tr.4]. Nữ thi sĩ như vừa muốn làm bạn, vừa muốn là người dẫn dắt, bao dung, tin tưởng, thấu hiểu và chia sẻ với

các em. Ví như trong truyện ngắn *Tặng quà chú hề*, cô bé Trang 6 tuổi ngây thơ, đáng yêu được mẹ đưa đi xem xiếc; trong đó, Trang thích nhất là tiết mục “Quả bóng kì lạ” của chú hề. “Ôi, quả bóng lớn màu hồng rực rỡ, sau một hồi được chú biểu diễn, Trang thấy nó càng đẹp biết bao nhiêu,... Quả bóng như biết nói, biết giận dỗi, đùa nghịch” [4, tr.97]. Nhưng rồi tình huống xảy ra khi quả bóng bị nổ khi chú hề mang xuống tặng cô gái ở hàng ghế khán giả. Trang buồn và thương chú hề lắm. Thực ra mẹ cô bé biết rằng chú hề không hề buồn và cô gái kia cũng là một diễn viên của rạp xiếc: “Nhưng mẹ đã không nói rõ điều đó ra với Trang, mẹ sợ sự thực đơn giản và vui vẻ kia sẽ làm mất đi cái cảm xúc tốt đẹp và giàu có của Trang nên mẹ chỉ dựa vào tình cảm của Trang mà cắt nghĩa mọi điều cho Trang đỡ buồn” [4, tr.99]. Đoạn hội thoại với lời tâm tình, thủ thỉ của hai mẹ con đã cho người đọc thấy được nét hồn nhiên trong sáng và trái tim giàu tình yêu thương của cô bé, đồng thời thấy được sự tinh tế, thấu cảm của người mẹ dành cho cô con gái. Trong một lần đi chơi công viên, Trang bất chợt gặp lại chú hề. Tuy chú không mặc quần áo hề nhưng cô bé vẫn nhận ra. Hai mẹ con vào chào chú hề, và sau một hồi băn khoăn, cô bé quyết định xin mẹ cho ra cổng mua một quả bóng bay xanh, to và dày dặn gấp ba quả bóng bình thường:

“- Con muốn biếu chú hề quả bóng để chú đền cho cô hôm nọ. Vì quả bóng chú cho cô ấy vỡ mất rồi.

- Ôi, con tôi thơm thảo quá! Bây giờ chúng ta lại vào công viên tìm chú hề đi...

- Thế là chú lại gặp cháu rồi. Bây giờ cháu đã là bạn cũ của chú. Cháu đi đâu mà lại qua đây?...

- Chả là hôm nọ cháu xem chú biểu diễn tiết mục “Quả bóng kì lạ”, cháu thấy chú vỡ mất quả bóng, hôm nay cháu chọn mua quả bóng khác biếu chú để chú đền cho cô gái hôm nọ...

- Cảm ơn, cảm ơn, chú cảm ơn cháu lắm... Tối nay chú sẽ biểu diễn bằng quả bóng của cháu. Quả bóng này dày, tốt lắm, chắc là không vỡ được đâu” [4, tr.101].

Chỉ với vài trang truyện ngắn gọn, những mẫu hội thoại cô đọng đan xen cảm xúc của các nhân vật, người đọc như cảm thấy lòng mình se lại, tâm hồn và trái tim nòng ấm hơn bởi sự chân thành và tình yêu thương giữa con người và con người dành cho nhau. Một chú hề với biết bao vở diễn trên sân khấu, và sau mỗi tiết mục, người ta có thể sẽ dễ dàng lãng quên chú để tìm đến những điều mới mẻ hơn. Nhưng với hành động nhỏ này của cô bé Trang, chú chắc hẳn sẽ cảm thấy xúc động và vui vô cùng. “Đối với chú, quả bóng mỏng manh của cô khán giả bé nhỏ này là phần thưởng lớn lao, là ước mơ trong cuộc đời biểu diễn của chú” [4, tr.102]. Sự nhẹ nhàng, tình cảm trong từng câu chữ và giọng điệu đã khiến tâm hồn mỗi người như lắng lại, để rồi vui một niềm vui rất đời đời thường, cảm động và trân quý những điều nhỏ nhoi trong cuộc sống này.

3. KẾT LUẬN

Vào ngày 6/10/2019 vừa qua, Xuân Quỳnh đã trở thành nữ thi sĩ đầu tiên của Việt Nam được Google vinh danh vào đúng dịp kỷ niệm 77 năm ngày sinh của bà. Điều này

đã khẳng định vị thế cũng như tài năng của người nghệ sĩ tài hoa mà bạc mệnh. Cùng với những vần thơ đậm chất lãng mạn được viết nên bởi một tâm hồn nhạy cảm và trái tim chan chứa tình yêu thương, những trang truyện hồn nhiên, giản dị mà Xuân Quỳnh dành tặng cho các em nhỏ chắc hẳn sẽ còn sống mãi trong lòng độc giả, như cái cách mà bà đã cống hiến cho cuộc sống muôn màu: “*Lá vàng rụng xuống/ Cho đất thêm màu/ Có mát đi đâu/ Nhựa trên chồi biếc*” (Chồi biếc - 1963).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân Hà (tuyển chọn và biên soạn) (2000), *Nữ sĩ Xuân Quỳnh – Cuộc đời để lại*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Nghiêm Thị Quỳnh Hoa (2016), “Nghệ thuật khắc họa nhân vật trong truyện viết cho thiếu nhi của Xuân Quỳnh”, *Khóa luận tốt nghiệp*, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
3. Phạm Thị Phương Liên (2012), “Nét đặc sắc trong truyện viết cho thiếu nhi của Xuân Quỳnh”, *Tạp chí Văn học nghệ thuật*, số 335, tháng 5/2012.
4. *Những truyện hay viết cho thiếu nhi của Xuân Quỳnh*, Nxb Kim Đồng, 2019.
5. *Nữ sĩ Xuân Quỳnh - Cuộc đời để lại*, Nxb Văn hóa - Thông tin, 2001.

SPECIAL ART FEATURES OF SHORT STORIES FOR CHILDREN BY XUAN QUYNH

Abstract: *Xuan Quynh (1942 - 1988) is one of the outstanding name of Vietnamese modern literature. She is not only a famous lyricist poet, but also an excellent writer who writes about children. Xuan Quynh's children's works are both rustic, simple and deep, imbued with the human spirit, making their influence still echoes through the generations. It is also well-received by readers.*

Keywords: *art, short stories, children, Xuan Quynh.*

TIẾP BIẾN ĐẠO BÀ LA MÔN Ở VIỆT NAM QUA TÍN NGƯỠNG VUA - THẦN CỦA VƯƠNG QUỐC CHĂMPA (THẾ KỈ IV - THẾ KỈ XV)

Nguyễn Thị Bằng

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt: Đồng bào Chăm (còn gọi là người Chăm) - một trong 54 dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam - là một dân tộc có truyền thống lịch sử, văn hoá lâu đời, rất đa dạng và phong phú. Trong lịch sử đời sống chính trị, văn hoá của dân tộc mình, cộng đồng cư dân Chămpa cổ đã tiếp nhận sâu sắc những ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là tôn giáo với đạo Bàlamôn. Trên cơ sở tiếp nhận Bàlamôn giáo, họ đã biến đổi, hỗn dung các yếu tố ngoại lai với các yếu tố bản địa, làm nên những nét đặc sắc trong đời sống tôn giáo của mình. Ở bài tham luận này, chúng tôi xin trình bày một số vấn đề về sự truyền bá đạo Bàlamôn vào Chămpa; sự tiếp nhận và biến đổi Bàlamôn giáo của người Chăm qua việc nghiên cứu cơ sở ra đời, nội dung, biểu hiện và ảnh hưởng của tín ngưỡng Vua - Thần ở Chămpa (thế kỉ IV - thế kỉ XV). Với việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu của tôn giáo học, phương pháp logic, phương pháp lịch sử, bài tham luận hi vọng sẽ làm sáng tỏ tính tất yếu của quá trình giao lưu, tiếp biến văn hoá giữa các dân tộc, qua đó thấy được nguồn gốc những sắc thái riêng trong đời sống tôn giáo - tín ngưỡng của bộ phận Chăm Bàlamôn hiện nay.

Từ khóa: Bàlamôn giáo, tín ngưỡng Vua – Thần, Chămpa, văn hoá Ấn Độ, Chăm Bà la môn

Nhận bài ngày 15.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.02.2020
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Bằng; Email: ntbang@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam là quốc gia với 54 dân tộc anh em, cùng sinh tụ và phát triển trên dải đất hình chữ S. Trong đó, mỗi dân tộc mang trong mình những nét văn hoá đặc sắc góp phần tạo nên một bức tranh văn hoá nhiều màu sắc của dân tộc Việt Nam.

Trong lịch sử đời sống chính trị, văn hoá của dân tộc mình, cộng đồng cư dân Chămpa cổ đã tiếp nhận sâu sắc những ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là tôn giáo với đạo Bàlamôn. Trên cơ sở tiếp nhận Bàlamôn giáo, họ đã biến đổi, hỗn dung các yếu tố ngoại lai với các yếu tố bản địa, làm nên những nét đặc sắc trong đời sống tôn giáo của mình. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, đồng bào

Chăm đã đem văn hoá, âm nhạc và chủng tộc của mình hoà cùng vào dân tộc Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự truyền bá đạo Bàlamôn vào Chămpa

Đạo Bàlamôn ra đời ở Ấn Độ từ những thế kỉ đầu của thiên niên kỉ I TCN. Đây là một tôn giáo đa thần, trong đó cao nhất là thần Brama, thần Visnu và thần Siva. Đạo Bàlamôn đã được truyền bá rộng rãi ở Ấn Độ trong nhiều thế kỉ. Với sự tiến bộ của kĩ thuật hàng hải, theo chân các thương gia trên con đường tìm kiếm vàng, sản vật địa phương và địa bàn buôn bán, những nhà truyền đạo đã từng bước truyền bá đạo Bàlamôn một cách hoà bình vào các quốc gia khu vực Đông Nam Á. Một bộ phận các thương nhân và các nhà truyền giáo Ấn Độ đã ở lại khu vực này để sinh cơ lập nghiệp, có những người còn giữ những chức vụ quan trọng trong chính quyền. Trong khi đó, ở khu vực Đông Nam Á, nhiều bộ tộc đang diễn ra quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy và hình thành xã hội tiền giai cấp, có giai cấp và nhà nước. Những thủ lĩnh này đã nhanh chóng tiếp nhận những cách thức tổ chức xã hội và chính quyền của Ấn Độ để lập nên những quốc gia riêng.

Quốc gia Chămpa (trước thế kỉ VII được gọi là Lâm Ấp) ra đời sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa do Khu Liên lãnh đạo (190 - 192), chống lại ách cai trị của triều đình nhà Hán ở phương Bắc.

Cho đến nay, những ghi chép về việc các tầng lớp Bàlamôn Ấn Độ đến truyền đạo ở Chămpa vẫn chưa được phát hiện, song có thể khẳng định đạo Bàlamôn đến với Chămpa bằng con đường hoà bình. Những người đứng đầu chính quyền nhà nước Lâm Ấp, sau đó là Chămpa đã nhanh chóng tiếp nhận những cách thức tổ chức xã hội và chính quyền Ấn Độ để tạo dựng quốc gia riêng. Để tổ chức được một nhà nước mang tính chất vương quyền theo kiểu Ấn Độ, không thể tách rời tôn giáo, mà những tôn giáo đó đã được truyền bá đến Đông Nam Á, ở quốc gia liền kề với Chămpa là Phù Nam. Sự xuất hiện của đạo Bàlamôn ở Chămpa được phản ánh qua hệ thống các văn bia lập dưới thời cai trị của các vị vua.

Vào thế kỉ IV, các văn bia bằng tiếng Phạn (tìm thấy ở Quảng Nam và Phú Yên) do vua Bhadravarman (349-361) xây dựng đền thờ đầu tiên để dâng kính thần Siva đã cho chúng ta biết về sự có mặt của đạo Bàlamôn ở đất nước này. Đó là các tấm bia Chợ Dinh II, bia Chợ Dinh III (Phú Yên), bia Hòn Cụt (Quảng Nam), đặc biệt là bia Mỹ Sơn. Câu mở đầu của tấm bia đã nói đến sự thành kính dành cho ba vị thần cao nhất của đạo Bàlamôn: “*Thắng lợi! Kính lạy Mahesvara (Siva vĩ đại) và Uma (vợ của thần Siva), Brama và Visnu,...*” [3, tr.179].

Đến đầu thế kỉ VII, Bàlamôn giáo mà chủ yếu là phái Siva giáo đã trở thành tôn giáo chính thống của các vua chúa Chămpa với sự ra đời của một khu thánh địa Mỹ Sơn. Điều này được khẳng định khi vua Sambhuvarman (595-629) đã khôi phục lại thánh đường thờ Bhadresvara và đổi tên thần là Sambhubhadresvara có thể “đem lại hạnh phúc cho đất nước Chămpa”. Thánh đường mới trở thành thánh đường quốc gia của nước Chămpa.

Tiếp đó, các vị vua kế nhiệm của Chămpa đều thể hiện lòng tôn kính của mình với

các vị thần Visnu, Siva và vợ của Ngài. Mặc dù có những thời kì Phật giáo phát triển mạnh mẽ (thời Hoàn Vương và thời Đồng Dương) nhưng đạo Bàlamôn vẫn có sự lan toả, đan xen, hoà quyện cùng Phật giáo trong đời sống cung đình cũng như dân gian. Tiêu biểu cho nét đặc sắc này là nội dung của tấm bia thứ nhất ở Đồng Dương: Mặt A tấm bia nhấn mạnh tính hợp pháp của vị vua mới Indravarman II và ưu thế của Bhadresvara đối với vị thần ở Kauthara. Mặt B của tấm bia nói tới việc dựng lên một kosa có mặt vàng cho Sambhubhadresvara (vị thần Siva phía Bắc). Những đoạn tiếp sau hoàn toàn mang tư tưởng Phật giáo Đại thừa. Bia ký nói lên lòng tin Phật, khiến vua đã dựng lên một tu viện Phật giáo quan trọng nhất ở Chămpa. Các dòng tiếp sau nói tới những phần thưởng và hình phạt: thiên đường (svargapura) hoặc đô thị giải thoát (moksapura) hoặc nơi ở của Phật (Buddhapada),...

2.2. Sự tiếp nhận và biến đổi đạo Bàlamôn ở Chămpa qua tín ngưỡng Vua - Thần (thế kỉ IV-thế kỉ XV)

Đất nước Chămpa là một quốc gia chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Ấn Độ. Những con người giản dị nơi đây đã sáng tạo, tiếp nhận, biến đổi, hỗn dung các yếu tố văn hoá ngoại lai với các yếu tố bản địa làm nên những nét đặc sắc của riêng mình. Nghiên cứu cơ sở ra đời, nội dung, biểu hiện và ảnh hưởng của tín ngưỡng Vua - Thần ở Chămpa, chúng ta có thể thấy được sự tiếp biến đạo Bàlamôn ở đất nước này.

2.2.1. Cơ sở ra đời

Sự xuất hiện tín ngưỡng Vua - Thần ở Chămpa là dấu ấn của việc kết hợp quan điểm đồng nhất Vua - Thần ở Ấn Độ cùng với tập tục thờ cúng tổ tiên cổ xưa của cư dân Chămpa.

Theo quan niệm truyền thống của Ấn Độ, vua chính là hiện thân của thần trên mặt đất, thậm chí dù vua có là đứa trẻ, vẫn cứ là hiện thân của thần linh trong thể xác con người. Bởi vậy, mỗi khi làm lễ đăng quang, vị thầy tế chính thường hướng tới các thần linh cầu xin sự che chở cho vị vua mới. Đạo Bàlamôn mang theo những quan niệm đó khi vào Chămpa, nhanh chóng tìm được chỗ đứng trong lòng bộ phận cầm quyền cũng như dân chúng bình dị.

Trước khi đạo Bàlamôn du nhập vào, cư dân Chămpa đã có một đời sống tinh thần hết sức phong phú với nền văn hoá bản địa - Văn hoá Sa Huỳnh. Mang đặc trưng của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, người Chăm cũng theo tín ngưỡng đa thần giáo. Họ thờ cúng các hiện tượng tự nhiên như: thần Mưa, thần Gió, thần Sấm, thần Sét, thần Đất, thần Biển,... Bên cạnh đó, người Chăm còn có truyền thống thờ cúng tổ tiên.

Chính vì vậy, khi tôn giáo Ấn Độ ảnh hưởng đến đây, mang theo những nét tương đồng, họ đã tự nguyện hoà đồng nhanh với nền văn hoá và tôn giáo ấy. Tín ngưỡng Vua - Thần được hình thành từ ý muốn của giai cấp thống trị song được nhân dân tin theo và cũng hết mực đề cao bởi với họ *“Việc đầu tiên của con người là chọn vua, sau đó mới chọn vợ và cuối cùng mới là tích lũy tài sản. Vì rằng thế giới mà không có vua thì điều gì sẽ xảy ra với vợ và tài sản”* [4, tr.23]. Vua được thần thánh hóa sẽ tăng thêm sức mạnh và quyền lực, sẽ bảo vệ, che chở cho thần dân ngày càng tốt hơn, đem lại cho dân một cuộc sống thanh

bình và giàu có. “*Hiện tượng thờ thần vua ở Champa chỉ là một hình thức cao hơn của tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên truyền thống của người Chăm*” [4, tr.182].

2.2.2. Nội dung - bản chất

Với tư tưởng đồng nhất vua - thần, ngay từ ngày đầu, vị thần chủ của Siva giáo đã được đồng nhất với các vị vua Chăm và ngược lại, các vua Chăm đã được thần hoá để trở thành thần chủ của quốc gia.

Vị thần chủ của vương quốc Chăm pa thường được thờ dưới dạng linga (sinh thực khí) hay mukhalinga (linga có hình mặt thần). Vị thần chủ của miền Bắc được thờ ở Mỹ Sơn, còn vị thần chủ ở miền Nam thì được thờ ở Kauthara (Nha Trang).

Các bia kí cổ nhất (từ trước thế kỉ VII) đã cho biết về sự hoà nhập giữa vị thần Siva của đạo Bàlamôn với các vua sáng lập ra các vương triều Chăm pa.

Tín ngưỡng Vua - Thần xuất hiện chính thức ở Chăm pa vào cuối thế kỉ IV, với sự xuất hiện của vua Bhadravarman (349-361) và khu thánh địa Mỹ Sơn trở thành thánh địa của vương quốc. Các bia kí của Bhadravarman ghi: “*Ngài đã cúng dâng cho thần Bhadresvara một khu vực vĩnh viễn, phía đông là núi Sulaha, phía Nam là núi Mahapartava, phía tây là núi Kusala, phía Bắc là núi..., làm ranh giới. Ngài cúng dâng cho thần tất cả ruộng đất và dân cư trong phạm vi đó, hao lợi phải được dâng cúng cho thần...*” [4, tr.6]. Có thể thấy, tên vị thần Bhadresvara là sự kết hợp giữa tên vua Bhadr với tên thần Isvara (một tên hiệu của thần Siva, nghĩa là Thượng Đế, Đấng Toàn Năng) - dạng thần - vua đầu tiên ở vương quốc Chăm pa.

Hơn hai thế kỉ sau, dưới triều vua Rudravarman (khoảng giữa những năm 539 - 577), ngôi đền thờ thần Bhadesvara chẳng may bị cháy và đã được vua Sambhuvarman - người kế vị Rudravarman khôi phục lại. Với các bia kí của Sambhuvarman, chúng ta biết Bhadresvara - thần của các thần - đã được đổi tên thành Sambhubhadesvara. Đến đây tên của vị vua mới (Sambhu) lại được ghép tiếp vào tên của vị thần. Vị thần - vua mới Sambhubhadesvara, theo bia kí, có thể “*đem lại hạnh phúc cho đất nước Chăm pa*” [8, tr.6]. Như vậy, đến thế kỉ VII, vị thần ở Mỹ Sơn gần như trở thành vị thần tối cao của cả vương quốc Chăm pa.

Dưới hai triều vua tiếp theo là Vikrantavarman I và Vikrantavarman II (629 – 757) Mỹ Sơn cũng như vị thần - vua Bhadresvara vẫn được chú ý đặc biệt. Ngoài việc xây dựng thêm nhiều đền thờ tại thánh địa Mỹ Sơn, Prakasadharma (tức Vikrantavarman I) còn “*dâng cúng đất đai, các bao Kosa (bao bằng kim loại quý để bọc Linga) và đồ quý khác cho thần Bhadresvara*”.

Sau đó, do nhiều nguyên nhân, có thể là do sự hưng thịnh của Phật giáo, suốt một thời gian dài (758-915) dưới hai vương triều Hoàn Vương và Đồng Dương (tức Indrapura), Mỹ Sơn và vị thần của Mỹ Sơn không còn giữ vai trò là thánh địa quốc gia và vị thần chủ của quốc gia. Tuy nhiên, các vua Chăm vẫn được đồng nhất, tôn sùng như các vị thần.

Vua Chăm pa thời Hoàn Vương tên là Prathivindravarman được bia kí ca ngợi

“giống như thần Indra của các thần trên Trái Đất”. Các vua sau đó của vương triều Hoàn Vương cũng ví mình với các thần, ví dụ: Indravarman I tự so sánh mình với Vikrama (một hóa thân của Visnu) “*nâng quả đất lên bằng hai cánh tay*” hay với Narayana (một hóa thân khác của thần Visnu) “*nằm trên con rắn và nâng thế giới bằng bốn cánh tay*”[4, tr.22].

Haravarman IV, sau khi phục hồi lại đất nước vào cuối thế kỉ XI đã cho dựng bia ca ngợi và so sánh mình với Krisna, Kama, Indra, Brahma, Siva. Rồi các vị vua nổi tiếng cuối cùng của Chămpa như Pô Klaung Garai, Pô Rômê,... đều được thờ phụng trong các tháp sau khi chết dưới hình thức vị thần Siva.

Từ đầu thế kỉ XI, vị thần chủ ở Mỹ Sơn thực sự trở thành thần - vua của cả vương quốc Chămpa. Giờ đây, tên thần trở thành bất di bất dịch - Srisanabhadresvara, suốt từ thế kỉ XI đến thế kỉ XV. Mặc dù, các vị vua thay nhau cầm quyền nhưng chỉ tên của vị vua đầu tiên sáng lập ra Mỹ Sơn - Bhadravarman, là được ghép vào với tên của thần Siva (Isvara). Rõ ràng ở đây có sự kết hợp giữa vị vua đầu tiên sáng lập ra thánh địa Mỹ Sơn và vị thần tối cao của vương triều Chămpa.

2.2.3. Hình thức thể hiện

Sự hòa nhập Vua - Thần thể hiện rõ nét ngay trong *tên của thánh đường hay đền thờ dành cho vị thần chủ quốc gia* - đó là sự kết hợp tên vua với tên thần Siva, thậm chí nhiều lần Siva, ví dụ như: Bhadresvara (tên vua Bhadravarman), Sambhubhadresvara (vua Sambhadravarman), Sri sanesvarana hay Sri Sanabhadresvara,...

Ngoài ra, *tôn miếu và miếu hiệu* của các vị vua Chămpa cũng cho thấy sự kết hợp này: “*Nếu lập ra một danh sách các vua Chămpa kể từ Bhadravarman (thế kỉ VI) đến tận Harivarman (1070-1081), ta có ít nhất 41 vị vua, trong số đó 28 vị được biết rõ tên bằng tiếng sanskrit. Trong số 28 vua này, có 3 vua lấy hiệu là Rudra (Rudravarman), tên thời Vệ Đà của Siva, 2 vua khác có hiệu là Bhadra (Bhadravarman, Bhadraisvaravarman), nghĩa là tốt, là tài hoa - một thần hiệu của Siva, 3 vị vua mang thương hiệu Thượng Chúa (paramesvara) - cũng là một thần hiệu của Siva. Ít nhất là 6 vua Chăm tên là Indra (...), các tên hiệu Indra của các vua Chămpa là tên Indra của Siva. Vua Prithivindravarman có miếu hiệu là Rudraloka (thế giới Rudra), còn người xây lại Pô Nagar, vua Satyavarman, có miếu hiệu là “thế giới chúa Siva” (Isvarakya) - cả 2 đều gắn với Siva. Như vậy, trong số 28 vua, có tới 17 vua mang danh hiệu Siva. Còn các vị vua kia, một thuộc Phật giáo là Indravarman II có miếu hiệu là “Thế giới thương Phật”(Paramabuddhaloka), 4 mang tên Visnu (Harivarman),... cũng đều thờ phụng Siva cả*”[3, tr.382]. Như vậy, sau khi chết, các vua Chăm đều phong miếu hiệu. Miếu hiệu của các vua Chăm bao giờ cũng có nghĩa là hòa nhập vào một vị thần tối thượng nào đó, ở đây chủ yếu là thần Siva.

Sự đồng nhất Vua - Thần còn được thể hiện qua các *bức tượng, phù điêu mô tả chân dung một vị vua Chăm với những đặc tính của thần Siva*. Tiêu biểu nhất là hai phù điêu thần Siva ở tháp Pô Klaung Garai và phù điêu Siva ở tháp Pô Rômê.

Phù điêu thần Siva ở tháp Pô Klaung Garai mô tả thần Siva với con mắt thứ ba ở giữa trán, thần có sáu tay - cầm những vật biểu trưng: tay phải phía trước cầm đinh ba

chĩa, tay trái phía trước cầm nụ sen, hai tay phía sau (ở bên dưới), tay phải cầm mã tấu, tay trái cầm cái trống. Tất cả các cổ tay và bắp tay đều đeo đồ trang sức, hai tay phía sau chắp lại với nhau giơ lên khỏi đầu. Thân ở tư thế đứng trên cái bệ, hai gót chân quay vào nhau - các ngón chân hướng ra ngoài, lấy chân trái làm trụ, gót chân phải nhấc lên - trụ các ngón chân xuống bệ, cổ chân đeo đồ trang sức và chuỗi hạt, hai đầu gối khuỳnh ra hai bên, tạo cho hai chân thành một tứ giác. Sợi dây Balamôn từ vai trái xuyên xuống hông phải. Đây là hình ảnh thần Siva múa điệu Tandava (điệu múa biểu thị sự vận hành của vũ trụ). Thực ra, đây là hình tượng vua (Pô Klaung Garai) được thờ dưới dạng thần Siva. Vị vua này dạy dân cấy cày và làm thủy lợi.

Phù điêu Siva trong tháp Pô Rômê: Thần ở tư thế ngồi, hai tay phía trước đặt lên bụng, có sáu tay phụ và cầm những biểu tượng: Ba tay bên phải, lần lượt từ dưới lên trên cầm con dao găm, bông hoa sen và một thứ lược của người Chăm. Cũng theo thứ tự đó, ba tay bên phải lần lượt cầm đinh ba, một thanh gươm, lưỡi chạm trở và một chén đựng dầu dừa. Thực ra, đây là hình tượng vua Pô Rômê được thể hiện với hình tượng Siva hóa.

Đặc biệt, cùng với sự hòa nhập Vua - Thần, các vua Chăm đã thần hóa mình xung quanh *hình tượng Linga, Mukhalinga*.

Chiếc linga từ chỗ là biểu tượng cho sức mạnh, sự sinh hóa của thần Siva đã trở thành một biểu tượng và sự kết tinh của vương quyền. Hình tượng Linga trong tín ngưỡng Vua - Thần ở Campuchia chỉ đơn thuần là một cột đá hình trụ đặt trên bệ thờ, mà bệ đó được đặt vào trong đền tháp thờ Vua - Thần. Linga tượng trưng cho vương quyền, mỗi vị vua khi lên ngôi đều cho dựng tượng Linga để thờ. Tượng Linga không quá to nên trong lịch sử Campuchia đã có người lấy trộm được Linga vua và xưng làm vua. Đó chính là vua Jayavarman IV. Có thể thấy, Linga của tín ngưỡng Vua - Thần ở Campuchia rất gọn nhẹ, đơn giản.

Ở Chăm có rất nhiều loại hình Linga, Linga - Yony. Có thể thấy, ở Champa, Linga không đi một mình mà luôn gắn với hình tượng Yony - thể hiện cả hai đặc tính âm - dương của thần Siva. Do đó ở Chăm có nhiều loại Linga - Yony độc đáo:

+ Linga chỉ là một khối trụ tròn (Linga trên Yony ở tháp giữa Hòa Lai, Linga trên Yony nằm trên tháp B1 - Mỹ Sơn),... Linga chỉ gồm một phần với hình khối bát giác (Linga - Thủ Thiện), Linga chỉ có một khối bốn cạnh (Linga phía Bắc tháp Pô Rômê)

+ Linga gồm có hai phần (loại trên đầu là hình khối tròn, phần dưới là khối vuông - Linga ở tháp phía Tây của nhóm đền tháp Pô Nagar, loại phần trên là khối hình trụ tròn, phía dưới là khối bát giác).

+ Loại Linga gồm có ba phần rõ rệt, phần trên hình trụ tròn biểu tượng của thần Siva, phần bát giác biểu tượng của thần Visnu, phần dưới hình khối vuông biểu tượng của thần Bhrama (Linga - Bình Định, Linga ở tháp E Mỹ Sơn, linga tháp F Mỹ Sơn...). Mô típ thể hiện trên Linga cũng rất phong phú (hình đường “gân”, ngọn lửa).

Loại hình Yony ở Chăm cũng rất đa dạng: loại hình chữ nhật hoặc gần vuông (Yony - Hòa Lai, Yony - Lạc Thạch...), loại hình khối tròn, trang trí cánh hoa sen (Yony - Linh Thái, Yony - Mỹ Sơn E5).

Đặc biệt trên một bệ Yony có nhiều Linga (có thể 2, 5 hoặc 7 linga) như Yony - Phong Lệ (đặt 2 linga), Linga - Yony Mỹ Sơn A (đặt 5 linga), Linga - Yony Mỹ Sơn tháp A (đặt 7 linga). Đây là loại hình Linga kép. Nhà nghiên cứu Phan Xuân Biên lý giải: *“Linga đứng thành dãy 5,7 cái... có linga cao 0,72m (ở Trà Kiệu). Linga thường đi với Yony biểu tượng cho thần Siva và sự phồn thực”* và sự kết hợp giữa tín ngưỡng dân gian Chăm với những yếu tố Ấn Độ giáo chính là nguồn gốc của hình tượng Linga kép [1, tr.152].

Cũng giống như việc tên của thần chủ vương quốc Chăm-pa có lúc là sự nhấn mạnh “Siva nhiều lần Siva” (thậm chí có tới 3 lần Siva: Srisanesvaranatha), sự xuất hiện của nhiều Linga trên một Yony cũng là sự nhấn mạnh nhiều lần quyền lực, sức mạnh, vị trí và sự sáng tạo của Siva, đồng thời cũng là của các vị vua Chăm-pa đã được đồng nhất với Siva. Từ đó, có thể hiểu: Sự xuất hiện hình tượng Linga kép trên một Yony gắn liền với sự phát triển cao độ của tín ngưỡng Vua - Thần.

Linga và Yony ở Chăm-pa có những đặc điểm riêng của nó, và không ở đâu Linga và Yony lại có số lượng nhiều, hình dáng đa dạng và kích thước lớn như ở Chăm-pa. Đây có thể được xem là một trong những biểu hiện về sự ảnh hưởng sâu đậm văn hóa, tôn giáo của Ấn Độ mà Chăm-pa đã tiếp thu, đồng thời ngược lại, với những nét đặc thù của Linga và Yony ở Chăm-pa, lại là sự biểu hiện mạnh mẽ nhất về sự Chăm-pa hóa những yếu tố văn hóa, tôn giáo mà Chăm-pa đã tiếp thu của Ấn Độ.

Một trong những đặc trưng của hình tượng Linga ở Chăm-pa, đó chính là sự tồn tại của Mukhalinga gắn liền với bao Kosa. Mukhalinga là một dạng Linga có trang trí thêm một cái mặt (mukha) người. Lúc đầu, thường là mặt thần Siva, sau đó là mặt của các vị Vua - Thần. Ý nghĩa của nó là *“tượng trưng cho vương quyền và thần quyền, trong đó có cái tôi tế nhị, kín đáo của nhà vua”* [6, tr.704]. Trong đó có thể kể đến Mukhalinga ở tháp Pô Klaung Garai. Mukhalinga tồn tại có thể dưới dạng cột đã được chạm khắc mặt người, ngoài ra, còn có bao Kosa làm bằng kim loại, đá quý (vàng, bạc) có chạm khắc mặt thần Siva. Qua bia kí, ta biết được các vua Chăm thường dâng cúng bao Kosa có chạm mặt thần Siva. Có thể thấy, việc chế tạo các bao Kosa phục vụ cho nghi thức thờ cúng trong tín ngưỡng thờ vua - thần là một sản phẩm của quá trình bản địa hoá Siva giáo trong đạo Bàlamôn ở Chăm-pa.

Xây dựng đền tháp là một trong những biểu hiện của sự tôn sùng tín ngưỡng Vua - Thần ở Chăm-pa.

Với quan niệm vua là thần được thờ trong những đền tháp nên vua Chăm và nhân dân Chăm đã xây dựng rất nhiều tháp để thờ cúng vị thần chủ quốc gia đó chính là Vua - Thần. Tháp Chăm được xây dựng với số lượng lớn và ở mọi thời kì, mọi giai đoạn phát triển của vương quốc Chăm-pa trong đó nổi bật nhất là các tháp nằm trong khu thánh địa Mỹ Sơn.

Những tháp Chăm được làm theo mô hình đền tháp Ấn Độ, nhưng chức năng lại hoàn toàn khác - tháp lăng hay miếu thờ vua chúa hoặc một vị thần bản địa nào đó. Người Chăm gọi tháp là Kalăn - nghĩa là lăng, mun kalăn - nghĩa là miếu lăng. Tiêu biểu như tháp Pô Klaung Garai thờ vua Pô Klaung Garai, tháp Pô Rômê thờ vua Pô

Rômê,... Những vị vua được thờ trong các tháp Chăm đều là những người có công với dân, với đất nước, sau khi chết đều được hoá thần.

Việc xuất hiện các trường phái nghệ thuật đặt tên theo tên của triều đại, tên địa điểm trong quá trình xây dựng tháp Chăm là một biểu hiện rõ nét của quá trình bản địa hoá xu hướng nghệ thuật Ấn Độ, tiếp thu chủ động và đề cao tinh thần dân tộc của cư dân Chăm.

3. KẾT LUẬN

Nhà nghiên cứu nghệ thuật Văn Ngọc đã viết rằng: “Những dấu tích văn hoá, nghệ thuật thuộc những thời đại xa xưa của một dân tộc là hiện thân của cái dĩ vãng của dân tộc đó, đồng thời cũng là một phần dĩ vãng của nhân loại. Con người cần cái nhìn dĩ vãng đó để nhìn lại mình và kẻ khác. Nó như tấm gương nhìn vào đó ta thấy được lịch sử, thấy được nét nhân bản hoặc không nhân bản trong một nền nghệ thuật và vì đó nhận ra được những cái đẹp phổ biến mà con người dù ở thời đại nào, thuộc nền văn hoá nào cũng đều cảm thụ được” (Di sản nghệ thuật Chăm, Tạp chí Tia sáng, số 5-2006). Bởi vậy, việc nghiên cứu về sự tiếp biến đạo Bàlamôn của cư dân Chăm cổ là cần thiết để có thêm hành trang trong quá trình đến với đời sống tôn giáo, tín ngưỡng; để hiểu và trân trọng những giá trị truyền thống văn hoá tốt đẹp vẫn đang được duy trì và phát huy của bộ phận Chăm Bàlamôn đang sinh sống trên lãnh thổ nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp (1991), *Văn hóa Chăm*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Ngô Văn Doanh (1994), *Văn hoá Chăm*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
3. Ngô Văn Doanh (2002), *Văn hoá cổ Chăm*, Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội.
4. Ngô Văn Doanh (1994), *Tháp cổ Chăm – huyền thoại và sự thật*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
5. Trương Sĩ Hùng (2003), *Mấy tín ngưỡng tôn giáo Đông Nam Á*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
6. Vũ Kim Lộc (1999), *Sơ lược phác họa về bao Kosa của Chăm*, (Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998), Viện khảo cổ học, số 1998.
7. Nguyễn Đăng Anh Minh (2006), “Ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ đến Chăm”, *Luận văn Thạc sĩ Lịch sử*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Lương Ninh (Chủ biên) (2005), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

**THE CONTINUED DEVELOPMENT OF BRAHMANISM
IN VIETNAM THROUGH THE CREED BETWEEN KING - GOD
AT THE CHAMPA KINGDOM (the 4th -the 15th centuries)**

Abstract: *The Cham - one of the 54 people groups in Vietnam - is an ethnic group with, long - standing, diversified and plentiful cultural and historical tradition. During the time of political, cultural life, the ancient Champa community was deeply influenced by Indian culture in various fields, especially with Brahman religion. Based on the obtaining of Brahmanism, the Cham transformed, mixed exotic elements with indigenous ones, which makes the characters of their religious life. In this report, we would like to present some issues such as: the spread of Brahmanism at Champa; the obtaining and transformation of Brahmanism by the Cham through studying the origin, content, manifestation and influence of the creed between King - God at the Champa Kingdom (the 4th - the 15th centuries). With the use of the religious study method, logic method, historical method, the report hopes to shed the light on the inevitability of the exchange and acculturation process among peoples, which shows the origin of the nuances in the religious - belief life of the Brahmans Cham today.*

Keywords: *Brahmanism, the creed between King - God, Champa, culture of India, Brahmans Cham*

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU HỆ THỐNG PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

Vũ Thị Hà

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Hồ Chí Minh - anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới; suy nghĩ, lời nói, việc làm,... của Người luôn là những bài học quý giá cho mỗi con người Việt Nam. Học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một cuộc vận động lớn của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân với nhiều nội dung phong phú và thiết thực. Bài viết này tập trung làm rõ một số nội dung cơ bản liên quan đến việc học tập và làm theo phong cách Hồ Chí Minh. Phong cách Hồ Chí Minh là một hệ thống chỉnh thể, gắn bó chặt chẽ với nhau. Bài viết nhằm giới thiệu đôi nét về phong cách Hồ Chí Minh như: phong cách tư duy, phong cách diễn đạt, phong cách làm việc, phong cách ứng xử, phong cách sinh hoạt hàng ngày.

Từ khóa: Phong cách, phong cách Hồ Chí Minh.

Nhận bài ngày 16.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Vũ Thị Hà; Email: vtha@hnmu.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phong cách Hồ Chí Minh là phong cách của người Việt Nam. Đó là phong cách của một con người với nhân cách siêu việt, cái tâm trong sáng, cái đức cao đẹp, cái trí minh mẫn, cái hành mực thước, phong cách của một lãnh tụ, một vĩ nhân, một chiến sĩ cộng sản chân chính,... Phong cách Hồ Chí Minh không phải để cho người đời ca ngợi, sùng bái mà là tấm gương để mọi người noi theo, học tập. Không phải chỉ người Việt Nam, từ lao động chân tay đến lao động trí óc, từ già đến trẻ, từ miền xuôi đến miền ngược, từ người tu hành đến các chính khách, thương gia đều tìm thấy ở Hồ Chí Minh phong cách của chính mình, mà cả người nước ngoài ở phương Đông hay ở phương Tây cũng cảm thấy gần gũi, không xa lạ với phong cách Hồ Chí Minh. Do vậy, việc tìm hiểu hệ thống, học tập và làm theo phong cách Hồ Chí Minh luôn là vấn đề cần thiết.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm phong cách và phong cách Hồ Chí Minh

2.1.1. Phong cách

Khái niệm phong cách có nguồn gốc từ tiếng Latinh là stylus; tiếng Hy Lạp là stylos. Ở phương Tây, khái niệm phong cách đã được đề cập đến từ lâu và thường được hiểu như một hiện tượng độc đáo, cá biệt trong văn học nghệ thuật.

Theo Từ điển tiếng Việt, khái niệm phong cách được hiểu theo các nghĩa:

Về riêng biệt trong lối sống, làm việc của một người hay một hạng người nào đó; Phiên dạng của ngôn ngữ có những đặc điểm trong lựa chọn, kết hợp và tổ chức các phương pháp ngôn ngữ liên quan tới giao tiếp; Toàn bộ các thủ pháp sử dụng phương tiện ngôn ngữ đặc trưng cho từng nhà văn, tác phẩm, thể loại; Việc lựa chọn phương tiện ngôn ngữ theo nguyên tắc tu từ.

Như vậy, khái niệm phong cách có thể được hiểu theo nghĩa hẹp, là chỉ giới hạn trong văn học, nghệ thuật; còn theo nghĩa rộng được thể hiện trong tất cả các mặt hoạt động của con người. Nhưng dù hiểu theo nghĩa nào thì phong cách luôn là cái riêng, độc đáo (lề lối, cung cách, cách thức, phong thái, phong độ, phẩm cách,...) có tính hệ thống, trở thành nề nếp ổn định của một người hoặc một lớp người được thể hiện trong tất cả các mặt hoạt động như lao động, học tập, sinh hoạt, ứng xử, diễn đạt (nói và viết),... tạo nên những giá trị, những nét riêng biệt của chủ thể đó.

2.1.2. Phong cách Hồ Chí Minh

Nói phong cách Hồ Chí Minh là nói đến những đặc trưng giá trị mang đậm dấu ấn Hồ Chí Minh, được thể hiện trong mọi lĩnh vực sống và hoạt động của Người. Phong cách Hồ Chí Minh là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ di sản vô giá mà Người để lại cho dân tộc ta. Là một chỉnh thể thống nhất, bao gồm phong cách tư duy, phong cách làm việc, phong cách ứng xử, phong cách diễn đạt, phong cách sinh hoạt,...

Phong cách Hồ Chí Minh là một chỉnh thể với nội dung nhiều tầng ý nghĩa, phát triển theo logic đi từ suy nghĩ (phong cách tư duy) đến nói, viết (phong cách diễn đạt) và biểu hiện qua hoạt động sống hàng ngày (phong cách làm việc, phong cách ứng xử, phong cách sinh hoạt).

2.2. Hệ thống phong cách Hồ Chí Minh

2.2.1. Phong cách tư duy

Phong cách tư duy là những đặc điểm riêng, có tính hệ thống, ổn định trên cơ sở của một cách thức thực hiện phương pháp tư duy của riêng mình ai đó. Cho nên, trong phong cách tư duy, có sự thống nhất giữa cách thức thực hiện phương pháp tư duy và nội dung, kết quả của tư duy. Tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả của một quá trình tư duy khoa học. Phong cách tư duy đóng vai trò trực tiếp dẫn đến việc xác lập tư tưởng Hồ Chí Minh. Mặt khác, căn cứ để tìm hiểu phong cách tư duy Hồ Chí Minh là tư tưởng Hồ Chí Minh được thể hiện trong các di cáo và hành động của Người. Nét đặc sắc nhất trong phong cách tư duy Hồ Chí Minh là tinh thần *độc lập, tự chủ, sáng tạo*, tự mình tìm tòi, suy nghĩ, truy đến tận cùng bản chất của sự vật, hiện tượng để tìm ra chân lý cách mạng, phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tiễn của đất nước, thời đại mình đang sống một cách sâu sắc, phải biết xuất phát từ thực tiễn dân tộc và thời đại, làm định hướng cho tư duy và hành động.

Phong cách tư duy Hồ Chí Minh dựa trên những nguyên tắc nghiêm ngặt có tính chất phương pháp luận.

Thứ nhất, tư duy trên những cứ liệu thực tế Việt Nam. Mọi suy nghĩ, trăn trở của Hồ Chí Minh đều nhằm cái đích là cứu nước, cứu dân, làm sao cho dân giàu, nước

mạnh, người Việt Nam ai cũng có cơm ăn, áo mặc, được học hành. Việc xuất phát từ thực tế Việt Nam để tư duy và hành động đã làm cho phong cách tư duy Hồ Chí Minh vượt lên so với các nhà yêu nước thuộc thế hệ trước và cùng thời với Người.

Thứ hai, rộng mở tư duy trên cơ sở nghiên cứu, nắm bắt các tư tưởng và học thuyết đã có. Trước khi đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, Hồ Chí Minh đã theo học Nho học, tiếp cận Phật giáo, Thiên chúa giáo, làm quen với các nhà cách mạng và khai sáng phương Tây. Sau khi đến với chủ nghĩa Mác – Lênin, Người vẫn tiếp tục tìm hiểu chủ nghĩa tam dân của Tôn Trung Sơn (Trung Quốc), thuyết bất bạo động của Găngđi (Ấn độ),...

Hồ Chí Minh không có thành kiến với bất kỳ tư tưởng, học thuyết nào. Suy nghĩ của Hồ Chí Minh là rút ra những gì cần thiết cho cách mạng Việt Nam, phù hợp với dân tộc Việt Nam, giúp ích cho sự nghiệp giải phóng, chấn hưng và phát triển đất nước. Người suy ngẫm, so sánh, chất lọc điều hay lẽ phải, phân biệt đúng – sai, tiến bộ hay lạc hậu, phù hợp hay không phù hợp với Việt Nam trên cơ sở phương pháp luận mácxít, quan điểm, lập trường của giai cấp công nhân, vì lợi ích của nhân dân, Tổ quốc Việt Nam. Hiếm có một nhà lý luận mácxít nào, hơn thế nữa lại là lãnh tụ cộng sản lại có những nhận xét chính xác về các học thuyết lớn trong lịch sử tư tưởng nhân loại như Hồ Chí Minh. Người nhìn thấy trong các trào lưu tư tưởng của loài người các giá trị làm người chân chính, nhân văn cao cả, nhưng cũng phát hiện ra rằng những học thuyết như Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo,... đều là những học thuyết không cách mạng triệt để. Các học thuyết đó rất giàu tình thương yêu con người, nhưng không vạch ra cho con người con đường tự giải phóng mà khuyên họ cam chịu, trói buộc họ trong khuôn khổ trật tự đương thời, thậm chí còn phát ngôn bênh vực những kẻ bóc lột, chống lại những người bị áp bức. Phải có một tư duy rộng mở, không định kiến và khoan dung thì mới có những nhận xét sát thực như vậy. Ở thế kỷ XX, Hồ Chí Minh là người biết sử dụng các nhân tố hợp lý trong các học thuyết của nhân loại làm cơ sở cho hệ thống lý luận của mình.

Thứ ba, hướng tới cái mới, cái tiến bộ, mở rộng tầm nhìn ra thế giới để tư duy. Cái mới, cái tiến bộ là tài sản chung của loài người, không thuộc sở hữu của riêng ai. Để nắm bắt được nó, đòi hỏi mỗi người phải có vốn tri thức nhất định, nhất là để sử dụng, ứng dụng cái mới, cái tiến bộ vào cuộc sống thì vốn kiến thức càng phải phong phú, đa dạng, sâu rộng. Để chiến thắng sự dốt nát, chỉ có con đường duy nhất là không ngừng học tập, nâng cao trình độ mọi mặt của con người. Hồ Chí Minh nhiều lần căn dặn cán bộ, đảng viên hãy nhớ lời dạy của V.I.Lênin: Học, học nữa, học mãi. Đối với Hồ Chí Minh, học trong nhà trường chỉ là khởi điểm, hữu hạn, cái ảnh hưởng đến tư duy của Người là học trong trường đời đấu tranh cách mạng của nhân dân. Hồ Chí Minh vừa hoạt động thực tiễn vừa tự học, vừa tổng kết kinh nghiệm để từng bước chiếm được đỉnh cao của trí tuệ, của văn minh. Từ một người yêu nước, một người cộng sản, Hồ Chí Minh đã trở thành nhà văn hóa kiệt xuất của nhân loại thông qua con đường tự học là chủ yếu. Việc tự học để biết nhiều ngoại ngữ, trong đó có những tiếng thông thạo như tiếng mẹ đẻ, đã giúp Hồ Chí Minh mở rộng tầm nhìn ra thế giới, nhìn thấu suốt lịch sử văn hóa – văn minh nhân loại.

Các nguyên tắc vừa nêu có kết chặt chẽ với nhau, tạo nên phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo của Hồ Chí Minh và cũng là cơ sở định hình bản lĩnh làm người của Người

2.2.2. Phong cách diễn đạt

Phong cách diễn đạt của Người cũng rất đa dạng, phong phú: có lối viết trong sáng, uyên bác, hàn lâm để nói chuyện với các chính khách phương Tây; có lối viết hàm súc, ý tại ngôn ngoại để nói với các bậc đại nho; có lối viết mộc mạc, giản dị, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm, có sức cuốn hút mạnh mẽ đối với người có trình độ thấp. Bác Hồ thường đặt ra bốn vấn đề khi nói và viết là: Nói, viết cái gì?; Nói, viết cho ai?; Nói, viết để làm gì?; Nói, viết như thế nào? Đây là những vấn đề có tính nguyên tắc, định hướng cho việc nói và viết của mỗi người, nhất là đối với người lãnh đạo. Đặc trưng cơ bản trong cách nói, cách viết của Hồ Chí Minh là: chân thực, ngắn gọn, rõ ràng, trong sáng, giản dị, dễ hiểu, đi thẳng vào vấn đề, không màu mè, lắt léo, quanh co,... Bác Hồ căn dặn phải chống các bệnh hay nói chữ, ham dùng chữ, sính dùng chữ nước ngoài, thậm chí không hiểu cũng dùng.

Có thể nói, phong cách diễn đạt Hồ Chí Minh chẳng những ngắn gọn, cô đọng, giản dị, dễ hiểu mà còn luôn luôn biến hoá, nhất quán mà đa dạng: đanh thép khi tố cáo, sôi nổi trong tranh luận, thiết tha trong kêu gọi, ân cần trong giảng giải, sáng sủa trong thuyết phục,... Những đặc trưng cơ bản đó trong phong cách diễn đạt Hồ Chí Minh vẫn giữ nguyên tính khoa học và hiện đại, vẫn là những bài học quý giá đối với tất cả mọi người, nhất là những người trực tiếp làm công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục lý luận cho đại chúng.

2.2.3. Phong cách làm việc

Hồ Chí Minh đã từng làm nhiều việc để sống và hoạt động cách mạng, đảm nhận những trọng trách, công việc khác nhau của cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới. Do vậy trong phong cách làm việc, Hồ Chí Minh lưu tâm trước hết đến phong cách công tác, phong cách lãnh đạo của cán bộ, đảng viên. Di sản trong phong cách làm việc Hồ Chí Minh kết tinh thành các giá trị phổ biến, có sức lan tỏa lâu bền qua các thời kỳ cách mạng.

Thứ nhất, phong cách làm việc sâu sát quần chúng, đi đúng đường lối quần chúng “lắng nghe ý kiến của đảng viên, của nhân dân, của những người không quan trọng”. Phong cách này bắt nguồn từ sự thấm nhuần sâu sắc quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin: quần chúng là người sáng tạo ra lịch sử, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Người luôn có lòng tin vô tận đối với quần chúng. Hồ Chí Minh luôn luôn chăm lo tăng cường mối liên hệ với quần chúng, và coi đó là nguồn sức mạnh tạo nên mọi thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Phong cách quần chúng của Người như có sức hút kỳ lạ, làm cho quần chúng đến với Người không chút e ngại, cũng bình dị, tự nhiên như họ vẫn sống hàng ngày. Tác phong ấy làm cho lãnh tụ và quần chúng dễ dàng hoà nhập với nhau trong sự đồng cảm sâu sắc nhất. Nhờ vậy, mọi người có thể nói hết những suy nghĩ, trăn trở của mình còn Người thì lắng nghe để có thể hiểu được nhịp đập của cuộc sống xung quanh.

Thứ hai, phong cách làm việc tập thể, dân chủ, luôn tuân thủ nghiêm ngặt nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Là người đứng đầu Đảng cầm

quyền, đứng đầu Nhà nước, nhưng Hồ Chí Minh thường xuyên có phong cách làm việc tập thể và dân chủ. Gắn bó với tập thể, tôn trọng tập thể, phát huy sức mạnh của tập thể - tinh thần ấy càng thấm sâu vào suy nghĩ và hành động của Người. Phong cách dân chủ Hồ Chí Minh được biểu hiện từ việc lớn đến việc nhỏ: từ soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập* cho đến viết một bài báo, một bài thơ, in một thiệp chúc mừng năm mới,... Người đều tham khảo ý kiến của Bộ Chính trị, hay những người xung quanh. Mọi vấn đề kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật,... Người đều dựa vào đội ngũ trí thức, chuyên gia trong bộ máy của Đảng và Chính phủ, yêu cầu chuẩn bị kỹ, trao đổi rộng, sao cho mọi chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước được cân nhắc, lựa chọn thận trọng, sau khi ban hành, ít phải thay đổi, bổ sung. Khi bàn về cách làm và xuất bản loại sách Người tốt, việc tốt với một số cán bộ, Người nói: “Bác muốn bàn luận dân chủ, các chú có ý kiến gì trái với Bác thì cứ cãi, nhất trí rồi về làm mới tốt được. Không nên: Bác nói gì, các chú cứ ghi vào sổ mà trong bụng thì chưa thật rõ, rồi các chú không làm, hay làm một cách qua loa”[1]. Bên cạnh đó, Người kịch liệt phê phán cán bộ quan liêu, “Miệng thì nói dân chủ, nhưng làm việc thì họ theo lối “quan” chủ. Miệng thì nói “phụng sự quần chúng”, nhưng họ làm trái ngược với lợi ích của quần chúng, trái ngược với phương châm, chính sách của Đảng và Chính phủ” [2].

Tác phong tập thể - dân chủ của Bác luôn luôn tạo ra được không khí làm việc hoạt bát, phấn khởi, hăng hái và đầy sáng tạo. Trong công tác lãnh đạo Đảng và Nhà nước, Người luôn có ý thức sử dụng sức mạnh tổng hợp của nhiều cơ quan, nhiều tổ chức. Trước khi quyết định một công việc hệ trọng, Người đều hỏi lại cẩn thận và chu đáo những người đã giúp mình. Tất cả những ai đã được Bác giao việc đều cảm nhận sâu sắc điều đó. Đối với cán bộ, đảng viên, trước hết là đối với những người ở cương vị lãnh đạo thì đòi hỏi phải có tác phong tập thể - dân chủ thật sự chứ không phải giả tạo, hình thức để che lấp ý đồ xấu của cá nhân.

Thứ ba, phong cách làm việc khoa học, có tổ chức việc kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ. Tức là làm việc gì cũng phải điều tra, nghiên cứu, thu thập thông tin, số liệu, để nắm chắc thực chất tình hình. Tuy sinh ra ở một đất nước với những tàn dư của nền sản xuất nhỏ, lạc hậu, nhưng Hồ Chí Minh đã sớm tự xây dựng cho mình một phong cách làm việc khoa học. Tác phong khoa học của Người còn thể hiện ở làm việc phải đi sâu, đi sát, nắm việc, nắm người, nắm tình hình cụ thể. Phải xem xét, đối chiếu những ý kiến khác nhau để lựa chọn những ý kiến đúng, sàng lọc những thông tin sai lệch. Làm việc phải có mục đích rõ ràng, tập trung, chương trình, kế hoạch đặt ra phải sát hợp “Đích nghĩa là nhằm vào đó mà bắn. Nhiều đích quá thì loạn mất không bắn trúng đích nào” [3]. Cán bộ, đảng viên thường gặp một khuyết điểm là đầu tư nhiều công sức vào việc vạch ra chương trình, kế hoạch to tát, nhưng lại ít tìm cách để thực hiện cho được chương trình, kế hoạch đã đề ra.

Tác phong khoa học còn đòi hỏi lãnh đạo *phải cụ thể, phải kịp thời, phải thiết thực*. Hồ Chí Minh đã phê phán bệnh “hữu danh vô thực” ở không ít cán bộ, đảng viên, “làm việc không thiết thực, không từ chỗ gốc, chỗ chính, không từ dưới làm nên. Làm cho có chuyện, làm lấy rồi. Làm được ít suýt ra nhiều, để làm một bản báo cáo

cho oai nhưng xét kỹ lại thì rỗng tuếch,... Thế là đối trá với Đảng, có tội với Đảng. Làm việc không thiết thực, báo cáo không thật thà cũng là một bệnh rất nguy hiểm” [4]. Trong công tác lãnh đạo, Hồ Chí Minh rất coi trọng vấn đề tổng kết thực tiễn để rút kinh nghiệm từng việc, từ đó Người bổ sung kịp thời những chủ trương chưa đúng, chưa đủ và quan trọng hơn là rút ra những kết luận để bổ sung cho lý luận.

Hồ Chí Minh nghiêm khắc lên án bệnh “hữu danh vô thực”, bệnh hình thức, khi ra chỉ thị, nghị quyết thì không gắn với điều kiện thực tế, không gắn với quần chúng và cơ sở. Trong chỉ đạo thực hiện thì không có kế hoạch, biện pháp cụ thể, không kiểm tra, kiểm soát, không tổng kết đúc rút kinh nghiệm.

Người chỉ rõ: Khi ra quyết định công tác, hay khi định ra cách tổ chức thực hiện, không được ngồi trên bàn giấy, nghe người dân báo cáo rồi về vờ, do chủ quan tưởng tượng mà không đi sâu sát thực tế. Người kịch liệt phê phán những lối làm việc không thiết thực, làm cho có chuyện, làm được ít suýt ra nhiều, “để làm một bản báo cáo cho oai, nhưng xét kỹ lại rỗng tuếch”.

Thứ tư, phong cách nêu gương. Hồ Chí Minh cho rằng: “Nói chung thì các dân tộc phương Đông giàu tình cảm, và đối với họ, một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền”. Người đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên phải làm kiểu mẫu trong công tác và lối sống, trong mọi lúc, mọi nơi, nói phải đi đôi với làm để quần chúng noi theo. Nói đi đôi với làm là một nội dung đạo đức truyền thống của dân tộc. Kế thừa truyền thống đạo đức của dân tộc, Hồ Chí Minh đã nêu thành một nội dung của tư cách người cách mạng. Nói đi đôi với làm đối lập với nói mà không làm của những người hứa suông, hoặc “nói một đằng làm một nẻo” của những kẻ cơ hội.

Thực tế cho thấy, nếu một cán bộ, đảng viên “nói một đằng làm một nẻo” thì trước con mắt của nhân dân, họ không còn là người chiến sĩ tiên phong nữa, họ tuyên truyền sẽ chẳng ai nghe. Và thực chất, họ đã tự tước mất vai trò của người lãnh đạo.

Thứ năm, phong cách đổi mới, không chấp nhận lối cũ, đường mòn. Đó là một phong cách không cố chấp, không bảo thủ, luôn đổi mới, hướng về cái tích cực, tiến bộ, cho dù đang nằm trong quá trình phôi thai, định hình. Người nói: “Tư tưởng bảo thủ như là sợi dây cột chân, cột tay người ta,... Muốn tiến bộ thì phải có tinh thần mạnh dạn, dám nghĩ, dám làm” [5]. Cuộc đời Người là một tấm gương tuyệt vời về đổi mới, có sức gọi mở, kích thích sự đổi mới, sáng tạo cho mỗi chúng ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng. Chính phẩm chất cao đẹp đó, Người đã xây dựng cho mình phong cách làm việc mà Đảng ta đã trân trọng gọi là *phong cách Hồ Chí Minh*.

2.2.4. Phong cách ứng xử

Phong cách ứng xử của mỗi người được biểu hiện qua ngôn ngữ, cử chỉ, phong thái và phong độ của con người. Phong cách ứng xử bắt nguồn từ nhân cách, trình độ hiểu biết, khí chất, vốn sống và bản lĩnh chính trị của họ. Mỗi người có phong cách ứng xử riêng tùy thuộc vào môi trường, hoàn cảnh và địa vị công tác mà người đó đảm nhận.

Hồ Chí Minh giao tiếp với nhiều đối tượng khác nhau, trên nhiều địa bàn khác

nhau. Tùy theo đối tượng, không gian văn hóa mà Người có cách ứng xử thích hợp. Trong phong cách ứng xử Hồ Chí Minh, nét nổi trội vẫn là cách ứng xử của một nhà chính trị chuyên nghiệp, nhà văn hóa kiệt xuất. Ở Hồ Chí Minh, chính trị và văn hóa hòa quyện với nhau, chính trị đạt đến chiều sâu giá trị văn hóa, văn hóa có tính chính trị, phục vụ mục tiêu chính trị.

Phong cách ứng xử Hồ Chí Minh là sự phản ánh nhân cách siêu việt của Người, phản ánh trí tuệ tâm hồn, đạo đức trong sáng của một nhân cách lỗi lạc, chung đúc trong đó cả tinh hoa dân tộc và thời đại, nay đã trở thành chuẩn mực của văn hoá ứng xử Việt Nam. Phong cách ứng xử Hồ Chí Minh thực sự là phong cách ứng xử văn hoá, mà đặc trưng cơ bản là: Đối với nhân dân, bạn bè, đồng chí, anh em thì tự nhiên, bình dị, cởi mở, chân tình, vừa chủ động linh hoạt lại vừa ân cần, tế nhị, bình dị, tự nhiên đến mức hồn nhiên, làm cho bất cứ ai được gặp Người đều thấy không khí chan hoà, ấm cúng, thoải mái, không e ngại, sợ sệt, không cảm thấy sự cách biệt giữa lãnh tụ và quần chúng, giữa vĩ nhân với bình dân. Hồ Chí Minh luôn luôn thể hiện thái độ yêu thương, quý mến con người, trân trọng con người, khoan dung, khiêm nhường, độ lượng với con người. Chính vì vậy mà sức cuốn hút, cảm hoá, cảm phục, ngưỡng mộ và thôi thúc mọi người hướng tới cái chân, thiện, mỹ trong cuộc sống và công tác, học tập, xây dựng và phát triển. Cho dù là ai, người bình dân quét rác, nhà khoa học hay các chính khách nổi tiếng, mỗi khi được tiếp xúc, gần gũi Hồ Chí Minh đều cảm nhận cái ánh sáng tỏa ra từ Người để hạnh phúc đứng vững làm người.

Phong cách ứng xử Hồ Chí Minh là sự phản ánh trung thực tâm hồn, đạo đức, nhân cách Hồ Chí Minh. Nó chứa đựng những giá trị nhân văn cao đẹp. Mục đích là hướng con người vươn tới các giá trị làm người bền vững, giá trị Chân, thiện, mỹ. Khi cần nhắc nhở, Người không quên chỉ bảo tận tình; khi cần phê phán, Người rất nghiêm khắc, không bao che khuyết điểm nhưng lại rất độ lượng, bao dung, khoan thứ, nhằm nâng con người lên, chứ không hạ thấp, vùi dập, nó làm cho con người tự tin, dám ngẩng cao đầu để sống.

2.2.5. Phong cách sinh hoạt

Phong cách sinh hoạt là một nét chói sáng trong nhân cách Hồ Chí Minh, đã được biết bao thế hệ, người đời ca ngợi. Phong cách sinh hoạt Hồ Chí Minh có nhiều nội dung đã trở thành huyền thoại không chỉ với nhân dân Việt Nam mà còn đối với cả thế giới. Hồ Chí Minh có cuộc sống đời thường giản dị, Người đã sống cuộc sống của người thợ, người thủy thủ, nhà văn, nhà báo, nhà giáo, học viên, người lính trong chiến tranh, người chiến sĩ cách mạng hoạt động bí mật, người tù, nhà chính khách, nhà ngoại giao,... và nhiều năm là nguyên thủ quốc gia. Ở Người, sinh hoạt trở thành các chuẩn mực: Đó là sự thanh đạm, thanh cao trong sinh hoạt hằng ngày; đó là cách sống chừng mực, điều độ, ngăn nắp, yêu lao động, rất quý trọng thời gian, không ham muốn danh lợi riêng cho mình; đó là tình thương yêu con người quyện với tình yêu thiên nhiên tạo nên tinh thần lạc quan của người chiến sĩ, kết hợp chặt chẽ với những rung động say mê của một tâm hồn nghệ sĩ.

Có thể thấy trong phong cách Hồ Chí Minh là sự chất lọc, chưng cất tất cả những gì là chân, thiện, mỹ của tinh hoa xử thế nhân loại. Thành công của Người được lý giải bởi

nhiều nhân tố, song cũng có thể nói, trong thành công đó, có phần đóng góp không nhỏ của những phẩm chất cá nhân hiếm có của Người. Phong cách sinh hoạt của Hồ Chí Minh đã làm cho Người trở thành con người toàn vẹn theo đúng nguyên tắc: Lấy khiêm tốn, giản dị làm nền; lấy chừng mực, điều độ làm chuẩn; lấy trong sạch, thanh tao làm vui; lấy gắn bó giữa con người với thiên nhiên làm niềm say mê vô tận. Triết lý nhân sinh này theo đuổi suốt cả cuộc đời Hồ Chí Minh, từ khi bước vào đời cho đến khi Người về nơi vĩnh hằng. Để trở thành một người toàn vẹn đã khó (vĩ đại trong những việc lớn, cao thượng ở những việc nhỏ hằng ngày), việc trở thành con người trọn vẹn lại càng khó hơn. Nhưng Hồ Chí Minh đã làm được và trở thành tấm gương sáng để mỗi người có thể học tập và noi gương làm theo.

3. KẾT LUẬN

Phong cách Hồ Chí Minh là tài sản tinh thần vô cùng to lớn của Đảng, dân tộc ta, mãi mãi là nguồn sáng bất tận soi rọi vào mỗi tâm hồn con người Việt Nam, hướng cho mọi người đến với chân, thiện, mỹ của cuộc sống. Học tập và làm theo phong cách của Người có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta. Phong cách Hồ Chí Minh giúp cán bộ, đảng viên phải luôn luôn tự tu dưỡng, rèn luyện để trở thành những người có phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống giản dị trong sáng, luôn gắn bó mật thiết với nhân dân, luôn lấy lợi ích của nhân dân làm mục đích hoạt động. Phong cách Hồ Chí Minh là tấm gương giúp nhân dân nhìn vào đó làm những điều đúng, điều thiện, chống lại thói hư, tật xấu. Đồng thời, không ngừng củng cố lòng tin của nhân dân với cán bộ, đảng viên, cũng như củng cố mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân. Do vậy, học tập và làm theo phong cách Hồ Chí Minh nói chung và phong cách làm việc của Người nói riêng là nhiệm vụ trước mắt và lâu dài đối với sự nghiệp cách mạng ở nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Chí Minh (1996) *Biên niên tiểu sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tập 10, tr.191.
2. Hồ Chí Minh (1996), *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr. 292
3. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 5, tr.285.
4. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập*, Sđd, tập 5, tr.256-257
5. Hồ Chí Minh (1995), *Thư gửi đồng bào và cán bộ Nam Liên*, ngày 13-2-1962, Tư liệu Bảo tàng Hồ Chí Minh.

RESEARCHING HO CHI MINH STYLE SYSTEM

Abstract: *Ho Chi Minh - hero of national liberation, world cultural celebrity; His thoughts, words, deeds... always deserve valuable lessons for every Vietnamese person. The Party and the Government always call on each of us to live, study and follow the Ho Chi Minh style. So what is Ho Chi Minh style? What are the styles, why do we have to live, study and follow the Ho Chi Minh style? How to live, study and follow the style of Ho Chi Minh? The article aims to answer all these questions.*

Keywords: *style, Ho Chi Minh style.*

TRUYỀN THỐNG VÀ BIẾN ĐỔI CỦA DI SẢN VĂN HÓA WAYANG TOPENG Ở INDONESIA

Nguyễn Thị Thùy Dương

Bảo tàng dân tộc học Việt Nam

Tóm tắt: Wayang topeng là loại hình biểu diễn múa mặt nạ nổi tiếng của cư dân đảo Java, Indonesia. Cùng với rối bóng wayang kulit, rối dây wayang golek, loại hình nghệ thuật này thể hiện những giá trị tinh thần, thẩm mỹ và đạo đức cốt lõi của người Java. Tuy nhiên, cũng như nhiều loại hình nghệ thuật khác ở các nước Đông Nam Á, wayang topeng đứng trước những tác động mạnh mẽ của văn hóa phương Tây và buộc mình phải tự biến đổi. Tìm hiểu những nỗ lực của cộng đồng người Java trong việc bảo tồn di sản văn hóa truyền thống sẽ là bài học quý giá cho công việc bảo tồn di sản ở Việt Nam.

Từ khóa: wayang topeng, biểu diễn mặt nạ, tiếp biến văn hóa, bảo tồn di sản

Nhận bài ngày 13.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thùy Dương; Email: thuyduongvme@gmail.com

1. GIỚI THIỆU

Wayang topeng là một loại hình nghệ thuật mà ở đó người nghệ sĩ mang mặt nạ biểu diễn các vũ đạo theo các tích truyện cổ. Wayang topeng được coi là một trong ba loại hình nghệ thuật biểu diễn cổ nhất của Java (cộng đồng nói tiếng Java trên đảo Java). Wayang topeng được tin rằng gắn liền với các nghi lễ chuyển đổi và tang ma có màu sắc Shaman giáo từ thời cổ đại (Jukka O. Miettinen, 1992: 92). Truyền thống mặt nạ chứa đựng các yếu tố shaman, khi một diễn viên mang mặt nạ là lúc anh ta từ bỏ bản ngã của mình nhường chỗ cho nhân vật mặt nạ, thường là một con quỷ, một vị anh hùng hay một vị thần.

Tác phẩm văn học sớm nhất được biết đến nhắc đến wayang topeng là từ năm 1058. Thời kỳ văn hóa Java chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ có lẽ là thời kỳ phát triển nở rộ nhất của wayang topeng. Thời kỳ này, sân khấu mặt nạ được tin rằng rất phổ biến ở các vương quốc miền Đông Java. Wayang topeng phát triển hai truyền thống biểu diễn: trình diễn cung đình và trình diễn dân gian. Biểu diễn dân gian còn lưu giữ nhiều yếu tố liên quan đến vật linh giáo.

Sự suy thoái của sân khấu mặt nạ thường được giải thích bằng việc mở rộng của

Hội giáo ở Java (thế kỷ 16). Như đã viết ở trên, Hội giáo coi việc thể hiện hình ảnh con người dưới dạng phác họa, tô màu hay trên các vật liệu như gỗ, giấy,... là có tội, vì vậy Hội giáo hạn chế tối đa hoạt động của các sân khấu vũ kịch. Khi vương quốc Mataram bị chia cắt thành hai vào năm 1755, vùng *Kraton* của Surakarta thừa kế truyền thống *wayang topeng* cổ cũng như những bộ mặt nạ cổ của Mataram, còn Yogyakarta phát triển nhánh *wayang wong* (cuối thế kỷ 18) thay thế loại hình sân khấu mặt nạ cung đình, nhưng những bộ mặt nạ cổ vẫn được lưu giữ như tài sản thừa kế quý giá của hoàng gia. Ngày nay, ở cả vùng *Kraton* của Surakarta và Yogyakarta, *wayang topeng* vẫn được biểu diễn dù hầu hết là trình diễn solo - múa đơn. Cùng với trình diễn cung đình, dạng bình dân/phổ cập của sân khấu *wayang topeng* vẫn tồn tại và được biểu diễn ở làng quê ở miền Tây Java. Ở Đông Java và đảo Madura cũng có truyền thống mặt nạ riêng, nhưng *topeng* phát triển mạnh ở Sunda và Tây Java với Cirebon là trung tâm phát triển. Cùng với trình diễn cung đình, các làng quê xung quanh Cirebon vẫn có truyền thống trình diễn mặt nạ riêng.

2. MỘT SỐ NÉT ĐẶC SẮC CỦA WAYANG TOPENG

2.1. Làm mặt nạ Wayang topeng - một nghề thủ công đặc biệt

Nghề làm mặt nạ *wayang topeng* ở nhiều làng quê ở đảo Java được coi là một nghề thủ công đặc sắc. Những người thợ trạm mặt nạ được coi là những người nghệ nhân thực sự và được cộng đồng kính trọng. Nghề tạo tác mặt nạ phải tuân thủ theo những nguyên tắc kỹ thuật, thẩm mỹ và nghi lễ rất chặt chẽ.

Mặt nạ *wayang topeng* của Java chia thành hai tuyến nhân vật: tuyến nhân vật *gagah*- những nhân vật với tính cách mạnh, gân guốc và tuyến nhân vật *alus* -những nhân vật với tính cách tao nhã. Hai tuyến nhân vật này có hai phong cách mặt nạ khác nhau cũng như những động tác múa và biểu cảm trên sân khấu khác nhau. Trên toàn Java, mặt nạ *topeng* chia sẻ những tiêu chuẩn thẩm mỹ dựa trên biểu tượng của rối bóng *wayang kulit* và đặc biệt là rối 3D *wayang golek*. Mặt nạ được trạm trên gỗ với phong cách giống mặt nạ 3D của rối *wayang golek* và mang phong cách ước lệ với kích thước hơi nhỏ hơn mặt thường.

Quy trình làm mặt nạ bắt đầu từ bước chọn gỗ, đến phác thảo, chạm thô, tạo hình hài mặt nạ theo tuyến nhân vật, sau đó là trang trí mặt nạ và làm lễ cúng hoàn thành mặt nạ. Các quy trình kỹ thuật làm mặt nạ đều gắn bó chặt chẽ với các nghi lễ và mỗi bước kỹ thuật đều có ý nghĩa biểu tượng nhất định.

Chọn gỗ

Người Java tin rằng để một mặt nạ có sức mạnh ma thuật (*tuah*), gỗ phải lấy từ cây mọc bên mạn sông hoặc ở những nơi yên tĩnh. Tuy nhiên, không phải tất cả các loại gỗ đều được lựa chọn, mà chỉ chọn những loại gỗ nhất định có các linh hồn tốt trú ngụ như gỗ Pule (cây hoa sữa), gỗ Dadap, gỗ Kembang (cây hoàng lan), hay gỗ Nyampo (cây mù u),... Trước khi cắt gỗ, người thợ chạm phải thực hành nghi thức *tirakat* (ăn chay, khổ hạnh) để cho tâm hồn được thanh sạch. Sau đó, người thợ dâng cúng lễ vật (*sesaji*) lên các linh hồn cư ngụ trong gỗ, để các linh hồn này không giận dữ và sẵn sàng rời đi cho người thợ cắt gỗ.

Sau đó, cây gỗ mới được cắt và chia thành những khúc gỗ tiền phẩm.

Làm mặt nạ

Trước khi bắt đầu chạm những nét đầu tiên, người thợ phải xem ngày để chọn ngày tốt, sau đó họ thực hành ăn chay, dâng lễ cúng trong suốt quá trình làm mặt nạ. Người thợ chạm mặt nạ theo các bước tuần tự sau: *mbakali*, *wiwit*, *meraeni* và *maesi*. Sau khi chọn được cây gỗ, người thợ cắt cây gỗ xuống và chia thành các khúc có độ dài 25 – 30cm, được gọi là *mbakali*. Khi khúc gỗ đã được chia thành từng đoạn như ý muốn, người thợ tiếp tục hong khô gỗ trong bóng râm để tránh ánh nắng trực tiếp từ mặt trời. Khi đã đạt được độ khô cần thiết, khúc gỗ sẽ được đặt lên *salang* (gác bếp) từ 2 đến 3 tháng để tiếp tục hong khô và chống mối mọt. Sau thời gian này, khúc gỗ mới được phát bớt để sẵn sàng gia công tạo hình mặt nạ. Bước gia công khúc gỗ được thực hiện theo các bước: phá đôi khúc gỗ theo chiều dọc; phát hai bên má của nửa khúc gỗ; đẽo má tròn đều tạo tiết diện lồi cho khuôn mặt.

Sau khi đã gia công xong khúc gỗ, người thợ tiếp tục thực hiện bước thứ hai được gọi là *wiwit*. Ở một số làng, người dân gọi bước này là *nguri*, có nghĩa là reo lúa. Ở bước này, người thợ đã bắt đầu có ý tưởng tạo ra hình hài cho mặt nạ, tuy nhiên họ vẫn chưa xác định là loại mặt nạ nào khi khúc gỗ chỉ là một khối hình tam giác. Người thợ sẽ cưa từ mặt phía trên khúc gỗ ở vị trí $\frac{3}{4}$ của tiết diện lồi để xác định mũi. Sau đó, khúc gỗ tiếp tục được đẽo thành hình bầu dục và đục lõm phía trong để tạo chỗ cho khuôn mặt của nhân vật.

Bước tiếp theo là *meraeni*, có nghĩa là tạo phom của khuôn mặt, và nhận diện vị trí của mắt, mũi, miệng. Xong công đoạn này, mặt nạ sẽ được định rõ 4 phần: trán-đầu, mắt-mũi, miệng và cằm. Mỗi phần có những tiêu chuẩn thẩm mỹ khác nhau để xác định loại mặt nạ thuộc loại *alus* hay *gagah*. Sau công đoạn này, người thợ sẽ chạm các chi tiết trên khuôn mặt nạ và các phần trên mặt nạ đều được chia dựa trên một tỷ lệ tương ứng nhất định. Lấy một mắt cá chạm ở giữa trán (*urna*, giao giữa hai lông mày) làm trung tâm, người thợ sẽ chia khuôn mặt thành hai nửa trái- phải. Cũng từ *urna*, người thợ chạm sẽ chia ngang khuôn mặt thành các phần theo tỉ lệ: phần từ đỉnh đầu đến chân tóc: chân tóc đến giữa hai chân mày: từ chân mày đến hết mũi: từ mũi đến khóe miệng: từ khóe miệng đến hết cằm, theo tỉ lệ: 2:1:1:2:1

Theo truyền thống, nghệ nhân làm mặt nạ đo kích thước bằng gang tay (*jengkalan*) và ngón tay (*nyari*- chiều rộng của ngón tay). Từ đỉnh đầu đến hết cằm của mặt nạ dài 1 *jengkalan* và 3 *nyari*. Chiều rộng của khuôn mặt nhân vật *alus* sẽ là 1 *jengkalan*, và nhân vật *gagah* là 1 *jengkalan* và 2 *nyari*. Trong quá trình phát triển, cách đo bằng gang tay, ngón tay đã dần bị lãng quên, và thay vào đó là cách đo bằng compa. Bước tiếp theo của giai đoạn *meraeni* là phác ra kiểu và tuyền nhân vật cho mặt nạ. Công đoạn này gồm có chạm các chi tiết và sơn vẽ.

Maesi hay *paes* là công đoạn trang điểm cho khuôn mặt. Công đoạn này về căn bản là chạm khắc trang sức cho khuôn mặt, bao gồm các loại trâm cài *irah-irahan* và mũ miện *jamang*. Trang sức của mặt nạ vùng Malang có họa tiết hoa, quả, dây nho dại, các

hình *naga* hay *garuda* và các hoa văn hình học. Nhìn chung, hoa văn trang trí của mặt nạ vùng Malang có thể chia thành hai nhóm chính theo tuyến nhân vật: tuyến nhân vật *alus* dùng các motif trang trí hoa quả; tuyến nhân vật *gagah* thường dùng motif trang trí động vật như *naga*, *garuda* và hình học.

Ngoài mũ miện, các trang trí hỗ trợ gọi là *sumping* cũng được phân biệt giữa các tuyến nhân vật khác nhau. Nhân vật tuyến *gagah*, trên *sumping* sẽ trang trí *garuda mungkur* (*garuda* đối mặt: miệng theo motif *asu jegog* - miệng của rắn thần *naga* đang mở và hướng về phía trước). Theo Soedarsono (1997), các hình chạm khắc *garuda mungkur* có niên đại rất cổ. Họa tiết này đã được ghi nhận ở nhiều đền thờ thuộc vùng Đông Java khoảng từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XVI. Các trang trí hình *naga* và *garuda* ban đầu là thuộc tính của vua và các quý tộc/hiệp sĩ. Cùng với quá trình phát triển, nó đã biến thể thành trang trí đầu như là biểu tượng có sức mạnh phòng vệ và kiểm chế (Soedarsono 1997, 85).

Cuối cùng, những màu sắc sơn khác nhau cho mặt nạ cũng phân biệt giữa hai tuyến nhân vật. Tuyến nhân vật *alus* thường dùng màu trắng, hoặc có thêm mạ vàng. Trong khi đó, các nhân vật tuyến *gagah* với tính cách mạnh như vua Klana có màu đỏ, và nhân vật quỷ là màu đen.

Nghi lễ hoàn thành mặt nạ

Sau khi mặt nạ được hoàn thành, người thợ sẽ đưa mặt nạ cùng với vũ công sử dụng mặt nạ đó đến *pundhen* của làng để cầu xin sức mạnh ma thuật cho mặt nạ. *Pundhen* là một khu mộ cổ của mỗi làng Java. Đây là nơi ở của tổ tiên và được coi là nơi linh thiêng nhất của một làng. Ở đây, người thợ thủ công sẽ dâng lễ vật (gồm có cháo và một số loại hoa như hồng, ngọc lan, hoàng lan, hoa nhài; trái cây như chuối, dứa, me, dừa non...) và cầu xin tổ tiên ban sức mạnh siêu nhiên. Sau đó, vũ công sẽ đeo mặt nạ và trình diễn những động tác đầu tiên trước sự chứng kiến của linh hồn tổ tiên. Khi mặt nạ đã được ban sức mạnh siêu nhiên, vũ công sẽ nhập vai hoàn toàn khi biểu diễn để khán giả cảm nhận được sự hiện diện của các linh hồn. Do vậy, các nghệ nhân làm mặt nạ không chỉ đơn thuần là những người thợ, mà họ còn là người thực hành các nghi lễ tâm linh như vai trò của một chủ tế.

2.2. Wayang topeng - một loại hình sân khấu

Wayang topeng thường lấy các tích truyện từ hai bộ sử thi của Ấn Độ là *Ramayana* và *Mahabharata* và từ truyền thuyết về người anh hùng Panji (Pandji) của Java.

Ramayana kể về hoàng tử Rama, gồm 12000 câu thơ đôi. Có thể tóm lại thành bảy phân đoạn được ghi lại trong 7 tập sách phiên bản tiếng Sanskrit của Valmiki. *Mahabharata* là một sử thi phức tạp và dài gấp đôi *Ramayana*, có nhiều phân đoạn và nhân vật hơn. *Mahabharata* kể về cuộc chiến giữa hai nhóm anh em họ Pandavas và Kauravas để giành quyền cai trị vương quốc Astina.

Truyền thuyết về hoàng tử Panji có lẽ là nguồn phổ biến nhất cho sân khấu *wayang topeng*. Truyền thuyết này được sáng tạo ở Đông Java thời vương triều Majapahit (thế kỷ XIII). Hoàng tử Panji, người anh hùng đẹp trai, nhân vật chính của truyền thuyết, là

sự kết hợp của những nhân vật huyền thoại và tiền sử. Chàng trở thành người anh hùng lý tưởng của Java cũng như Arjuna của trong *Mahabharata*, Rama trong *Ramayana*. Đến cuối thế kỷ 14, truyền thuyết Panji lan truyền đến Bali và những vùng khác của Đông Nam Á với nhiều phiên bản khác nhau.

Hiện nay, những màn diễn cả câu chuyện dài hiêm khi được tổ chức, nhưng mùa mặt nạ *wayang topeng* vẫn diễn ra. Trích đoạn phổ biến nhất là màn múa giới thiệu hoàng tử Panji và công chúa Candra Kirana cho phép họ thể hiện phẩm chất đáng kính của mình với những điệu múa cổ điển. Trong *topeng*, các điệu múa thường nhanh và biểu cảm hơn các loại kịch múa khác của Java.

Cũng giống như các loại hình *wayang* khác của Indonesia, *wayang topeng* luôn có dàn nhạc *gamelan* phụ họa. *Gamelan* là một thuật ngữ để chỉ một dàn nhạc gồm các nhạc cụ gỗ. Từ *gamel* có nghĩa là búa hoặc dùi. Theo nghĩa đen thì *Gamelan* nghĩa là việc gõ búa. Ở Indonesia, người ta tìm thấy hình người chơi *Gamelan* chạm trên mặt tường đá của đền Borobodur, ngôi đền có niên đại thế kỷ IX. Theo các nhà nghiên cứu, thuở ban đầu các loại nhạc cụ trong dàn *Gamelan* còn ít và đơn giản. Dần dần, kết cấu dàn *Gamelan* phát triển qua các triều đại Majapahit, Demak, Mataram... Người ta cũng xác định được rằng, đến thời Majapahit (1293-1500) mới xuất hiện hình thức nhạc cụ có những thanh đồng. Thời Demak (1475-1518), một thầy tu tên là Sunan Bonang sáng tạo thêm loại dàn đồng úp (*bonang*). Thời vua Panembahan Senopati của triều đại Mataram (1500-1700), *Gamelan* tiếp tục được phát triển một bước cao hơn lên với sự phân chia 2 hệ thống âm thanh trong một dàn nhạc, như vẫn tồn tại tới nay: Pelog (âm cao, tiếng ngân dài) và Slendro (âm vực thấp hơn).

Gamelan có nhiều loại kích cỡ khác nhau từ một vài nhạc cụ cho đến dàn nhạc rất ấn tượng của vùng Trung Java. *Gamelan* của Java bao gồm một hàng các chiếc đồng được treo, đàn (*xylophone*) với các thanh kim loại để gõ (*metallophones*), mộc cầm với các thanh gỗ, những chiếc đồng được treo, trống, đàn dây, sáo trúc và đàn tam thập lục (*plucked zither*).

Một bộ đồng của *gamelan* được điều chỉnh âm thanh từ lúc chúng đang trong quá trình nung chảy, rèn đúc và đánh bóng, và được điều chỉnh thành hai loại 5 âm (*slendro*) và 7 âm (*pelog*) (7-tone scale).

Sân khấu và khán giả

Sân khấu biểu diễn *wayang topeng* được coi là một khu vực linh thiêng trong suốt buổi biểu diễn. Vì vậy, trước mỗi buổi biểu diễn, *dalang* luôn đi vòng quanh sân khấu, vẩy nước thánh, đọc thần chú để thanh tẩy sân khấu.

Sân khấu hình chữ nhật, phong có hình vẽ biểu trưng của công đền thờ. Điều này có thể bắt nguồn từ quá khứ, khi *wayang topeng* là một nghi lễ tôn giáo thường tổ chức trước các đền thờ Hindu giáo. Vũ công ra vào sân khấu qua một khe giữa phong. *Dalang* và dàn nhạc *gamelan* thường ngồi bên cánh của sân khấu. Ngôn ngữ mà *dalang* sử dụng thường là tiếng Java cổ.

Khán giả ngồi xung quanh sân khấu và tương tác với vở diễn. Mỗi khi diễn viên

biểu diễn đến những pha chiến trận kịch tính, khán giả đều ồ lên phụ họa.

2.3. Wayang topeng - một nghi lễ tôn giáo

Wayang topeng không đơn thuần là một nghệ thuật biểu diễn giải trí. Có thể thấy, từ khâu làm mặt nạ, nó đã gắn với nhiều nghi lễ tâm linh mang màu sắc vật linh giáo. Trước mỗi buổi biểu diễn, *dalang* thường chủ trì nghi lễ gọi là *obong obong*, đốt hương và dâng lễ vật lên các linh hồn để cầu xin sức mạnh từ các linh hồn cho vũ công biểu diễn thành công.

Múa mặt nạ *wayang topeng* thường diễn ra trong các lễ tang, nghi lễ thành đinh và một số nghi lễ quan trọng khác của cộng đồng. Ở làng Kedungmanga, Malang, Đông Java, biểu diễn mặt nạ *wayang topeng* được tổ chức như một nghi lễ tẩy uế của làng, và được gọi là nghi lễ *suguh pundhen*. Nghi lễ *Suguh pundhen* trong thời vương triều Majapahit gọi là *straddha*. Trong nghi lễ này đã có biểu diễn *wayang topeng*. Truyền thống này vẫn được lưu giữ trong các nghi lễ *suguh pundhen*. Nghi lễ tẩy uế của làng Kedungmanga diễn ra vào ngày Thứ hai legi, tháng *Ruwah*, trước lễ Ramadhan. Nghi lễ này gồm có dâng lễ cúng *suguh*, và trình diễn *wayang topeng*. Buổi diễn được tổ chức ở *Pundhen*, nghĩa trang cổ của làng, nơi thờ người sáng lập ra làng, được coi là nơi trú ngụ linh thiêng của linh hồn tổ tiên. Có thể thấy trong nghi lễ *suguh pundhen*, biểu diễn *wayang topeng* diễn ra dưới hình thức một nghi lễ lên đồng. Khi các vũ công đeo mặt nạ là khi họ che đi bản ngã tự nhiên để cho linh hồn tổ tiên nhập vào mình. Các điệu múa của họ được coi như những chuyển động biểu tượng xua đuổi ma quỷ, tẩy uế cho làng. Cũng thông qua việc tham dự buổi biểu diễn, người làng có thể gặp gỡ tổ tiên, cầu xin sức mạnh tinh thần từ họ. Người đóng vai trò quan trọng trong trình diễn *wayang topeng* là *dalang*, người đọc lời thoại, dẫn dắt câu chuyện và cũng đóng vai trò như người chủ tế trong nghi lễ lên đồng. Trong quá khứ, *dalang* là người có địa vị xã hội ngang với người trưởng làng.

3. THÍCH ỨNG VÀ BIẾN ĐỔI CỦA BIỂU DIỄN WAYANG TOPENG

3.1. Toàn cầu hóa và sự ảnh hưởng của âm nhạc và trình diễn phương Tây

Thời kỳ cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, theo chân những người thực dân Hà Lan, Pháp, Bồ Đào Nha,... nền văn hóa phương Tây vào các nước Đông Nam Á. Tuy sân khấu phương Tây không ảnh hưởng trực tiếp đến các loại hình sân khấu của Đông Nam Á, nhưng văn hóa phương Tây lại ảnh hưởng đến thị hiếu thẩm mỹ và xu hướng thưởng thức nghệ thuật của người dân, đặc biệt là thị dân.

Trải qua hơn một thế kỷ, hiện nay, trong bối cảnh của toàn cầu hóa, ảnh hưởng của văn hóa, nghệ thuật phương Tây đã rất đậm nét trong văn hóa Đông Nam Á. Phải kể đến sự phát triển thành công của các rạp chiếu phim, ngành công nghiệp phim ảnh trong nước cũng như nhập khẩu từ nước ngoài thu hút một lượng khán giả lớn đặc biệt là khán giả trẻ. Bên cạnh đó, cũng phải kể đến sự phát triển của ngành công nghiệp phát thanh và truyền hình. Các kênh truyền thông này lại chủ yếu cung cấp cho công chúng những loại hình giải trí đã được tây hóa. Những người trẻ cũng có xu hướng xem và nghe các buổi biểu diễn âm nhạc hiện đại phương Tây như nhạc dance, pop, nhảy hip hop,... hơn là âm nhạc, sân khấu truyền

thống. Có thể thấy, sự mở rộng của ngành công nghiệp phim ảnh và của truyền thông công chúng, đã làm giảm sự ảnh hưởng của loại hình sân khấu truyền thống trong đời sống xã hội các nước Đông Nam Á. Trước tình cảnh đó, mỗi nước lại có những nỗ lực riêng để bảo tồn di sản văn hóa của mình. Tuy nhiên, không phải chính sách bảo tồn nào cũng phát huy tác dụng và đạt hiệu quả như mong muốn.

Chính phủ các nước Đông Nam Á, trong đó có Indonesia, giờ đây xem truyền thống nghệ thuật cung đình như là một phong cách cổ điển quốc gia trở thành một phần trong chương trình giáo dục đại học, cao đẳng nghệ thuật cùng với dòng chảy phương Tây. Nhờ vậy, nhiều truyền thống nghệ thuật cung đình tráng lệ đã đến gần hơn với tất cả mọi tầng lớp xã hội. Tuy nhiên, điều này dẫn đến một sự thay đổi đối với những trình diễn mang tính nghi lễ. Trước đây, các buổi biểu diễn bị giới hạn trong một thời điểm nhất định và trong không gian của các lâu đài, giờ được biểu diễn tự do trên sân khấu hiện đại, thường là sân khấu của nhà hát quốc gia. Và trong nhiều trường hợp, những trình diễn này đã mất đi rất nhiều những chức năng nguyên bản.

Cùng với văn hóa phương Tây và công nghệ phát thanh, truyền hình, sự phát triển mạnh mẽ của du lịch cũng ảnh hưởng không nhỏ đến các loại hình nghệ thuật biểu diễn truyền thống. Các buổi biểu diễn sân khấu truyền thống được coi như là một dịch vụ giải trí trong các tour du lịch di sản. Du lịch đã góp phần mang lại thu nhập cho cộng đồng và giúp các diễn viên sống được với nghề. Tuy nhiên, nó cũng có những tác động tiêu cực làm thay đổi ý nghĩa, vai trò cũng như kết cấu của sân khấu truyền thống.

Tìm hiểu hiện trạng cũng như những nỗ lực của chính quyền, cộng đồng nhằm bảo tồn sân khấu mặt nạ của Indonesia sẽ mang đến cho chúng ta nhiều bài học cho công tác bảo tồn di sản của Việt Nam.

3.2. Thích ứng và biến đổi của trình diễn mặt nạ

Bắt đầu từ thập niên 80 và 90 của thế kỉ XX, sự chú ý của công chúng cũng như chính phủ và các tổ chức tư nhân ở Indonesia đến việc bảo tồn *wayang topeng* rất đáng ghi nhận. Điều này thể hiện ở nỗ lực tái thành lập những phường diễn truyền thống ở nhiều địa phương. Riêng ở Malang, Đông Java đã có bốn phường diễn dân gian được tái phục hồi: phường Wayang topeng Karya Bakti của làng Jabung, phường diễn Sri Marga Utama Rối mặt nạ của làng Glagahdowo, phường Asmarabangun của làng Kedungmonggo và phường wayang topeng Camdrakirana của làng Baramb Jambuwer.

Wayang topeng cũng được đưa vào chương trình giảng dạy của một số đơn vị đào tạo cấp đại học (Viện nghệ thuật Indonesia ở Yogyakarta), cao đẳng và trung học ở rất nhiều vùng của Java. Ví dụ như trong chương trình giáo dục học sinh trung học cơ sở, và trung học ở Malang, biểu diễn mặt nạ cũng được đưa vào giảng dạy gồm các nội dung: về lịch sử, giá trị thẩm mỹ, chức năng của mặt nạ cũng như nghề thủ công làm mặt nạ. Trong chương trình, học sinh cũng được tham gia biểu diễn mặt nạ và được dạy những kỹ thuật chạm mặt nạ đơn giản. Các nhà giáo dục mong muốn thông qua các nội dung này, sẽ hướng học sinh hiểu và học theo những giá trị đạo đức truyền thống đẹp đẽ về lòng trung thủy, niềm tin, tính hướng thiện được truyền tải qua các vở diễn, đồng

thời giúp các em yêu và gìn giữ di sản văn hóa truyền thống.

Trong một bối cảnh xã hội mới với sự phong phú về loại hình sân khấu, nghệ thuật, sự đa dạng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật và đối tượng thưởng thức, bản thân *wayang topeng* cũng đã thay đổi để tồn tại.

Bên cạnh việc duy trì không gian cung đình nguy nga, hay sân khấu ngoài trời ở làng quê giản dị, giờ đây *wayang topeng* còn được biểu diễn trên những sân khấu kết cấu kiểu nhà hát phương Tây với đèn sân khấu rực rỡ. Các vở diễn kéo dài vài ngày không còn nữa mà thay vào đó chủ yếu là các màn múa đơn solo trong một vài giờ. Sự thay đổi này nhằm phù hợp với thị hiếu của khán giả, đặc biệt là khách du lịch.

Có thể nói, chuyển đổi lớn nhất của biểu diễn *wayang topeng* là chuyển từ hoạt động giải trí phục vụ cộng đồng địa phương hay hoạt động mang tính nghi lễ sang hoạt động phục vụ du lịch. Vào một số website về du lịch ở Indonesia, chúng ta có thể tìm thấy những quảng cáo về các show biểu diễn mặt nạ. Biểu diễn mặt nạ ở làng Glagahdowo thường được tổ chức như một nghi lễ dâng cúng tổ tiên, cầu bình an cho làng. Tuy nhiên, khi hoạt động du lịch ở Malang phát triển kéo theo sự phát triển du lịch ở Glagahdowo, vì làng nằm trên tuyến đường du lịch lên núi Moumt, phường diễn *wayang topeng* của làng bắt đầu biểu diễn những show diễn một vài giờ để phục vụ nhu cầu của khách du lịch.

Cùng với đó những người thợ chạm mặt nạ cũng sản xuất những mặt nạ để bán như quà lưu niệm. Trước đây, người thợ chạm chỉ làm mặt nạ khi được đặt hàng bởi một vũ công nhất định, để phục vụ cho buổi biểu diễn. Nhưng hiện nay, họ làm một loạt mặt nạ lưu niệm. Những mặt nạ này thường làm từ loại gỗ rẻ tiền, quá trình làm nhanh, chạm khắc đơn giản. Kích thước của mặt nạ thường nhỏ hơn kích thước của mặt nạ biểu diễn với chức năng chính là dùng trang trí trên tường nhà. Những họa tiết trang trí của loại mặt nạ này cũng rất đơn giản, chỉ là vài nét chạm khắc hoặc đôi khi chỉ là màu vẽ. Người thợ chạm loại mặt nạ lưu niệm này không phải trải qua những nghi lễ ăn chay nghiêm ngặt như khi họ làm mặt nạ biểu diễn, đồng thời khi mặt nạ được hoàn thành cũng không cần có nghi lễ trình báo các linh hồn tổ tiên như truyền thống.

Có thể thấy chức năng của biểu diễn mặt nạ *wayang topeng* đã được điều chỉnh để tồn tại. Từ một trình diễn mang đậm màu sắc shaman, *wayang topeng* biểu diễn phục vụ du lịch đã thế tục hóa. Cũng như vậy, quá trình chạm mặt nạ vốn được coi như một quy trình nghi lễ, ở đó người thợ chạm đóng vai trò như người tạo linh hồn cho mặt nạ, thì giờ đây, trong sản xuất mặt nạ lưu niệm phục vụ du lịch đã trở thành một hoạt động nghề nghiệp đơn thuần. Tuy vậy, hoạt động chạm mặt nạ biểu diễn ở làng Glagahdowo vẫn được duy trì, và trong các nghi lễ dâng cúng các linh hồn tổ tiên và cầu mong hạnh phúc cho làng, *wayang topeng* vẫn đóng vai trò trung tâm. Cũng như vậy, ở các làng, người dân vẫn tổ chức các lớp học để truyền dạy kỹ năng trạm mặt nạ và các điệu múa mặt nạ cho thế hệ trẻ. Ở một góc độ nào đó, những biến đổi, điều chỉnh này của sân khấu *wayang topeng* là tích cực. Nó thể hiện khả năng thích nghi cao của văn hóa truyền thống trước những thay đổi liên tục của xã hội toàn cầu hóa.

4. KẾT LUẬN

Tiếp biến văn hóa có lẽ là đặc điểm xuyên suốt trong lịch sử phát triển của Đông Nam Á. Ngày nay, khi toàn cầu hóa đang đặt ra những thách thức lớn về việc giữ gìn đa dạng văn hóa, thì tiếp biến văn hóa có lẽ là cách thức để Đông Nam Á vừa hội nhập, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa. Khái niệm bản sắc có lẽ cần hiểu một cách động chứ không đơn thuần lại một cái gì đó tĩnh tại, không thay đổi, tự đóng băng hay hóa thạch. Bởi vì khi là hóa thạch cũng có nghĩa là văn hóa ấy đã chết, nó chỉ còn là quá khứ hoài niệm. Chúng ta cần một bản sắc văn hóa sống, một bản sắc văn hóa thích ứng với thời cuộc. Giống như cách thức người Java, Indonesia giữ gìn biểu diễn mặt nạ *wayang topeng*. Bên cạnh việc bảo lưu nghệ làm mặt nạ như một nghề thủ công truyền thống lâu đời và trình diễn mặt nạ như một phần của nghi lễ tôn giáo cộng đồng, họ cũng đã tự điều chỉnh để đưa trình diễn mặt nạ vào hoạt động du lịch. Nhờ vậy, những người nghệ sĩ, nghệ nhân vẫn sống được với nghề và có điều kiện để giữ nghề, đồng thời những giá trị, ý nghĩa lâu đời của *wayang topeng* vẫn được lưu giữ trong cộng đồng. Từ trường hợp biểu diễn mặt nạ *wayang topeng* của người Java, ta có thể thấy chìa khóa cho bảo tồn di sản thành công đó là: hiểu về di sản, tiếp biến để bảo tồn và bảo tồn từ cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Miettinen, O.Jukka (1992), *Classical Dance and Theatre in South- East Asia*, Nxb Oxford University.
2. Soedarsono (1997), *Wayang Wong: Dramatari Ritual Kenegaran di Keraton Yogyakarta*. Yogyakarta, - Nxb Gadjah Mada University Press.

TRADITION AND TRANSFORMATION OF WAYANG TOPENG, A CULTURAL HERITAGE OF INDONESIA

Abstract: *Wayang Topeng is a famous mask dance of Java, Indonesia. Together with the shadow theater Wayang Kulit, the string puppet Wayang Golek, this mask dance presents spiritual, aesthetics and moral values of the Javanese. However, similar to other kinds of performing art in the Southeast Asia, wayang topeng is facing to strong influence of the western culture. This forces Wayang Topeng to change for adaptation. Discovering efforts of Javanese community in traditional culture conservation will bring valuable lessons for the culture conservation in Vietnam.*

Keywords: *Wayang Topeng, mask dance, cultural adaptation, heritage conservation.*

QUAN HỆ KINH TẾ HOA KỲ - VIỆT NAM SAU KHI KÝ HIỆP ĐỊNH KHUNG VỀ THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ (TIFA) 2007-2019

Nguyễn Thị Thùy Dung, Dan Vataman

Đại học Ovidius- Constanta- Romania

Tóm tắt: Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Hoa Kỳ luôn là một trong những nội dung quan trọng, được đề cập trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước. Bên cạnh đó đây cũng là một trong những nội dung được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Trong những năm qua, quan hệ Việt Mỹ đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trên mọi lĩnh vực, trong đó có quan hệ hợp tác kinh tế. Trong khuôn khổ bài báo này, sẽ nghiên cứu vai trò của đối tác Hoa Kỳ đối với hoạt động kinh tế của Việt Nam. Dựa trên nguồn số liệu từ các báo cáo phân tích của Tổng cục Hải quan, từ các tổ chức kinh tế trong bài viết này chúng tôi sẽ tổng hợp và phân tích các nội dung liên quan đến quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Hoa Kỳ. Thông qua đó chúng tôi sẽ đánh giá sự tác động của đối tác Hoa Kỳ đối với hoạt động thương mại của Việt Nam từ sau khi Hiệp định khung về Thương mại đầu tư (TIFA) được ký (2007-2019).

Từ khóa: Quốc gia Việt Nam, Vai trò của Hoa Kỳ, Hợp tác thương mại, Thương mại song phương, Xu thế hội nhập.

Nhận bài ngày 5.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thùy Dung; Email: ntthuydung108@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Hoa Kỳ luôn là một trong những nội dung quan trọng, được đề cập trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Bên cạnh đó, đây cũng là một trong những nội dung được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu. Trong những năm qua, quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trên mọi lĩnh vực, trong đó có quan hệ hợp tác kinh tế. Đặc biệt sau khi bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ (1995), mối quan hệ về kinh tế của hai quốc gia đã có những biến chuyển quan trọng. Trong đó, Hiệp định khung về Thương mại đầu tư (TIFA) được đánh là một trong những dấu ấn quan trọng đánh dấu bước phát triển của quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ.

Hợp tác kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ được thể hiện thông qua hoạt động thương mại và đầu tư. Trong bối cảnh hiện tại, Hoa Kỳ không những là đối tác quan trọng đối với Việt Nam, mà việc Hoa Kỳ cố gắng khẳng định sự hiện diện của mình tại Châu Á cũng được xem là một yếu tố có lợi cho Việt Nam. Trong bài viết này chúng tôi sẽ phân tích và tổng hợp các nội dung liên quan đến hoạt động thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hoa Kỳ.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan tình hình hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ

Sau một thời gian cố gắng từ hai phía, quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ trở nên bình thường hóa tiến tới thiết lập quan hệ ngoại giao song phương từ năm 1995 đánh dấu hành trình hợp tác song phương trên mọi mặt, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, từ chỗ kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 450 triệu USD, đến nay đã đạt trên 60 tỷ USD¹. Đánh dấu cho sự phát triển này phải kể đến vai trò của hiệp định khung về Thương mại đầu tư (TIFA) (ngày 21/6/2007).

Năm 2000, hiệp định hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Hoa kỳ đã được ký kết tại Washington. Trong bản hiệp định ghi rõ cả hai bên mong muốn thiết lập và phát triển quan hệ kinh tế và thương mại bình đẳng cùng có lợi trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau². Đồng thời giữa Việt Nam - Hoa Kỳ thoả thuận về các mối quan hệ kinh tế, thương mại và việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là những nhân tố quan trọng, cần thiết cho việc tăng cường các mối quan hệ song phương giữa hai nước; và tin tưởng rằng, một hiệp định về quan hệ thương mại giữa các bên sẽ phục vụ tốt nhất cho lợi ích chung của các bên³. Với quy định được soạn thảo rất cụ thể dành cho tất cả các lĩnh vực thương mại, tạo cơ sở pháp lý cho tăng cường quan hệ hợp tác thương mại.

Tiếp đó, năm 2007 đánh dấu bước phát triển mới trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Hoa Kỳ: Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư Việt Nam - Hoa Kỳ ký kết ngày 22/6/2007 trong chuyến thăm Hoa Kỳ của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, được xem là một trong những biểu hiện về sự hợp tác thành công trong 10 năm qua giữa hai nước Việt Nam - Hoa Kỳ, đặc biệt trong việc thực hiện Hiệp định Thương mại giữa hai nước trong thời gian 2001 - 2007. Thông qua Hội đồng (TIFA), Việt Nam và Hoa Kỳ sẽ xây dựng cơ chế hợp tác chặt chẽ, nhất là ở cấp cán bộ điều hành để thường xuyên phối hợp giải quyết những khó khăn, vướng mắc, lắng nghe ý kiến các doanh nghiệp của hai nước, đồng thời cảnh báo những tranh chấp để có biện pháp phòng tránh, nhằm thực hiện hiệu quả Hiệp định (TIFA).

Trong cuộc hội đàm giữa thủ tướng nước Việt Nam và tổng thống Mỹ, hai bên khẳng định tầm quan trọng của việc thúc đẩy thương mại song phương và tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp hai bên, đặc biệt thông qua việc triển khai có hiệu quả Hiệp định khung về Thương mại và đầu tư để xử lý các vấn đề trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ trên tinh thần xây dựng⁴. Đây có thể xem là một hiệp định quan trọng đối với vấn đề hợp tác thương mại quốc tế của Việt Nam. Một công trình của Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội đã đánh giá như sau: “Việc ký kết Hiệp định thương mại

¹ Tổng cục Hải Quan, 2019.

² Hiệp định: Giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại, kí ngày 13/07/2000 tại Washington, Hoa Kỳ.

³ Hiệp định: Giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại, kí ngày 13/07/2000 tại Washington, Hoa Kỳ.

⁴ Tuyên bố chung giữa Hợp chúng quốc Hoa Kỳ và Việt Nam - 2017, <https://vn.usembassy.gov>

Việt - Mỹ vừa là kết quả vừa tạo thêm điều kiện để tiếp tục triển khai chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Chắc chắn Hiệp định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng hơn nữa quan hệ kinh tế- thương mại giữa hai nước, cho phép tăng nhanh kim ngạch trao đổi thương mại không chỉ với Mỹ mà cả với các nước khác, đồng thời cũng tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Mỹ tham gia vào các hoạt động kinh tế ở Việt Nam”¹.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan cho biết, với thị trường Mỹ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt 75,72 tỷ USD trong năm 2019 tăng 25,6% so với năm 2018. Trong đó: các mặt hàng chủ lực xuất khẩu vào Mỹ gồm hàng dệt may đạt 15 tỷ USD chiếm 45,2% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam, giày dép đạt trên 5 tỷ USD (tăng 14,2%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt kim ngạch 3,45 tỷ USD (tăng 72,5%); điện thoại các loại và linh kiện đạt 6,1 tỷ USD (tăng 74,2%); gỗ và các sản phẩm gỗ đạt 3,18 tỷ USD (tăng 33%); phương tiện vận tải, phụ tùng đạt 1,1 tỷ USD; sắt thép các loại và sản phẩm từ sắt thép đạt 720 triệu USD, giảm 13,9%,...

Bên cạnh đó, ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Hoa Kỳ cũng là những con số đáng chú ý: kim ngạch khẩu hàng hóa đạt 14,3 tỷ USD trong năm 2019. Trong đó, các doanh nghiệp của Hoa Kỳ chủ yếu quan tâm đến việc xuất khẩu các mặt hàng như: nông sản, thực phẩm, khí hóa lỏng vào thị trường Việt Nam. Các số liệu thống kê cho thấy, đến nay, các công ty Hoa Kỳ đã đầu tư vào Việt Nam trên 9,2 tỷ USD, đứng thứ 11 trong số các quốc gia, vùng lãnh thổ có đầu tư lớn tại Việt Nam. Đặc biệt, với những con số liên tục tăng qua các năm từ 2010 đến 2019, thể hiện một sự tăng trưởng ổn định trong hợp tác trao đổi thương mại giữa hai nước Việt Nam và Hoa Kỳ. Cụ thể được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) giữa Việt Nam và Hoa Kỳ

Đơn vị: tỷ USD

Chỉ tiêu	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Xuất khẩu	14,238	16,927	19,667	23,869	28,655	33,479	38,464	41,591	47,525	61,35
Nhập Khẩu	3,766	4,529	4,827	5,231	6,284	7,795	8,708	9,348	12,753	14,37
Xuất Nhập Khẩu	18,004	21,456	24,494	29,100	34,939	41,275	47,172	50,939	60,287	75,72

Nguồn: Tổng Cục Hải Quan

Số liệu Thống kê Hải quan cho thấy, trong năm 2019, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam và Hoa Kỳ đạt 75,72 tỷ USD, tăng 15,433 tỷ USD, tăng

¹ Đại học Kinh tế Quốc dân, Hiệp định thương mại Việt - Mỹ với vấn đề xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Mỹ, Tài liệu PDF, trang 22.

25,6% so với năm 2018. Kết quả trao đổi thương mại giữa hai nước tăng trưởng khá nhanh. Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Hoa Kỳ chủ yếu là dệt may, giày dép, đồ gỗ, điện tử, thủy sản, máy móc thiết bị, phụ tùng, túi xách, điện thoại và linh kiện và nhiều mặt hàng nông sản khác. Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Mỹ gồm máy vi tính, sản phẩm linh kiện điện tử, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phương tiện vận tải và phụ tùng...

Bảng 2: Top 10 mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ

Đơn vị: USD

STT	Mặt hàng xuất khẩu	2017	2018	% tăng trưởng 2017- 2018
1.	Hàng dệt, may	12.274.623.405	13.699.583.967	11,61%
2.	Giày dép các loại	5.112.503.447	5.823.371.892	13,9%
3.	Gỗ và sản phẩm gỗ	3.266.976.557	3.897.258.597	19,29%
4.	Máy vi tính, sản phẩm	3.438.568.698	2.863.931.094	-16,71%
5.	Điện tử và linh kiện			
6.	Hàng thủy sản	1.406.051.414	1.626.817.667	15,70%
7.	Điện thoại các loại và linh kiện	3.702.983.421	5.411.172.714	46,13%
8.	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	2.426.712.453	3.405.643.361	40,34%
9.	Túi xách, ví, vali, mũ và	1.336.989.123	1.321.206.937	-1,18%
10.	Ô dù			
11.	Hạt điều	1.219.225.528	1.210.661.214	-0,7%
12.	Phương tiện vận tải và phụ tùng	1.182.209.060	1.320.742.347	11,72%

Nguồn: Tổng Cục Hải quan

Có thể thấy, kể từ khi hai nước chính thức ký hiệp định hợp tác thương mại, cả Hoa Kỳ và Việt Nam luôn coi nhau là đối tác quan trọng, kết quả trao đổi giữa hai nước liên tục tăng. Kết quả đó đã tác động không nhỏ đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam. Đồng thời, việc tăng cường quan hệ hợp tác thương mại này còn giúp Việt Nam thuận lợi hơn trong quá trình hội nhập quốc tế.

Bảng 3: Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo châu lục, khối nước và một số thị trường lớn năm 2019

Thị trường	Xuất khẩu			Nhập khẩu		
	Kim ngạch (Tỷ USD)	So với năm 2018 (%)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Tỷ USD)	So với năm 2018 (%)	Tỷ trọng (%)
Châu Á	135,45	2,9	51,3	202,90	6,6	80,2
- ASEAN	24,96	1,3	9,4	32,09	0,9	12,7
- Trung Quốc	41,41	0,1	15,7	75,45	15,2	29,8
- Nhật Bản	20,41	8,4	7,7	19,53	2,5	7,7
- Hàn Quốc	19,72	8,1	7,5	46,93	-1,4	18,5

Châu Âu	47,27	2,0	17,9	18,63	4,9	7,4
- EU(28)	41,48	-1,0	15,7	14,91	7,4	5,9
Châu Đại Dương	4,46	-7,4	1,7	5,14	16,4	2,0
Châu Mỹ	73,89	27,3	28,0	22,46	10,6	8,9
- Hoa Kỳ	61,35	29,1	23,2	14,37	12,7	5,7
Châu Phi	3,12	8,1	1,2	3,95	-3,7	1,6
Tổng	264,19	8,4	100,0	253,07	6,8	100,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan thì trong nhiều năm qua, Việt Nam liên tục duy trì được thặng dư thương mại với Hoa Kỳ. Đáng lưu ý, trong 3 đối tác thương mại lớn nhất, Hoa Kỳ là thành viên duy nhất Việt Nam đạt được thặng dư thương mại với con số xuất siêu gần 35 tỷ USD trong năm 2018, trong khi nước ta nhập siêu lớn từ Trung Quốc và Hàn Quốc.

2.2. Tổng quan tình hình hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Hoa Kỳ

Theo số liệu báo cáo của Cục đầu tư nước ngoài: Tính đến 20/12/2019, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà ĐTNN đạt 38,02 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn thực hiện của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 20,38 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2018. Tính lũy kể đến ngày 20/12/2019, cả nước có 30.827 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 362,58 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kể của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 211,78 tỷ USD, bằng 58,4% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực.

Bảng 4: Báo cáo tình hình đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2019

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2019	So cùng kỳ
1	Vốn thực hiện	triệu USD	19,100	20,380	106.7%
2	Vốn đăng ký*	triệu USD	35,465.56	38,019.11	107.2%
2.1	Đăng ký cấp mới	triệu USD	17,976.17	16,745.60	93.2%
2.2	Đăng ký điều chỉnh	triệu USD	7,596.65	5,802.03	76.4%
2.3	Góp vốn, mua cổ phần	triệu USD	9,892.73	15,471.48	156.4%
3	Số dự án*				
3.1	Cấp mới	dự án	3,046	3,883	127.5%
3.2	Điều chỉnh vốn	lượt dự án	1,169	1,381	118.1%
3.3	Góp vốn, mua cổ phần	lượt dự án	6,496	9,842	151.5%
4	Xuất khẩu				
4.1	Xuất khẩu (kể cả dầu thô)	triệu USD	173,964	181,352	104.2%
4.2	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	triệu USD	171,767	179,327	104.4%
5	Nhập khẩu	triệu USD	141,939	145,495	102.5%

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, 2019

Số liệu thống kê: Hoa Kỳ thuộc “Top 10” nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn của Việt Nam với tổng vốn đăng ký lũy kể năm 2018 đạt 9,3 tỷ USD với 900 dự án còn

hiệu lực, xếp vị trí thứ 11 trong danh sách 130 nước và vùng lãnh thổ có đầu tư FDI vào Việt Nam, đồng thời xếp thứ 9/68 quốc gia tiếp nhận FDI của Việt Nam với 147 dự án đầu tư có tổng vốn đăng ký 571,38 triệu USD. Nhiều tập đoàn lớn của Hoa Kỳ như Intel, General Electric, Microsoft, AIG, Coca-Cola, Chevron... đã có các khoản đầu tư lớn tại Việt Nam và hoạt động hiệu quả trong nhiều năm qua¹. Đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam chủ yếu chia theo lĩnh vực, hình thức và địa bàn sau:

Về địa bàn: Các nhà đầu tư Hoa Kỳ đã có mặt tại 42/63 địa phương của cả nước, nhưng chủ yếu tập trung tại các thành phố và địa phương lớn nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi và khu vực phát triển kinh tế năng động như Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Hà Nội, Hải Phòng.

Về cơ cấu ngành: đến nay, các nhà đầu tư Hoa Kỳ đã đầu tư vào 17/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân. Trong đó vốn đầu tư tập trung vào lĩnh vực dịch vụ lưu trú và ăn uống với 17 dự án, tổng số vốn đăng ký xấp xỉ 4,68 tỷ USD (chiếm 42,3% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu về tổng số dự án với 323 dự án, tổng số vốn đăng ký đứng thứ hai đạt 2,24 tỷ USD (chiếm 20,3% tổng vốn đăng ký của Hoa Kỳ tại Việt Nam). Còn lại là một số lĩnh vực khác.

Về hình thức đầu tư: số liệu thống kê cho thấy, khi đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư Hoa Kỳ đa số lựa chọn hình thức 100% vốn nước ngoài.

2.3. Vị trí của Hoa Kỳ đối với hoạt động ngoại thương Việt Nam

Hoa Kỳ là một quốc gia có nền kinh tế hàng đầu trên thế giới. Hiện nay, Hoa Kỳ là một đối tác quan trọng đối với Việt Nam. Trong hoàn cảnh hiện tại, hợp tác thương mại với Hoa Kỳ có một ý nghĩa rất lớn. Bởi vì, trong xu thế hội nhập hiện nay, việc tăng cường hợp tác với Hoa Kỳ không những góp phần làm thay đổi nền kinh tế Việt Nam, còn giúp Việt Nam đạt được lợi ích khác về kinh tế, chính trị trong xu thế hội nhập.

Trước hết, cần khẳng định Hoa Kỳ có vai trò lớn đối với kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam hiện nay. Hiện nay Việt Nam đặt quan hệ thương mại với hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ. Mặc dù đến năm 2000, Hoa Kỳ mới chính thức trở thành đối tác thương mại của Việt Nam, nhưng sớm đóng vai trò quan trọng trong hoạt động trao đổi thương mại quốc tế của Việt Nam. Hoa Kỳ là một thị trường quan trọng trao đổi thương mại của Việt Nam, bao gồm cả xuất lẫn nhập khẩu. Bên cạnh là thị trường xuất khẩu lí tưởng cho thương mại quốc tế Việt Nam, Hoa Kỳ còn là thị trường nhập khẩu hàng hóa quan trọng của Việt Nam năm 2019 đạt 14,37 tỷ USD.

Trong những năm gần đây, Hoa Kỳ liên tiếp là đối tác thương mại đem lại thặng dư lớn nhất cho Việt Nam trong nhiều năm liền. Với thị trường xuất khẩu lớn, cơ cấu sản phẩm đa dạng như các sản phẩm dệt may, giày dép các loại, sản phẩm gỗ, hàng thủy sản, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, máy vi tính, sản phẩm điện tử, linh kiện, túi

¹ Ban quan hệ Quốc tế VCCI, Hồ sơ thị trường Hoa Kỳ năm 2018. Tài liệu PDF,4.

xách, vali, mũ, ô dù, cà phê, sản phẩm tư thép¹,... Những kết quả đạt được đã tạo ra sự tác động không nhỏ đến nền kinh tế của Việt Nam nói chung và hoạt động thương mại nói riêng. Đạt đến con số 61,35 tỷ USD năm 2019, đủ để chứng minh vị thế quan trọng của Hoa Kỳ đối với hoạt động ngoại thương của Việt Nam.

Trong 60 quốc gia lãnh thổ có quan hệ thương mại với Việt Nam, ngoài việc là một thị trường đem lại giá trị thặng dư cao cho Việt Nam, Hoa Kỳ còn là một thị trường tiêu thụ rộng lớn với diện tích 9.833.517 km². Hoa Kỳ là quốc gia có tổng diện tích lớn thứ ba hoặc thứ tư trên thế giới sau Nga và Trung Quốc³. Bên cạnh đó Hoa Kỳ còn là đất nước có dân số đông, “329.256.465 (dự kiến 7/2018), trong đó da đen 12,6%, da trắng 72,4%, gốc châu Á 4,8%, thổ dân da đỏ và Alaska 0,9%, thổ dân Hawaii và các hòn đảo ở Thái Bình Dương thuộc Hoa Kỳ 0,2%, các nhóm khác 6,2%”⁴. Đi theo đó là khả năng tiêu thụ lớn tại thị trường này. Đây cũng là một trong những nguyên nhân cốt lõi khiến cho chúng ta hiểu tại sao mức độ hiệu quả trong quan hệ thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ lại tiến triển nhanh như vậy. Chính vì vậy, Hoa Kỳ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động ngoại thương của Việt Nam.

Ngoài trao đổi trực tiếp với Hoa Kỳ trong lĩnh vực ngoại thương, Hoa Kỳ còn là cầu nối quan trọng cho Việt Nam trong chính sách ngoại thương ở giai đoạn tiếp theo. Điều này thể hiện ở lợi ích của mỗi quốc gia cần đạt được. Chắc chắn rằng, khi Việt Nam và Hoa Kỳ xích lại gần nhau thì mỗi bên đều có những tính toán riêng trong chính sách của mình cho phù hợp với tình hình mới. Với Việt Nam, mục đích là để “gia tăng hội nhập”⁵. Với Hoa Kỳ, phù hợp với chính sách xoay trục về Châu Á - Thái Bình Dương. Nhờ thế lực kinh tế mạnh, Hoa Kỳ có thể chi phối đến nhiều khu vực, các tổ chức trên thế giới. Hoa Kỳ tích cực sử dụng tiềm lực vốn có của mình tham gia đến các tổ chức. “*Hoa Kỳ dường như quan tâm đến các thể chế hơn là những hiệp định kinh tế (FTA), APEC vẫn là diễn đàn được Hoa Kỳ ưa chuộng cho hội nhập kinh tế khu vực và thương mại*”⁶.

Hiện nay, Việt Nam đang nỗ lực mở rộng quan hệ quốc tế, mở rộng nhiều thị trường trong hoạt động ngoại thương: “*Nếu quan hệ với Mỹ được cải thiện theo hướng tăng cường mặt hợp tác sẽ giúp Việt Nam có điều kiện thuận lợi hơn để cải thiện và thúc đẩy quan hệ của Việt Nam với các nước khác; để nâng cao hơn vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế*”⁷. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ đang cố gắng xoay trục, và Việt Nam chiếm một vị trí quan trọng trong việc xây dựng vị thế tại châu Á của Hoa Kỳ.

¹ Ngô Xuân Bình (chủ biên), Hướng xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Hoa Kỳ, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.193.

² Ban quan hệ quốc tế - VCC1, Hồ sơ thị trường Hoa Kỳ, Tài liệu PDF, Cập nhật 12/2018, tr.1.

³ <https://vi.wikipedia.org/wiki>

⁴ Ban quan hệ quốc tế - VCC1, Hồ sơ thị trường Hoa Kỳ, Tài liệu PDF, Cập nhật 12/2018, tr.1.

⁵ Ngô Xuân Bình (chủ biên), Hướng xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hoa Kỳ, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.65.

⁶ Ngô Xuân Bình (chủ biên), Hướng xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam-Hoa Kỳ, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr.70.

⁷ Hà Mỹ Phương, Chính sách của Việt Nam với Mỹ và quan hệ Việt - Mỹ những năm đầu thế kỷ XXI: thực trạng và triển vọng, tr.3.

3. KẾT LUẬN

Từ 2007, Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức ký kết hiệp định khung về thương mại và đầu tư (TIFA) đã nhanh chóng đạt được những kết quả đáng kể, tính đến 2019 tổng giá trị trao đổi thương mại đã đạt đến trên 60 tỷ USD. Hoa Kỳ nhanh chóng chiếm vị trí quan trọng đối với hoạt động thương mại của Việt Nam. Thị trường tiêu thụ lớn, và sự năng động của Hoa Kỳ đã mang lại cho Việt Nam những lợi ích trông thấy, liên tiếp trong nhiều năm Hoa Kỳ là đối tác mang lại giá trị thặng dư cao nhất cho Việt Nam trong hoạt động thương mại. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ còn có vị trí quan trọng đối với Việt Nam, khi Việt Nam tận dụng lợi ích của Hoa Kỳ hạn chế sự phụ thuộc từ Trung Quốc về thương mại. Ngoài ra, Việt Nam còn tận dụng vị thế của Hoa Kỳ để đảm bảo quyền lợi lãnh thổ quốc gia. Theo số liệu của Cục Thống kê Hoa Kỳ, ba tháng đầu năm 2019, tốc độ xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam đến Mỹ tăng 40,2% so với cùng kỳ năm trước. Hãng Bloomberg đánh giá, đây là tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong nhóm 12 nước xuất khẩu lớn nhất vào Hoa Kỳ năm 2018. Tại Hội nghị thượng đỉnh kinh doanh Việt Nam - Hoa Kỳ 2019 diễn ra tháng 5 vừa qua, hơn 250 đại diện Chính phủ, lãnh đạo ngành và cộng đồng doanh nghiệp hai nước đã thảo luận, đưa ra những khuyến nghị nhằm đưa quan hệ kinh tế hai bên phát triển thực chất thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Xuân Bình (chủ biên) (2014), *Hướng xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam- Hoa Kỳ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội
2. Đại học Kinh tế Quốc dân, *Hiệp định thương mại Việt- Mỹ với vấn đề xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang Mỹ*, Tài liệu PDF
3. Đảng cộng sản Việt Nam (1987), *Văn Kiện Đại hội VI*, Nxb Sự thật, Hà nội
4. Hiệp định: *Giữa cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và hợp chúng quốc Hoa Kỳ về quan hệ thương mại*, kí ngày 13/07/2000 tại Washington, Hoa Kỳ.
5. Tổng cục Hải quan, <https://www.customs.gov.vn/default.aspx>.
6. Xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ: Diễn biến giai đoạn 2010-2018 và cập nhật tháng 1/2019.
7. Ban quan hệ quốc tế VCCI, *Hồ sơ thị trường Mỹ năm 2018*, tài liệu PDF
8. Nguyễn Xuân Sơn, Nguyễn Văn Du (chủ biên) (2006), *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, - Nxb Chỉ trị Quốc gia, Hà Nội

**UNITED STATES-VIETNAM ECONOMIC RELATION
AFTER SIGNING THE TRADE AND INVESTMENT FRAMEWORK
AGREEMENT 2007-2019 (TIFA)**

Abstract: *United States-Vietnam Economic relation is always one of the important contents in the Vietnam's socio-economic development strategy. On the other hand, the scientists also care for this issue. Since officially establishing diplomatic relation so far, Vietnam and the United States have achieved many important achievements in many fields, including economic cooperation. The paper mentions the role of United States to Vietnam's economic activities. Basing on the analysis reports of the General Department of Vietnam Customs and economic organizations, the paper collects and analyzes issues related to the United States-Vietnam Economic relation to assess the impact of the United States on Vietnam's trade activities after signing the Trade and Investment Framework Agreement 2007-2019 (TIFA).*

Keywords: *Vietnam, the role of the United States, trade cooperation, bilateral trade, integration trend*

GIỮ VỮNG VÀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Nguyễn Thị Thu Hiền
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Dân quân tự vệ là một lực lượng vô địch, là bức tường sắt của Tổ quốc. Đây là lực lượng chiến lược trong chiến tranh nhân dân, quốc phòng toàn dân. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo “tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt” của Đảng đối với dân quân tự vệ là một nguyên tắc bất biến, là nhân tố quyết định bảo đảm cho dân quân tự vệ ngày càng trưởng thành, lớn mạnh, hoàn thành xuất sắc sứ mệnh lịch sử của mình.

Từ khóa: Dân quân tự vệ, sự lãnh đạo của Đảng

Nhận bài ngày 5.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thu Hiền; Email: ntthien@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, toàn quân, toàn dân ta đang thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong khi đó, tình hình thế giới diễn biến nhanh chóng và phức tạp, cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc ngày càng gay go, quyết liệt, chứa đựng những bất ổn, khó lường. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hoà bình” bằng mọi âm mưu và thủ đoạn hòng “phi chính trị hoá” lực lượng vũ trang, chia rẽ Đảng với lực lượng vũ trang, làm cho các lực lượng vũ trang xa rời bản chất giai cấp công nhân, phai nhạt mục tiêu, lý tưởng chiến đấu. Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới, việc giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng vũ trang nói chung và đối với lực lượng dân quân tự vệ nói riêng vừa là nguyên tắc, vừa là yêu cầu khách quan.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng lực lượng dân quân tự vệ

Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác; là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; là lực lượng bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ tính mạng, tài sản của nhân

dân, tài sản của Nhà nước, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh.

Công tác xây dựng dân quân tự vệ trong những năm qua đã có những chuyển biến tích cực, với những thuận lợi to lớn, đồng thời vẫn còn những khó khăn, hạn chế cần phải khắc phục.

2.1.1. Thuận lợi

Những năm qua, nhất là trong gần 10 năm thực hiện *Luật Dân quân tự vệ*, công tác xây dựng lực lượng chiến lược này luôn được Đảng, Chính phủ cùng các bộ, ngành, địa phương quan tâm với nhiều giải pháp đồng bộ, phù hợp và đạt nhiều kết quả quan trọng. Nổi bật là:

- Bộ Quốc phòng, trực tiếp là Bộ Tổng Tham mưu đã phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương liên quan chủ động làm tham mưu cho Đảng, Nhà nước ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, văn bản quy phạm pháp luật và thể chế hóa thành nội dung, biện pháp cụ thể, sát thực tiễn, làm cơ sở để các cấp, ngành, địa phương triển khai thực hiện, phát triển lực lượng dân quân tự vệ.

- Công tác tuyên truyền, giáo dục về xây dựng, củng cố lực lượng dân quân tự vệ thường xuyên được đẩy mạnh, đi vào chiều sâu, tạo nhiều chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị đối với nhiệm vụ quan trọng này. Các cơ chế, chính sách về dân quân tự vệ từng bước được nghiên cứu, bổ sung kịp thời, đảm bảo sát đối tượng và điều kiện thực tiễn của địa phương, cơ sở.

- Việc xây dựng, điều chỉnh, kiện toàn tổ chức biên chế cũng như công tác huấn luyện, hoạt động của dân quân tự vệ luôn được chú trọng, có nhiều đổi mới, sáng tạo; chất lượng tổng hợp, trình độ sẵn sàng chiến đấu không ngừng được nâng lên.

Đến nay, ở hầu khắp các địa phương, cơ quan, tổ chức,... đều chủ động ban hành, triển khai đề án xây dựng, huấn luyện hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ trong tình hình mới. Nhờ đó, lực lượng dân quân địa phương, tự vệ các cơ quan, tổ chức được xây dựng vững mạnh, rộng khắp, đủ sức phối hợp cùng các lực lượng giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, xứng đáng là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của cấp ủy, chính quyền và nhân dân.

2.1.2. Khó khăn

Bên cạnh kết quả đạt được, việc xây dựng và phát huy vai trò của lực lượng dân quân tự vệ vẫn còn những hạn chế, cần khắc phục. Nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân, thậm chí cả người đứng đầu một số cấp ủy cơ sở đối với nhiệm vụ này còn chưa đầy đủ, thiếu toàn diện, dẫn đến trách nhiệm chưa cao. Việc thực hiện *Luật Dân quân tự vệ* và các văn bản quy phạm pháp luật về dân quân tự vệ có nội dung còn bất cập. Công tác xây dựng, huấn luyện, quản lý hoạt động của dân quân tự vệ có nơi còn hình thức, kém hiệu quả; việc xây dựng tổ chức tự vệ trong các doanh nghiệp

ngoài khu vực nhà nước, nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và những nơi chưa có tổ chức đảng còn gặp nhiều khó khăn,...

Trong thời gian tới, tình hình thế giới và khu vực, xu hướng hòa bình, hợp tác vẫn là dòng chảy chính, song cũng tiềm ẩn những diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Ở trong nước, tình hình chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh,... về cơ bản vẫn giữ vững ổn định, nhưng cũng tồn tại nhiều khó khăn, thách thức. Lợi dụng những sơ hở, yếu kém của chính quyền cơ sở, các thế lực thù địch đẩy mạnh chống phá bằng chiến lược “Diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Trong khi đó, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cùng với mặt tích cực đã, đang phát sinh nhiều phức tạp mới, như: vấn đề an ninh nông thôn, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội,... đe dọa trực tiếp đến an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở từng cơ sở. Tình hình đó, đặt ra cho công tác xây dựng lực lượng vũ trang, củng cố quốc phòng nói chung, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ nói riêng những yêu cầu mới cao hơn, toàn diện hơn.

Những khó khăn, yếu kém trên là nguyên nhân khiến cho hiệu quả việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ còn chưa cao. Các bộ, ngành, địa phương cần nhận thức đầy đủ những hạn chế trên để rút ra bài học kinh nghiệm, đưa ra các biện pháp thực tiễn nhằm xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp” mà quan trọng nhất là phải giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng này.

2.2. Một số nội dung, biện pháp nhằm giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ trong giai đoạn hiện nay

2.2.1. Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo, quản lý, điều hành của các bộ, ngành, chính quyền địa phương và chỉ huy trực tiếp của các cơ quan quân sự; gắn xây dựng dân quân tự vệ với kiện toàn và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở

**** Vị trí, ý nghĩa***

Việc giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo, quản lý, điều hành của các bộ, ngành, chính quyền địa phương và chỉ huy trực tiếp của các cơ quan quân sự xác định cơ chế lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành đối với lực lượng dân quân tự vệ. Trong đó, sự lãnh đạo trực tiếp, về mọi mặt của tổ chức cơ sở đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ là vấn đề có tính nguyên tắc, là nhân tố quyết định bảo đảm cho dân quân tự vệ mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, thực sự là một trong những lực lượng nòng cốt bảo vệ Đảng, chính quyền, nhân dân ở cơ sở.

**** Nội dung***

Ở cơ sở, việc xây dựng tổ chức và hoạt động của dân quân tự vệ phải đặt dưới sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của các cấp ủy đảng, sự điều hành của chính quyền nhân dân và sự chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cơ sở. Cấp ủy đảng cơ sở phải định kỳ nghe báo cáo, ra nghị quyết, chỉ thị về công tác quân sự của địa phương, đơn vị mình và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện; thường xuyên chăm lo công tác chính trị, tư tưởng thông qua phong trào cách mạng của quần chúng để rèn luyện bản lĩnh chính trị cho dân quân tự

vệ; nắm vững các nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy, cấp trên ở địa phương, của đảng ủy quân sự và hướng dẫn của cơ quan chính trị cấp trên về nhiệm vụ quân sự, làm cho đảng bộ (chi bộ) ở cơ sở nhận thức ngày càng sâu sắc đường lối, quan điểm, tư tưởng quân sự của Đảng vận dụng cụ thể vào địa phương, đơn vị; thường xuyên đánh giá đúng tình hình dân quân tự vệ để xác định chủ trương, biện pháp lãnh đạo phù hợp.

Xây dựng dân quân tự vệ là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân, của chính quyền các cấp và các đoàn thể quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Vì vậy, phải tạo ra chuyển biến sâu sắc về nhận thức, trách nhiệm của các ngành, các cấp, của các tổ chức đoàn thể đối với công tác dân quân tự vệ. Các cấp, các ngành và các tổ chức đoàn thể phải lồng những yêu cầu quốc phòng - an ninh vào các hoạt động kinh tế - xã hội, thực hiện các yêu cầu kinh tế - quốc phòng - an ninh ngay trong từng hoạt động của mỗi cấp, ngành và tổ chức đoàn thể. Trên cơ sở đó làm cho các ngành, các cấp và các đoàn thể hiểu một cách đầy đủ vai trò, chức năng, nhiệm vụ và điều kiện hoạt động của dân quân tự vệ; để từ đó có trách nhiệm tham gia xây dựng dân quân tự vệ với nhiều hình thức, biện pháp thích hợp.

Bên cạnh đó, cần nêu cao vai trò quản lý của Nhà nước, của chính quyền đối với dân quân tự vệ; gắn xây dựng lực lượng với kiện toàn, nâng cao hệ thống chính trị ở cơ sở; tập trung trước hết vào việc kiện toàn Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn, cơ sở tự vệ có số lượng đủ, chất lượng ngày càng cao; đội ngũ cán bộ có phẩm chất, năng lực và có kinh nghiệm công tác, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Việc bố trí xã đội trưởng nhất thiết phải là đảng viên, có đủ điều kiện tham gia cấp ủy, từng bước tăng tỉ lệ tham gia cấp ủy. Trong công tác đào tạo, các địa phương cần thực hiện nghiêm túc Chỉ thị 34/CT-BQP của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng “Về đào tạo chỉ huy trưởng quân sự xã, phường, thị trấn”.

** Biện pháp thực hiện*

Để giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo, quản lý, điều hành của các bộ, ngành, chính quyền địa phương và chỉ huy trực tiếp của các cơ quan quân sự; gắn xây dựng dân quân tự vệ với kiện toàn và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở, Đảng, Nhà nước, chính quyền các địa phương cần thực hiện đồng bộ các biện pháp sau:

Một là, đối với các cấp ủy Đảng, cần thường xuyên chăm lo đến công tác dân vận, bồi dưỡng chính trị cho nhân dân, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở cơ sở. Cấp ủy cơ sở phải có Nghị quyết lãnh đạo chuyên đề về công tác này, đề ra biện pháp thiết thực, tổ chức triển khai và kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện. Lấy kết quả xây dựng lực lượng dân quân tự vệ là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ hàng năm của tổ chức Đảng. Hàng năm và từng thời kì, cấp ủy và các cấp tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm về lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và kịp thời có chủ trương, biện pháp khắc phục những hạn chế, khuyết điểm.

Hai là, đối với Nhà nước, cần nghiên cứu bổ sung *Pháp lệnh Dân quân tự vệ, Luật Dân quân tự vệ* và các văn bản pháp luật liên quan giúp cho hoạt động của lực lượng

dân quân tự vệ có thể đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Các văn bản pháp luật đưa ra phải đồng bộ, cơ bản và sát với thực tế. Trước khi đưa ra các văn bản pháp luật về dân quân tự vệ cần tổ chức trưng cầu dân ý, tham khảo ý kiến của nhân dân.

Ba là, đối với chính quyền địa phương, cần nắm vững các văn bản pháp luật của nhà nước liên quan đến công tác dân quân tự vệ, tuyên truyền sâu rộng để mọi người dân nắm được pháp luật về dân quân tự vệ qua các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài, tivi,... tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về *Luật Dân quân tự vệ*, truyền thống của dân quân tự vệ...

2.2.2. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp”, coi trọng chất lượng là chính

*** Vị trí, ý nghĩa**

Đây là quan điểm cơ bản, xuyên suốt quá trình xây dựng lực lượng dân quân tự vệ. Đảng ta khẳng định: “Sức mạnh bảo vệ Tổ quốc là sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh của lực lượng và thể trận quốc phòng toàn dân với sức mạnh của lực lượng và thể trận an ninh nhân dân”. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp” là cụ thể hóa quan điểm quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân của Đảng trong tình hình mới.

*** Nội dung**

“Vững mạnh” được biểu hiện ở chất lượng tổng hợp cao, trước hết là chất lượng về chính trị; có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với sự nghiệp cách mạng, có ý chí quyết tâm vượt qua khó khăn, gian khổ, sẵn sàng chiến đấu, hi sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc; có phẩm chất đạo đức tốt, luôn gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; có trình độ năng lực, chuyên môn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao.

Xây dựng dân quân tự vệ “rộng khắp” không chỉ theo vùng, miền, từng bản, làng, thôn, xóm, mà còn rộng khắp ở các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội. Thực hiện phương châm “ở đâu có Đảng, có dân thì ở đó có dân quân”; kiên quyết không để thôn, bản “trắng” dân quân, kể cả vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của dân quân tự vệ trong việc thực hiện công tác tuyên truyền, vận động quần chúng; chủ động phát hiện và ngăn chặn kịp thời âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch ngay từ cơ sở.

Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ theo phương châm “vững mạnh, rộng khắp”, có số lượng hợp lý, chất lượng tổng hợp ngày càng cao, lấy xây dựng chất lượng chính trị là chính; tổ chức biên chế tinh gọn, chặt chẽ, trang bị vũ khí phù hợp. Quy mô tổ chức cân đối giữa các thành phần lực lượng, giữa số lượng và chất lượng phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của từng địa phương. Chú trọng xây dựng, nâng cao chất lượng dân quân tự

vệ ở vùng trọng điểm quốc phòng, an ninh và những địa bàn phức tạp. Gắn xây dựng lực lượng dân quân tự vệ với đổi mới, nâng cao hệ thống chính trị ở cơ sở và xây dựng cơ sở vững mạnh, toàn diện.

** Biện pháp thực hiện:*

Để xây dựng lực lượng dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp”, coi chất lượng là chính, cần thực hiện tốt những biện pháp sau:

Một là, chú trọng vào việc huấn luyện cho dân quân tự vệ cả về chính trị và quân sự. Ban chỉ huy quân sự các cấp nghiên cứu nội dung chương trình, thời gian huấn luyện cho phù hợp với từng đối tượng, từng vùng, miền và yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương, cơ sở cả trước mắt và lâu dài. Hình thức huấn luyện phải phong phú và đa dạng, tạo được sự hứng thú cho người học.

Hai là, thường xuyên tăng cường vũ khí, trang bị hiện đại cho dân quân tự vệ. Để làm tốt vấn đề này cần tập trung vào một số biện pháp sau:

- Lập kế hoạch từng bước xây dựng và bổ sung các loại vũ khí hiện đại cũng như cơ sở vật chất - kỹ thuật, phục vụ cho quá trình tổ chức hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ. Sửa chữa hoặc thay thế những những loại vũ khí đã bị hỏng, thường xuyên bảo dưỡng vũ khí và có tủ sắt cất giữ, xây dựng kho chứa vũ khí đảm bảo về tiêu chuẩn.

- Vũ khí, trang bị phải được quản lý tập trung tại trụ sở cấp xã, nơi làm việc của Ban chỉ huy quân sự. Vũ khí phải được đăng ký, quản lý bảo quản chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích và đúng quy định của pháp luật. Cơ quan quân sự có thẩm quyền phải có quy định biên chế trang bị và cấp giấy phép sử dụng tới từng đơn vị, cá nhân.

- Đẩy mạnh công tác huấn luyện, rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo cho lực lượng dân quân tự vệ trên cơ sở nắm chắc và sử dụng thành thạo các loại vũ khí, tinh thông về chiến thuật.

Ba là, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quân sự xã, phường theo chương trình huấn luyện quốc gia, làm tốt việc tạo nguồn cán bộ quân sự lâu dài cho cơ sở. Để làm tốt nhiệm vụ này cần có những biện pháp cụ thể như:

- Hàng năm cán bộ, đảng viên dân quân tự vệ phải được tham gia học tập các lớp bồi dưỡng, giáo dục về quốc phòng, an ninh, cũng như tham gia các buổi thực hành diễn tập, xử lý các tình huống, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc xử lý có hiệu quả về các tình huống do âm mưu “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của kẻ thù gây ra.

- Từng bước trẻ hóa đội ngũ cán bộ dân quân tự vệ. Đưa vào lực lượng dân quân tự vệ những công dân trẻ, có trình độ, phẩm chất, nhiệt tình với công việc nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của dân quân tự vệ.

- Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng cán bộ đơn vị dân quân tự vệ, xây dựng đội ngũ cán bộ dân quân tự vệ có phẩm chất chính trị vững vàng, trình độ cao, có năng lực công tác, đủ sức lãnh đạo, chỉ huy đơn vị, hoàn thành nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Bốn là, phát huy mạnh mẽ vai trò của các tổ chức quần chúng như Đoàn thanh niên

cộng sản Hồ Chí Minh, Công đoàn, Hội phụ nữ, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc trong việc phối hợp hoạt động với lực lượng dân quân tự vệ nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp giúp nâng cao chất lượng cho lực lượng dân quân tự vệ.

2.2.3. Tăng số lượng đảng viên và làm tốt công tác phát triển Đảng trong dân quân tự vệ

*** Vị trí, ý nghĩa**

Công tác phát triển đảng viên là một hoạt động thường xuyên, cơ bản của công tác xây dựng Đảng; là quá trình Đảng lựa chọn, giáo dục, bồi dưỡng, thử thách những quần chúng ưu tú nhất trong phong trào cách mạng để kết nạp vào Đảng; tăng nguồn sinh lực và trí tuệ cho Đảng, bảo đảm cho Đảng duy trì và phát triển sức lãnh đạo cách mạng. Công tác phát triển Đảng trong dân quân tự vệ là một yêu cầu quan trọng nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng này.

*** Nội dung**

- Phương châm phát triển đảng viên: Coi trọng chất lượng, không chạy theo số lượng đơn thuần, phát triển Đảng đi đôi với củng cố Đảng. Một mặt kết nạp những người ưu tú đủ tiêu chuẩn vào Đảng, mặt khác, đưa ra khỏi Đảng những phần tử thoái hóa, biến chất và những người không đủ tư cách đảng viên; cảnh giác với những phần tử phản động và cơ hội chui vào Đảng.

Tích cực phát triển đảng viên phải đi đôi với việc thường xuyên chăm lo củng cố Đảng. Đây là hai mặt có mối quan hệ mật thiết, thúc đẩy nhau. Tổ chức đảng được củng cố tốt là điều kiện, là môi trường thuận lợi cho phát triển đảng viên và phát triển đảng viên bảo đảm đúng tiêu chuẩn, chất lượng lại là cơ sở để nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, tăng cường năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng. Vì vậy, phát triển đảng viên đến đâu phải củng cố đến đó, một mặt kết nạp những người ưu tú, đủ tiêu chuẩn vào Đảng, mặt khác, phải kịp thời đưa ra khỏi Đảng những phần tử thoái hóa, biến chất, những người không đủ tiêu chuẩn đảng viên để làm cho Đảng luôn trong sạch, vững mạnh. Mọi khuynh hướng tách rời, chia cắt hoặc coi trọng mặt này, xem nhẹ mặt kia để không thể nâng cao được sức chiến đấu của tổ chức đảng.

- Phương hướng kết nạp đảng viên: Phương hướng kết nạp đảng viên trong giai đoạn hiện nay là “phát triển đảng viên theo đúng quy định, chú ý những người ưu tú trong công nhân, trí thức, lao động thuộc các thành phần kinh tế, đoàn viên Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, những nơi ít hoặc chưa có đảng viên”.

Thực hiện phương hướng trên, cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa phương hướng giai cấp và thành phần xuất thân, đặc biệt là ở nơi chưa có đảng viên. Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng, xuất thân từ nhiều giai cấp, nhiều thành phần kinh tế khác nhau. Đặc điểm này đặt ra cho công tác phát triển đảng viên một yêu cầu quan trọng đó là phải xem xét, lựa chọn người xứng đáng kết nạp vào Đảng. Phát triển đảng viên, trước hết cần chú trọng vào thành phần giai cấp công nhân, Tuy nhiên, không được coi nhẹ việc kết nạp những người ưu tú trong nông dân, trí thức,... Công tác phát triển đảng viên trong dân quân tự vệ hiện nay cần hướng vào phát hiện, giáo dục, rèn luyện những người ưu tú, đặc biệt là đội ngũ cán bộ xã đội, huyện đội có đủ tiêu chuẩn.

** Biện pháp thực hiện*

Để làm tốt công tác phát triển đảng trong dân quân tự vệ cần:

Một là, quan tâm, giúp đỡ những cá nhân ưu tú, có phẩm chất và năng lực, có động cơ đúng đắn để bồi dưỡng. Các cấp Đảng ủy cần phát hiện những cá nhân ưu tú, có động lực phấn đấu đúng đắn thông qua thực tiễn lao động và cuộc sống sinh hoạt hằng ngày để có hình thức thử thách, bồi dưỡng phù hợp với đặc điểm, tính cách của từng cá nhân.

Hai là, công tác phát triển đảng trong dân quân tự vệ phải làm thường xuyên, liên tục và trong suốt quá trình. Công tác phát triển đảng nhằm bổ sung, luân phiên lực lượng cán bộ, đảng viên trong dân quân tự vệ, làm cho công tác giáo dục chính trị, ý thức cho dân quân tự vệ được tiến hành thường xuyên.

Ba là, lựa chọn các đảng viên có trình độ cao để làm nòng cốt đưa phong trào quốc phòng toàn dân đi lên. Trong một tập thể, cần có những cá nhân ưu tú, xuất sắc để làm gương điển hình để khơi dậy sự tích cực thi đua chiến đấu, lao động, sản xuất trong tập thể dân quân tự vệ.

Hiện nay, sự phát triển của nhiệm vụ cách mạng trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng trong lực lượng vũ trang nói chung và dân quân tự vệ nói riêng đòi hỏi phải đẩy mạnh và tiến hành đồng bộ các giải pháp xây dựng, chỉnh đốn Đảng, trong đó, công tác phát triển đảng viên phải luôn được xem là biện pháp, nội dung cơ bản.

2.2.4. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, bảo đảm chế độ, chính sách và quyền lợi vật chất, tinh thần cho cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ

** Vị trí, ý nghĩa*

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, bảo đảm chế độ, chính sách và quyền lợi vật chất, tinh thần cho cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ là một yêu cầu quan trọng để xây dựng lực lượng dân quân tự vệ có chất lượng cao. Đây là nội dung có ý nghĩa cực kì quan trọng vì nó thể hiện sự quan tâm, chăm sóc của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội đối với lực lượng này, cũng như thể hiện sự bình đẳng, công bằng xã hội. Chế độ, chính sách phù hợp và tổ chức thực hiện tốt sẽ là nguồn động viên thúc đẩy lực lượng dân quân tự vệ ra sức phấn đấu, rèn luyện, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ, tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Công tác kiểm tra, đôn đốc, bảo đảm chế độ, chính sách cho dân quân tự vệ cần làm thường xuyên, nghiêm túc và có hiệu quả.

** Nội dung*

- Cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, các ban, ngành, tổ chức, đoàn thể có trách nhiệm bảo đảm kịp thời chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân tự vệ huấn luyện và hoạt động theo quy định của pháp luật, đặc biệt ở những địa phương còn khó khăn; phấn đấu nhiều địa phương có mức bảo đảm cao hơn so với thu nhập ngày công lao động ở địa phương. Làm tốt chính sách đối với những cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ gặp khó khăn, bị ốm đau, bị thương hoặc hi sinh. Gắn trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với quyền lợi của người tham gia nghĩa vụ dân quân tự vệ ngày càng tốt hơn; quan tâm

tạo điều kiện động viên lực lượng dân quân tự vệ cả về mặt vật chất và tinh thần, phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện ở từng địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện các văn bản pháp luật về quốc phòng, quân sự địa phương ở từng cấp; phát hiện, đề xuất, kiến nghị và có biện pháp xử lý kịp thời những vấn đề bất cập, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Hằng năm tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện, rút kinh nghiệm và công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, xác định những chủ trương, giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ cho những năm tiếp theo.

- Các địa phương, đơn vị cơ sở phải thực sự quan tâm thực hiện đúng chế độ trợ cấp, bồi dưỡng khi làm nhiệm vụ huấn luyện quân sự, hoạt động tác chiến, thường trực chiến đấu của dân quân tự vệ. Ngoài những chế độ, chính sách do Nhà nước quy định, ở từng địa phương, cơ sở, căn cứ vào điều kiện cụ thể của đơn vị, địa phương mình có những hình thức động viên về tinh thần, vật chất đối với cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ; miễn giảm ngày lao động công ích hằng năm, thực sự quan tâm đến hậu phương, gia đình và đời sống mọi mặt của các thành viên dân quân tự vệ.

- Thường xuyên phát động và duy trì phong trào thi đua trong lực lượng dân quân tự vệ; kịp thời phát hiện, bồi dưỡng và nêu gương tốt, việc tốt trong đội ngũ cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ và trong gia đình, người thân của họ để phát huy truyền thống gia đình, địa phương và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của dân tộc Việt Nam, thúc đẩy mọi công tác.

- Lãnh đạo chấp hành tốt các chính sách, chế độ mà Đảng, chính phủ đã quy định đối với dân quân tự vệ, phát hiện, đề nghị bổ sung những điều còn thiếu hoặc chưa phù hợp với chủ trương, chính sách chung hiện nay cho hợp với điều kiện, hoàn cảnh, khả năng từng vùng, nhất là ở các vùng núi, những nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, đối với nữ dân quân tự vệ nhằm cổ vũ mặt tích cực, ngăn ngừa mặt tiêu cực, động viên dân quân tự vệ hoàn thành tốt nhiệm vụ.

** Biện pháp thực hiện*

Để thực hiện tốt nội dung trên, cần thực hiện tốt những biện pháp sau:

Một là, các ban ngành, tổ chức hướng dẫn thực hiện tốt chế độ, chính sách, chế độ khen thưởng, ngân sách bảo đảm trong tổ chức huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ đã được pháp lệnh, Luật Dân quân tự vệ và Nghị định của Chính phủ quy định. Ngoài ra, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, cơ sở phải tăng cường đầu tư ngân sách, kinh phí cho lực lượng dân quân tự vệ nhằm đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi trong hoạt động, tổ chức của lực lượng này.

Hai là, tổ chức các hội thi thể dục thể thao, văn nghệ,... giữa các đơn vị dân quân tự vệ. Nhân dịp các ngày lễ lớn, ngày truyền thống Dân quân tự vệ (28/03), cần tổ chức hội thao thể dục thể thao, giao lưu văn nghệ giữa các đơn vị dân quân tự vệ nhằm khơi dậy tiềm năng của lực lượng dân quân tự vệ, động viên sự hăng hái trong các đơn vị dân quân tự vệ.

Ba là, khen thưởng, động viên các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, đồng thời xử phạt nghiêm minh những trường hợp vi phạm. Việc khen thưởng và xử phạt phải đảm bảo công bằng, đúng theo quy định của pháp luật.

Bốn là, cấp vốn hỗ trợ đối với những đối tượng dân quân tự vệ gặp khó khăn, khuyến khích họ tham gia phát triển kinh tế. Tùy theo đặc điểm của địa phương, vùng, cần có hình thức hỗ trợ dân quân tự vệ ưu tú nhưng gặp khó khăn trong cuộc sống để họ có thêm động lực phấn đấu, phát triển kinh tế cho gia đình và địa phương mình.

3. KẾT LUẬN

Trong giai đoạn hiện nay để thực hiện quan điểm quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân thì cần phải làm tốt công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ. Xuất phát từ vị trí, vai trò của lực lượng dân quân tự vệ thì việc nâng cao chất lượng xây dựng lực lượng dân quân tự vệ ở xã, phường, là việc làm cần thiết và cấp bách. Các đơn vị xã, phường cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể trên địa bàn, địa phương mình mà vận dụng các biện pháp sao cho phù hợp, linh hoạt và đạt chất lượng hiệu quả cao nhất. Mỗi biện pháp đưa ra đều có những ưu thế riêng và đều có tác dụng thúc đẩy việc nâng cao chất lượng xây dựng lực lượng dân quân tự vệ. Vì vậy, trong quá trình vận dụng cần phải biết liên kết và phối hợp nhịp nhàng giữa các biện pháp nhằm tạo ra quá trình hỗ trợ, bổ sung cho nhau giữa mặt mạnh của biện pháp này với thế yếu của biện pháp kia. Nhưng dù ở đâu, trong giai đoạn nào thì việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân quân tự vệ nói riêng và công tác khác nói chung phải đặt lên vị trí hàng đầu. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các hoạt động đảm bảo tính định hướng đúng đắn theo những mục tiêu và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đã lựa chọn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thiếu tướng Ngô Minh Tiến (2018), “Đẩy mạnh xây dựng lực lượng dân quân tự vệ trong tình hình mới”, *Tạp chí Quốc phòng toàn dân*, 10/09/2018.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12.
4. Nghị định 184/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2004 về việc quy định chi tiết việc thi hành pháp lệnh dân quân tự vệ.

KEEPING AND STRENGTHENING THE LEADERSHIP OF THE PARTY FOR THE MILITIA AND SELF-DEFENSE FORCE IN THE CURRENT PERIOD

Abstract: *The militia and self-defense force is an invincible force and an iron wall of the country. This is a strategic force in the people's war and the people's national defense. Keeping and strengthening the Party's "absolute, direct and all-sided" leadership over the militia and self-defense force is an invariant principle, a decisive factor which ensures their mature to fulfill the historical mission.*

Keywords: *militia and self-defense force, Party leadership.*

TÌM HIỂU NỘI DUNG KIẾN THỨC HOÁ HỌC TRONG MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN – CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MỚI

Nguyễn Hồng Chiến

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong chương trình phổ thông mới, ở cấp THCS, không còn 3 môn Lí, Hoá, Sinh riêng biệt mà cùng với khoa học trái đất tích hợp lại thành môn Khoa học Tự nhiên, học theo chủ đề. Bài báo đề cập đến những nội dung kiến thức hoá học có trong chương trình môn Khoa học Tự nhiên, giúp giáo viên THCS và sinh viên có cái nhìn tổng quát về nội dung kiến thức hoá học, tạo mối liên hệ với các nội dung kiến thức này sẽ được học trong chương trình trung học phổ thông.

Từ khóa: Hoá học, Khoa học Tự nhiên, tích hợp, dạy học theo chủ đề

Nhận bài ngày 14.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Hồng Chiến; Email: nhchien@hnmu.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Khoa học tự nhiên (KHTN) là môn học được xây dựng và phát triển trên nền tảng của Vật lí, Hoá học, Sinh học và Khoa học Trái đất,... Đồng thời, sự tiến bộ của nhiều ngành khoa học khác liên quan như Toán học, Tin học,... cũng góp phần thúc đẩy sự phát triển không ngừng của Khoa học tự nhiên. Đối tượng nghiên cứu của KHTN là các sự vật, hiện tượng, quá trình, các thuộc tính cơ bản về sự tồn tại, vận động của thế giới tự nhiên. Vì vậy, trong môn KHTN những nguyên lí/khái niệm chung nhất của thế giới tự nhiên được tích hợp xuyên suốt các mạch nội dung. Trong quá trình dạy học, các mạch nội dung được tổ chức sao cho vừa tích hợp theo nguyên lí của tự nhiên, vừa đảm bảo logic bên trong của từng mạch nội dung

Chương trình môn KHTN được xây dựng dựa trên sự kết hợp của 3 trục cơ bản là: Chủ đề khoa học - Các nguyên lí/ khái niệm chung của khoa học - Hình thành và phát triển năng lực. Trong đó, các nguyên lí/ khái niệm chung sẽ là vấn đề xuyên suốt, gắn kết các chủ đề khoa học của chương trình.

Chủ đề khoa học chủ yếu của chương trình môn KHTN gồm: Chất và sự biến đổi của chất; Vật sống; Năng lượng và sự biến đổi; Trái đất và bầu trời.

Các chủ đề được sắp xếp chủ yếu theo logic tuyến tính, có kết hợp ở mức độ nhất

định với cấu trúc đồng tâm, đồng thời có thêm một số chủ đề liên môn, tích hợp nhằm hình thành các nguyên lí, quy luật chung của thế giới tự nhiên.

Các nguyên lí chung của khoa học trong chương trình môn KHTN gồm: Tính cấu trúc, sự đa dạng, sự tương tác, tính hệ thống, sự vận động và biến đổi. Các nguyên lí chung, khái quát của KHTN là nội dung cốt lõi của môn KHTN. Các nội dung vật lí, hoá học, sinh học, Trái đất và bầu trời được tích hợp, xuyên suốt trong các nguyên lí đó. Hiểu biết về các nguyên lí của tự nhiên, cùng với hoạt động khám phá tự nhiên, vận dụng kiến thức KHTN vào giải quyết các vấn đề của thực tiễn là yêu cầu cần thiết để hình thành và phát triển năng lực KHTN ở học sinh.

2. NỘI DUNG

Trong môn Khoa học Tự nhiên, có 4 chủ đề chạy xuyên suốt toàn bộ chương trình, đó là:

+ **Chất và sự biến đổi của chất:** chất có ở xung quanh ta, cấu trúc của chất, chuyển hoá hoá học các chất.

+ **Vật sống:** sự đa dạng trong tổ chức và cấu trúc của vật sống; các hoạt động sống; con người và sức khỏe; sinh vật và môi trường; di truyền, biến dị và tiến hoá.

+ **Năng lượng và sự biến đổi:** năng lượng, quá trình vật lí, lực và sự chuyển động.

+ **Trái Đất và bầu trời:** chuyển động trên bầu trời, Mặt Trăng, hệ Mặt Trời, Ngân Hà, hoá học vỏ Trái Đất, một số chu trình sinh - địa - hoá, Sinh quyển.

Các chủ đề được sắp xếp chủ yếu theo logic tuyến tính, có kết hợp ở mức độ nhất định với cấu trúc đồng tâm, tích hợp liên môn nhằm hình thành các nguyên lí, quy luật chung của thế giới tự nhiên.

Mạch nội dung kiến thức hoá học được thể hiện qua các lớp học được thể hiện chủ yếu trong chủ đề: Chất và sự biến đổi của chất. Cụ thể như sau:

MẠCH NỘI DUNG			
Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Chất có ở xung quanh ta	Cấu trúc của chất	Chuyển hoá hoá học	
+ Các trạng thái (thể) của chất; + Một số chất thông dụng; + Dung dịch, huyền phù, nhũ tương;	+ Nguyên tử; + Nguyên tố hoá học; + Phân tử, đơn chất, hợp chất; + Sơ lược về liên kết hoá học;	+ Biến đổi vật lí và biến đổi hoá học; + Phản ứng hoá học; + Định luật bảo toàn khối lượng; + Phương trình hoá học; + Tính toán trong phương	+ Dây hoạt động hoá học của kim loại; + Xây dựng dãy hoạt động hoá học của kim loại; + Một số ứng dụng của dãy hoạt động hoá học của kim loại;

+ Tách chất ra khỏi hỗn hợp.	+ Hoá trị, công thức hoá học; + Mol và tỉ khối của chất khí. + Nồng độ dung dịch	trình hoá học; + Năng lượng trong các phản ứng hoá học; + Tốc độ phản ứng và chất xúc tác; + Chuyển hoá các chất trong cơ thể người; + Acid – Base -pH; + Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.	+ Hoá học về vỏ trái đất: oxygen – nước – không khí; + Giới thiệu về chất hữu cơ; + Alkane và alkene; + Alcohol ethylic và acid acetic; + Carbohydrate; + Protein – Lipid; + Polimer.
------------------------------	--	---	---

Nội dung cụ thể yêu cầu cần đạt ở các lớp

Lớp 6

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Các phương pháp đo thông thường và quy tắc an toàn trong phòng thực hành	- Trình bày được cách sử dụng một số đồ dùng học tập thông thường khi học tập môn KHTN (các dụng cụ đo chiều dài, thể tích...). Đo được chiều dài, diện tích, thể tích... - Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. - Nêu được các quy định an toàn khi thực hiện trong PTN. - Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong PTN.
Các trạng thái của chất	- Nhận thấy được sự đa dạng của chất. - Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba trạng thái của chất - Nêu được một số tính chất của chất. - Nêu được khái niệm sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ; sự thăng hoa. - Làm được thực hành tìm tòi về sự chuyển trạng thái của chất và trình bày được sự chuyển trạng thái của chất.
Một số chất thông dụng, tính chất và ứng dụng	- Xác định được thành phần định tính, tính chất, ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng, cách sử dụng chúng an toàn, hiệu quả trong thực tiễn và đảm bảo được yêu cầu vì sự phát triển bền vững.
Dung dịch; huyền phù, nhũ tương	- Nêu được khái niệm dung môi, dung dịch. - Phân biệt được dung môi, dung dịch, huyền phù, nhũ tương. - Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến sự hoà tan trong nước.
Tách chất ra khỏi	- Nêu được khái niệm chất tinh khiết, hỗn hợp.

hỗn hợp	- Cách tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của nó. - Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp.
----------------	--

Lớp 7

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Nguyên tử. Nguyên tố hoá học	- Tìm hiểu được lịch sử tìm ra nguyên tử. - Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr. - Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu, - Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học, ý nghĩa của các kí hiệu nguyên tố hoá học.
Phân tử	- Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất, hoá trị. - Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. - Mô tả được sự hình thành liên kết hoá học để tạo thành phân tử các chất, mô tả được các liên kết hydrogen thông dụng. - Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất. - Nêu được khái niệm về mol; Khối lượng mol, thể tích mol. - Nêu được khái niệm tỷ khối, công thức tính tỷ khối của chất khí. - Nêu được mối liên hệ giữa các đại lượng n, m, V.
Nồng độ dung dịch	- Nêu được định nghĩa nồng độ phần trăm, nồng độ mol. - Viết được các công thức tính độ tan, nồng độ phần trăm; nồng độ mol và tính được nồng độ phần trăm và nồng độ mol. - Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất. - Thực hiện được thí nghiệm pha chế một dung dịch.

Lớp 8

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Phản ứng hoá học	- Nêu được khái niệm biến đổi vật lí, biến đổi hoá học, pưhh. - Chỉ ra được một số dấu hiệu chứng tỏ có pưhh xảy ra. - Phát biểu được định luật bảo toàn khối lượng. - Nêu được khái niệm phương trình hoá học, các bước lập phương trình hoá học, ý nghĩa của phương trình hoá học - Lập được sơ đồ phản ứng hoá học dạng chữ và phương trình hoá học của một số phản ứng hoá học cụ thể. - Tính theo công thức hoá học và tính theo phương trình hoá học.

Năng lượng trong các PUHH - Tốc độ phản ứng và chất xúc tác	- Nêu được khái niệm và ví dụ về phản ứng toả nhiệt, thu nhiệt. - Trình bày được các ứng dụng phổ biến của phản ứng toả nhiệt - Nêu được khái niệm về tốc độ phản ứng, một số yếu tố ảnh hưởng đến tốc độ phản ứng - Nêu được khái niệm về chất xúc tác; - Nêu được khái niệm phản ứng thuận nghịch.
Acid – Base – pH	- Nêu được thang pH, chất chỉ thị để phân loại acid, base. - Thực hiện thí nghiệm đo pH một số loại thực phẩm - Liên hệ được pH trong dạ dày, trong máu, trong nước mưa, đất. - Cảnh báo được về an toàn hoá học. - Nêu được khái niệm acid, tính chất, ứng dụng của 1 số acid; - Nêu được khái niệm, tính chất, phân loại base - Nêu được khái niệm và phân loại được oxide - Nêu được khái niệm, phương pháp điều chế, đọc tên 1 số muối
Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học	- Giới thiệu được lịch sử ra đời của bảng tuần hoàn các NTHH của Mendeleev và bảng hiện đại, các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các NTHH. - Phân loại khái quát được nhóm kim loại, nhóm phi kim. - Nêu được một số quy luật biến đổi liên quan đến hợp chất. - Nêu được quy luật biến đổi tính chất vật lí thông qua dãy nhiệt độ nóng chảy hoặc nhiệt độ sôi của đơn chất. - Nêu được quy luật biến đổi khả năng phản ứng hoá học thông qua việc mô tả phản ứng của một dãy chất với cùng một chất. - Phát biểu được định luật tuần hoàn, ý nghĩa của bảng tuần hoàn

Lớp 9

Nội dung	Yêu cầu cần đạt
Xây dựng dãy hoạt động hoá học	- Thực hiện/mô tả được một số thí nghiệm để so sánh khả năng hoạt động của kim loại, xây dựng được dãy hoạt động hoá học. - Liên hệ với quy luật biến đổi tính chất của bảng tuần hoàn. - Trình bày được ý nghĩa của dãy hoạt động hoá học: - Trình bày được cơ sở xảy ra phản ứng và ứng dụng của dãy hoạt động hoá học.
Khai thác và sử dụng kim loại	- Nêu được một số phương pháp tách kim loại trong công nghiệp, ứng dụng của một số kim loại. - Trình bày được khái niệm hợp kim, lợi ích của hợp kim.
Hoá học về vỏ trái đất	- Trình bày được thành phần nguyên tố chủ yếu trong vỏ trái đất, phân loại được các dạng hợp chất chủ yếu trong vỏ trái đất. - Thực trạng của việc khai thác nhiên liệu hoá thạch hiện nay.
Oxygen – Không khí	- Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học và ứng dụng của oxygen.

	- Nêu được số oxy hoá, sự oxy hoá, sự khử, phản ứng OXH-K. - Nêu được thành phần khí ở vùng đối lưu, xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. - Trình bày được về sự ô nhiễm không khí, một số biện pháp kỹ thuật làm giảm ô nhiễm không khí. - Giới thiệu được một số dạng tồn tại phổ biến của nguyên tố carbon trong tự nhiên, sản phẩm và sự phát năng lượng từ quá trình đốt cháy than, các hợp chất hữu cơ. - Trình bày được chu trình carbon trong tự nhiên và vai trò của carbon dioxide trong chu trình đó. - Trình bày được nguồn gốc tự nhiên và nhân tạo của methane - Giải thích được tại sao khí carbon dioxide và methane gây hiệu ứng nhà kính, sự nóng lên của Trái Đất. - Dẫn giải được những bằng chứng của biến đổi khí hậu.
Nước	- Nêu được một số tính chất cơ bản của nước nguyên chất, sự cần thiết của nước đối với sự sống. - Tìm hiểu được các nguồn nước cung cấp cho con người sử dụng, mô tả được nước sạch và quy trình cung cấp nước sạch.
Giới thiệu về chất hữu cơ	- Nêu được nguồn gốc, thành phần của hợp chất hữu cơ. - Phát biểu được khái niệm, phân loại sơ bộ hợp chất hữu cơ.
Alkane (ankan) và alkene (anken)	- Trình bày được phần chính của dầu mỏ, một số ứng dụng của dầu mỏ trong đời sống. - Phát biểu được khái niệm, công thức chung, tên gọi, tính chất vật lý và hoá học, ứng dụng của alkane. - Nêu được khái niệm đồng phân và các chất đồng phân. - Phát biểu được khái niệm, công thức chung, tên gọi, tính chất vật lý và hoá học, ứng dụng của alkene.
Alcohol ethylic (ancol etylic) và acid acetic (axit axetic)	- Trình bày được công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo của alcohol ethylic. - Phát biểu được khái niệm, công thức chung, tên gọi, tính chất vật lý và hoá học, ứng dụng của alcohol ethylic. - Trình bày được tác hại của việc lạm dụng rượu bia. - Trình bày được công thức phân tử, công thức cấu tạo, đặc điểm cấu tạo, tính chất vật lý và hoá học, ứng dụng của acid acetic. - Nêu được khái niệm ester và phản ứng ester.
Carbohydrate (cacbohidrat) – Protein – Lipid	- Phát biểu được khái niệm, công thức chung, tên gọi, tính chất vật lý và hoá học, ứng dụng của glucose và sucrose. - Tìm hiểu được đường ăn là loại đường gì. - Thảo luận, trình bày được nguồn gốc của tinh bột, cellulose và ứng dụng của chúng. - Nêu được protein cũng là các polymer giống như cellulose. - Mô tả được cấu trúc protein bao gồm các amino acid - Nêu được khái niệm chất béo. - Viết được phương trình hoá học của phản ứng hình thành chất béo từ alcohol đa chức (glycerol) và acid béo.

Quá trình phân huỷ thực phẩm	- Trình bày được quá trình phân huỷ tinh bột, protein và chất béo bằng enzyme dưới dạng sơ đồ mô hình. - Thảo luận và trình bày được mối liên hệ giữa ăn uống và bệnh béo phì. Từ đó rút ra được kế hoạch ăn uống phù hợp để có một cơ thể khoẻ mạnh. - Tìm hiểu và trình bày được ý nghĩa đối với chỉ số E trong thực phẩm.
Hợp chất cao phân tử	- Mô tả được phản ứng tổng hợp polythylene (PE), nylon; tổng hợp terylene (polyester), từ đó phát biểu được khái niệm phản ứng trùng hợp, trùng ngưng. - Trình bày được ứng dụng của PE, nylon và terylene. - Trình bày được vấn đề ô nhiễm môi trường khi sử dụng polymer không phân huỷ sinh học và các cách hạn chế gây ô nhiễm môi trường khi sử dụng vật liệu polymer trong đời sống.

Nhận xét:

Những kiến thức nêu trên đây là yêu cầu của chương trình mới, so sánh với chương trình cũ, phân hóa học, được bổ sung, cập nhật một số nội dung mới sau:

+ Phần dung dịch, chương trình mới yêu cầu học sinh phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.

Phần nguyên tử - nguyên tố, yêu cầu học sinh tìm hiểu được lịch sử tìm ra nguyên tử qua các thời kì của Democritus, Dalton, Thompson, Rutherford, Bohr. Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (lớp electron). Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu.

+ Phần phân tử: giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị, hydrogen); tính được m (hoặc n hoặc V) của chất khí ở điều kiện áp suất và nhiệt độ môi trường chuẩn khi biết các đại lượng có liên quan.

+ Với phản ứng hóa học: nêu được khái niệm và ví dụ minh họa về phản ứng tỏa nhiệt, thu nhiệt. Trình bày được các ứng dụng phổ biến của phản ứng tỏa nhiệt. Nêu được khái niệm về tốc độ phản ứng.

+ Tìm hiểu và so sánh được tốc độ một số phản ứng hoá học. Nêu được các yếu tố làm thay đổi tốc độ phản ứng. Nêu được khái niệm phản ứng thuận nghịch.

+ Acid – Base – Muối, học sinh biết được axit phân ly thành ion H^+ , bazơ tan phân ly thành ion OH^- .

+ Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học: Nêu được quy luật biến đổi tính chất vật lý thông qua dãy nhiệt độ nóng chảy hoặc nhiệt độ sôi của đơn chất.

+ Dãy hoạt động hóa học của kim loại: Xây dựng được dãy hoạt động hoá học bao gồm một số kim loại, carbon và hydrogen (K, Na, Ca, Mg, Al, C, Zn, Fe, Pb, H, Cu, Ag, Au).

+ Nêu được một số phương pháp tách kim loại trong công nghiệp (phương pháp vật lý; phương pháp điện phân; phương pháp thay thế kim loại) trên cơ sở của dãy hoạt động hoá học.

+ Oxi - Không khí: Trình bày được ứng dụng của nitrogen, của một số khí trơ. Giải thích được cơ sở của phương pháp tách phân đoạn để thu được oxygen, nitrogen, argon, krypton (krypton), xenon,... từ không khí.

+ Hợp chất hữu cơ: Alkane (ankan) và alkene (anken): Gọi tên được một số alkane (ankan) đơn giản và thông dụng (C1 – C4). Nêu được khái niệm đồng phân và phân biệt được các chất đồng phân. Trình bày được phương pháp điều chế alkene (phản ứng cracking và dehydrate hoá).

+ Một số kiến thức, cập nhật kịp thông lệ quốc tế như thể tích chất khí ở điều kiện áp suất và nhiệt độ môi trường chuẩn: 1 bar, 25 độ C.

3. KẾT LUẬN

Việc nắm bắt được nội dung kiến thức phần hoá học trong chương trình Khoa học Tự nhiên cấp THCS giúp người giáo viên có cái nhìn tổng thể trong việc tích hợp với Môn sinh học và Vật lý đảm bảo mục tiêu của chương trình THCS, đồng thời có cái nhìn chính xác nội dung kiến thức này để chuẩn bị cho HS học cao hơn trong môn hoá học ở cấp THPT tránh sự trùng lặp kiến thức, đảm bảo được giáo dục cơ bản, đảm bảo mạch kiến thức bộ môn liên thông từ cấp trung học cơ sở lên trung học phổ thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông Tổng thể*, 1/2018
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình Giáo dục phổ thông môn Khoa học Tự nhiên*, 1/2018
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Sách giáo khoa Hoá học lớp 8*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Sách giáo khoa Hoá học lớp 9*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

LEARN ABOUT CHEMICAL KNOWLEDGE IN NATURAL SCIENCE – THE NEW GENERAL EDUCATION PROGRAM

Abstract: *In the new General Education Program, at the Junior high school level, the 3 individual subjects of Physics, Chemistry, Biology are no longer available, but together with earth science, it is integrated into Natural Science subject. The article describes the content of Chemical knowledge in the program of Natural Sciences. Junior high school teachers and students will have an overview of the content of Chemical knowledge, creating relationships with them. This subject will be taught in high school program.*

Keywords: *Chemistry, Natural Science, integrated, teaching by chapter.*

ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC ĐIỀU TRA TRONG DẠY HỌC MÔN ĐẠO ĐỨC LỚP 4

Nguyễn Ngọc Dung, Đinh Khánh Châu

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Một trong những kết quả quan trọng nhất trong dạy học môn Đạo đức là hình thành cho học sinh Tiểu học những hành vi và thói quen đạo đức tích cực. Điều này đòi hỏi giáo viên cần tạo được sự kết nối giữa tri thức đạo đức của bài học với thực tiễn cuộc sống bằng cách áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, trong đó có phương pháp Tổ chức điều tra. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi đề cập đến một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn của việc áp dụng phương pháp Tổ chức điều tra trong dạy học Đạo đức lớp 4.

Từ khóa: phương pháp Tổ chức điều tra, dạy học môn Đạo đức

Nhận bài ngày 13.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Ngọc Dung; Email: nndung@hnmu.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Giáo dục đạo đức, hình thành nhân cách cho thế hệ trẻ là một trong những nhiệm vụ quan trọng của các cấp học, trong đó có giáo dục Tiểu học. Ở nhà trường Tiểu học, có nhiều con đường khác nhau nhằm giáo dục đạo đức cho học sinh như thông qua việc dạy học các môn học có khả năng tích hợp nội dung giáo dục đạo đức; việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp và thông qua dạy học môn *Đạo đức*. Trong đó, với tư cách là một môn học có chức năng chuyên biệt trong việc giáo dục đạo đức, môn Đạo đức giữ một vị trí quan trọng, góp phần hình thành nhân cách cho học sinh Tiểu học một cách thường xuyên, bền vững và có hệ thống.

Để việc dạy học môn Đạo đức đạt hiệu quả, đòi hỏi trong quá trình dạy học, người giáo viên phải tổ chức được những hoạt động thích hợp để học sinh tự phát hiện tri thức đạo đức, vận dụng vào thực tiễn nhằm chuyển hóa tri thức thành hành động cụ thể. Điều này đòi hỏi giáo viên phải biết vận dụng linh hoạt các phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực, hình thành ở người học năng lực vận dụng để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn cuộc sống.

Phương pháp Tổ chức điều tra là một phương pháp còn mới nhưng lại có hiệu quả cao trong dạy – học môn Đạo đức ở Tiểu học, đáp ứng xu thế đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay. Đây là phương pháp giúp học sinh hình thành các kỹ năng thu thập, xử lý thông

tin; tạo điều kiện để học sinh nhận thức rõ tình hình thực tế ở địa phương, phù hợp với tâm lý lứa tuổi học sinh (tò mò, ham học hỏi, ham tìm tòi, khám phá thế giới xung quanh, thích được hợp tác, trao đổi, chia sẻ thông tin với bạn, thích khẳng định và thể hiện quan điểm cá nhân). Tuy nhiên, phương pháp này vẫn chưa thực sự được quan tâm, đầu tư nghiên cứu và áp dụng trong dạy học ở Tiểu học nói chung và môn Đạo đức nói riêng. Để phương pháp Tổ chức điều tra được thực hiện một cách có hiệu quả trong quá trình dạy - học môn Đạo đức đòi hỏi giáo viên phải hiểu rõ quy trình và những yêu cầu sư phạm của việc vận dụng phương pháp. Do đó, việc nghiên cứu áp dụng phương pháp này trong dạy học ở cả góc độ lí luận và thực tiễn là hết sức cần thiết, góp phần đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông nói chung và giáo dục Tiểu học nói riêng trong giai đoạn hiện nay.

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi bàn về việc vận dụng phương pháp “Tổ chức điều tra” trong dạy học Đạo đức lớp 4, xuất phát từ hai lí do: 1/ Học sinh lớp 4 đang dần có những sự phát triển cơ bản, đầy đủ về mặt nhận thức và tâm lí, bước đầu đã biết cách suy luận để tìm bản chất của đối tượng, do đó có khả năng thích ứng với nhiệm vụ điều tra trong học tập môn Đạo đức. 2/ Nội dung chương trình môn Đạo đức lớp 4 đề cập đến khá nhiều các vấn đề liên quan đến mối quan hệ của học sinh với cộng đồng xã hội, tạo điều kiện tốt để giáo viên có thể lựa chọn và xác định các nội dung phù hợp trong việc thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học dựa trên phương pháp Tổ chức điều tra.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về phương pháp Tổ chức điều tra

Khái niệm phương pháp Tổ chức điều tra

Phương pháp Tổ chức điều tra trong dạy học môn Đạo đức được hiểu là phương pháp tổ chức, hướng dẫn cho học sinh thâm nhập thực tế để tìm hiểu thực trạng những vấn đề thực tiễn xung quanh có liên quan đến bài học Đạo đức.

Khi thực hiện hoạt động điều tra, học sinh phải đi sâu vào các vấn đề thuộc về đời sống thực tiễn, quan sát hiện trạng để thu thập được những thông tin, số liệu cần thiết, trên cơ sở đó xác định nguyên nhân và đề ra những biện pháp giải quyết...

Cách tiến hành

Việc áp dụng phương pháp Tổ chức điều tra trong dạy học môn Đạo đức được thực hiện theo các bước sau đây:

Bước 1: Bước chuẩn bị

Trong quá trình chuẩn bị, giáo viên cần:

Thứ nhất là xác định mục đích và nội dung điều tra: Căn cứ vào tính chất của bài đạo đức, khả năng và kinh nghiệm của học sinh, điều kiện thực tế xung quanh... để xác định công việc điều tra cho phù hợp. Nội dung điều tra phải đảm bảo các tiêu chí: phù hợp với bài học, phù hợp với trình độ của học sinh, mang tính thiết thực, ngắn gọn, đúng trọng tâm, không tốn quá nhiều thời gian.

Ví dụ: Ở bài “Giữ gìn các công trình công cộng” SGK Đạo đức 4, có thể cho học sinh điều tra về tên tuổi, tình trạng của những công trình công cộng ở địa phương từ đó xác định được nguyên nhân và đề xuất biện pháp bảo vệ giữ gìn công trình đó.

Thứ hai là dự kiến thời gian, địa điểm, kết quả điều tra của học sinh: Giáo viên cần có những hiểu biết nhất định về địa điểm điều tra để dự kiến được thời gian và kết quả điều tra của học sinh.

Thứ ba là thiết kế phiếu điều tra: Phiếu điều tra phải được thiết kế khoa học, ngắn gọn những vấn đề đủ các thông tin; rõ ràng, chi tiết tránh việc gây hiểu lầm, nhầm lẫn; thuận lợi cho học sinh ghi lại kết quả và nộp nó cho giáo viên hay trình bày trước lớp.

Ví dụ: Phiếu điều tra “*Bài 13: Tôn trọng Luật giao thông*” - SGK Đạo đức 4

PHIẾU ĐIỀU TRA MÔN ĐẠO ĐỨC

BÀI 13: Tôn trọng Luật giao thông

Lớp:

Nhóm:

1. Số lượt phụ huynh đưa đón con đến trường:.....
2. Số trường hợp không đội mũ bảo hiểm:.....
3. Biện pháp cải thiện:.....

Nhận xét của cô giáo:

Bước 2: Bước giao nhiệm vụ

Cuối tiết 1, giáo viên hướng dẫn và phân công nhiệm vụ chi tiết cho học sinh, gồm: Nội dung điều tra; Cách tiến hành, ghi chép; Địa điểm điều tra; Yêu cầu về kết quả và sản phẩm cuối cùng; Thời gian và thời hạn hoàn thành; Dự kiến cách đánh giá (học sinh nộp phiếu điều tra hay báo cáo trước lớp).

Sau khi học sinh nắm vững yêu cầu trên, giáo viên mới phát phiếu điều tra cho các em.

Ví dụ: Bước giao nhiệm vụ trong “*Bài 13: Tôn trọng Luật giao thông*” SGK Đạo đức 4. Cuối tiết 1, giáo viên phát phiếu điều tra cho học sinh và hướng dẫn học sinh thực hiện nhiệm vụ bằng cách chỉ rõ các vấn đề sau:

- Mục đích, nội dung và địa điểm điều tra: Điều tra tại cổng trường vào đầu giờ và cuối giờ của buổi học để đánh giá thực trạng chấp hành quy định đội mũ bảo hiểm đối với trẻ em từ 6 tuổi trở lên bằng cách quan sát trong 1 khoảng thời gian nhất định có bao nhiêu lượt phụ huynh đưa/ đón con đến trường, trong số đó có bao nhiêu trường hợp không đội mũ bảo hiểm và đưa ra biện pháp cải thiện tình hình.

- Cách tiến hành điều tra: Quan sát, sau đó ghi chép, thu thập số liệu và điền vào phiếu điều tra.

- Thời gian và thời hạn hoàn thành: Quan sát trong 10 phút trước khi trống truy bài đầu giờ và 15 phút sau khi tan học. Thời hạn hoàn thành: Trước khi bắt đầu tiết 2 của

bài học đạo đức.

- Yêu cầu về kết quả (sản phẩm) điều tra: Hoàn thành đầy đủ phiếu điều tra
- Dự kiến cách đánh giá: Học sinh báo cáo trên lớp dưới hình thức nhóm.

Bước 3: Bước điều tra của học sinh

Học sinh thực hiện nhiệm vụ được giao và hoàn thành phiếu điều tra đúng hạn sau đó nộp lại cho giáo viên hoặc trình bày trước lớp.

Ví dụ: *Bài 13: Tôn trọng Luật giao thông SGK Đạo đức 4*

Học sinh dựa theo hướng dẫn của giáo viên và tiến hành việc điều tra theo nhóm. Giáo viên phải có mặt tại cổng trường cùng học sinh để giám sát và nắm vững tình hình thực hiện nhiệm vụ của học sinh; kịp thời giúp đỡ khi các em gặp khó khăn; động viên khuyến khích các em hoàn thành nhiệm vụ. Sau quá trình điều tra, học sinh trình bày kết quả thu được trong tiết 2 của bài “Tôn trọng Luật giao thông”. Từ đó, giáo viên nhận xét về kết quả điều tra của các nhóm và rút ra kết luận của hoạt động dạy học.

2.2. Khái quát về nội dung chương trình môn Đạo đức lớp 4

Chương trình môn Đạo đức lớp 4 hiện hành được quy định trong chương trình Giáo dục phổ thông cấp Tiểu học, ban hành kèm theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006. Theo đó, nội dung chương trình môn Đạo đức lớp 4 gồm 14 bài, được thực hiện trong 35 tuần, xoay quanh 5 chủ đề gắn với các mối quan hệ thường gặp của học sinh, gồm: quan hệ với bản thân; quan hệ với gia đình; quan hệ với công việc; quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại; quan hệ với môi trường tự nhiên.

Bảng 1: *Nội dung chương trình môn Đạo đức lớp 4 trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2006*

Chủ đề	Nội dung cụ thể
Quan hệ với bản thân	Trung thực trong học tập
	Bày tỏ ý kiến
	Tiết kiệm tiền của
	Tiết kiệm thời giờ
Quan hệ với người khác	Hiếu thảo với ông bà, cha mẹ
	Biết ơn thầy giáo, cô giáo
	Kính trọng, biết ơn người lao động
	Lịch sự với mọi người
Quan hệ với công việc	Vượt khó trong học tập
	Yêu lao động
Quan hệ với cộng đồng, đất nước, nhân loại	Giữ gìn các công trình công cộng
	Tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo
	Tôn trọng Luật Giao thông
Quan hệ với môi trường tự nhiên	Bảo vệ môi trường

Nguồn: Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Ngày 27/12/2018, chương trình các môn học và hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông mới được chính thức ban hành, trong đó nội dung chương trình môn Đạo đức lớp 4 được quy định trong chương trình Giáo dục phổ thông môn Giáo dục công dân.

Căn cứ các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực ở người học, Chương trình môn Giáo dục công dân xác định 4 mạch nội dung (giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục kinh tế, giáo dục pháp luật) và triển khai mỗi mạch nội dung đó thành các chủ đề học tập ở từng khối lớp. Nội dung giáo dục trong chương trình môn Đạo đức lớp 4 cụ thể như sau:

Bảng 2: Nội dung chương trình môn Đạo đức lớp 4 trong Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018

Chủ đề		Nội dung giáo dục cụ thể
Giáo dục đạo đức	Yêu nước	Biết ơn những người lao động
	Nhân ái	Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn
	Chăm chỉ	Yêu lao động
	Trung thực	Tôn trọng tài sản của người khác
	Trách nhiệm	Bảo vệ của công
Giáo dục kỹ năng sống	Kỹ năng nhận thức, quản lý bản thân	Thiết lập và duy trì quan hệ bạn bè
	Kỹ năng tự bảo vệ	
Giáo dục kinh tế	Hoạt động tiêu dùng	Quý trọng đồng tiền
Giáo dục pháp luật		Quyền và bổn phận trẻ em

(Nguồn: Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục công dân, ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

2.3. Thực trạng áp dụng phương pháp Tổ chức điều tra trong dạy học Đạo đức lớp 4

Để tìm hiểu thực trạng áp dụng phương pháp Tổ chức điều tra trong dạy môn Đạo đức lớp 4, chúng tôi đã tiến hành khảo sát ý kiến của giáo viên và học sinh tại một số trường Tiểu học ở Hà Nội và bước đầu thu được một số kết quả như sau:

- Khảo sát nhận thức của giáo viên về bản chất của phương pháp Tổ chức điều tra

Bảng 3: Nhận thức của giáo viên về bản chất của phương pháp Tổ chức điều tra

TT	Các quan niệm về phương pháp Tổ chức điều tra	Ý kiến	Tỉ lệ %
1	Là phương pháp học sinh tự tìm tòi, khám phá tri thức về những vấn đề thực tiễn liên quan đến bài Đạo đức thông qua hoạt động điều tra.	6	23%
2	Là phương pháp giáo viên tổ chức cho học sinh khám phá kiến thức về các vấn đề thực tiễn liên quan đến bài học thông qua việc thực hiện các bài tập dưới dạng phiếu điều tra.	4	15%

3	Là phương pháp giáo viên hướng dẫn học sinh thâm nhập thực tế để khám phá thực trạng những vấn đề thực tiễn xung quanh có liên quan đến bài học đạo đức.	6	23%
4	Là phương pháp giáo viên dựa trên những số liệu, thông tin học sinh thu thập được để đưa ra kết luận, giải pháp hoặc kiến nghị cho học sinh về vấn đề thực tiễn xung quanh có liên quan đến bài Đạo đức.	10	38%

Kết quả trên cho thấy 23% số giáo viên được hỏi lựa chọn chọn phương án 1, trong khi phương án này mới phản ánh được một phần khái niệm của phương pháp Tổ chức điều tra. Mặc dù điều tra trong dạy học môn Đạo Đức chính là hoạt động tìm tòi, khám phá tri thức từ thực tế xung quanh có liên quan đến bài học nhưng trên thực tế, học sinh Tiểu học khó có thể tự mình tìm tòi, khám phá tri thức mới mà không có sự hướng dẫn của giáo viên. Có tới 12% giáo viên chọn phương án 2, tức là có sự nhầm lẫn giữa khái niệm với hình thức tổ chức của phương pháp Tổ chức điều tra. Mặc dù phương án 4 có số lượng giáo viên chọn nhiều nhất (chiếm 38%) nhưng đây lại là cách hiểu chưa thực sự đầy đủ về phương pháp Tổ chức điều tra. Bản chất của phương pháp Tổ chức điều tra là hoạt động học sinh thu thập thông tin, tư liệu và tự mình xác định nguyên nhân, đề xuất các giải pháp khắc phục dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Chỉ 23% số giáo viên (lựa chọn phương án 3) hiểu đầy đủ về bản chất của phương pháp Tổ chức điều tra là hướng dẫn học sinh tìm hiểu một vấn đề thực tiễn xung quanh liên quan đến bài đạo đức nhưng phải bằng các thức thâm nhập thực tế nơi này sinh vấn đề cần tìm hiểu theo hướng dẫn và yêu cầu của giáo viên.

- Ý kiến của giáo viên về mức độ áp dụng phương pháp tổ chức điều tra trong dạy học môn Đạo đức lớp 4.

Bảng 4: *Mức độ sử dụng phương pháp Tổ chức điều tra trong dạy học môn Đạo đức lớp 4*

TT	Mức độ sử dụng	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Thường xuyên sử dụng	0	0%
2	Ít sử dụng	6	23%
3	Không sử dụng	20	77%

Có thể thấy phương pháp tổ chức điều tra còn chưa được sử dụng rộng rãi trong dạy học Đạo đức lớp 4. Chỉ 23% số giáo viên được hỏi cho biết thỉnh thoảng áp dụng phương pháp Tổ chức điều tra và có tới 77% giáo viên chưa bao giờ áp dụng phương pháp này khi dạy học môn Đạo đức ở lớp 4. Để tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn một số giáo viên ở các trường Tiểu học trong địa bàn thành phố Hà Nội. Khi được hỏi về những khó khăn khiến các thầy cô còn e ngại trong việc áp dụng phương pháp Tổ chức điều tra trong dạy học môn Đạo đức, thầy N.Q.D (Lớp 4A, trường TH Yên Hòa) cho biết: “*Chúng tôi không có nhiều thời gian để tập trung vào đầu tư xây dựng phiếu điều tra và bản thân học sinh cũng chưa thực sự yêu thích môn học*”. Cô L.B.L (Lớp 4A, trường TH Ngọc Hà) cho rằng một trong những nguyên nhân giáo viên còn e dè trong việc áp dụng phương pháp tổ chức điều tra là do chưa thực sự tin tưởng vào khả

năng của học sinh trong việc thực hiện nhiệm vụ điều tra.

- Ý kiến của học sinh về mức độ hứng thú đối với hoạt động dạy - học có áp dụng phương pháp tổ chức điều tra.

Để đánh giá mức độ hứng thú của học sinh đối với phương pháp tổ chức điều tra chúng tôi tiến hành dạy thử nghiệm bài “Tôn trọng Luật giao thông” ở một số trường Tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội; đồng thời, tiến hành khảo sát ý kiến của 250 học sinh tham gia tiết học và thu được kết quả như sau:

Bảng 5: *Mức độ hứng thú của học sinh đối với tiết học Đạo đức có áp dụng phương pháp Tổ chức điều tra*

STT	Mức độ hứng thú	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Không thích	15	6%
2	Bình thường	66	26%
3	Thích	117	47%
4	Rất thích	52	21%

Kết quả trên cho thấy nhiều học sinh được hỏi cho biết cảm thấy thích thú với tiết học có áp dụng phương pháp tổ chức điều tra (chiếm 47%). Trong khi đó chỉ 6% học sinh cho rằng không thích hoạt động điều tra ở các tiết học Đạo đức. Khi được hỏi: “Vì sao em thích được tham gia hoạt động điều tra ở môn Đạo đức?”. Em N.K.A.T (Lớp 4A, trường TH Trung Yên) cho biết các em được thể hiện mình và khám phá thế giới xung quanh khi tham gia điều tra. Em N.T.L còn cho rằng tham gia vào hoạt động điều tra giúp em cảm thấy mình lớn hơn, có thể tự tìm hiểu các vấn đề thực tế xung quanh mình và đưa ra cách giải quyết.

2.4. Một số đề xuất nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong việc áp dụng phương pháp Tổ chức điều tra vào dạy học Đạo đức lớp 4

Để phương pháp Tổ chức điều tra được áp dụng một cách có hiệu quả trong dạy học môn Đạo đức nói chung và Đạo đức lớp 4 nói riêng, chúng tôi đưa ra một số đề xuất sau đây:

Thứ nhất, khi xác định nội dung điều tra, giáo viên cần chú ý tới tính phù hợp với bài Đạo đức, khả năng, kinh nghiệm của học sinh Tiểu học, điều kiện thực tế xung quanh, mang tính hiện thực; tránh những công việc điều tra vượt quá khả năng của các em.

Ví dụ: Khi học bài “Bảo vệ môi trường”, nếu ở khu vực nông thôn, giáo viên có thể cho học sinh điều tra về cách thức xử lý rác ở các hộ gia đình ở thôn, xóm mình; đánh giá tác động đến môi trường của cách thức xử lý rác đó và đưa ra đề xuất để cải thiện tình hình. Nếu ở thành phố, có thể cho học sinh điều tra về thói quen sử dụng rác thải nhựa hoặc vấn đề phân loại rác thải...

Thứ hai, để tạo được hứng thú cho học sinh cũng như mang lại hiệu quả giáo dục cao, giáo viên cần lựa chọn các hoạt động điều tra mang ý nghĩa xã hội nhất định, có tác dụng giáo dục trách nhiệm của học sinh đối với cộng đồng nơi em sinh hoạt và học tập.

Ví dụ: Căn cứ vào nội dung bài đạo đức và thực hành thực tiễn, giáo viên có thể lựa chọn những vấn đề mang tính thời sự hiện nay như: Vấn đề bảo vệ môi trường, an toàn giao thông, phòng tránh dịch bệnh... để thiết kế hoạt động dạy học có vận dụng phương pháp Tổ chức điều tra.

Thứ ba, giáo viên cần có biện pháp thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ điều tra của học sinh như phối hợp với gia đình, đội ngũ tự quản...; nhắc nhở các em phải đảm bảo tuyệt đối an toàn về sức khỏe và tính mạng khi điều tra thực tế xung quanh, đánh giá kịp thời kết quả đạt được của các em như ghi nhận xét vào phiếu điều tra; yêu cầu học sinh trình bày kết quả điều tra trước lớp...

Ví dụ: Khi tiến hành điều tra bài “Tôn trọng Luật giao thông”, giáo viên nên trao đổi với phụ huynh để họ hiểu về nhiệm vụ học tập của học sinh; đồng thời, có mặt tại cổng trường cùng học sinh để giám sát và nắm vững tình hình thực hiện nhiệm vụ của học sinh; kịp thời giúp đỡ khi các em gặp khó khăn; động viên khuyến khích các em hoàn thành nhiệm vụ.

3. KẾT LUẬN

Tổ chức điều tra là phương pháp dạy học tích cực, đòi hỏi học sinh phải thâm nhập thực tế, quan sát hiện trạng để có được những thông tin, số liệu cần thiết, xác định nguyên nhân, đề ra biện pháp giải quyết các vấn đề liên quan đến bài học đạo đức. Điều này giúp kết nối bài học đạo đức với thực tiễn cuộc sống, góp phần hình thành ở học sinh thái độ trách nhiệm với những vấn đề mà cộng đồng xã hội đang quan tâm giải quyết.

So với học sinh ở khối lớp dưới, học sinh lớp 4 có kinh nghiệm sống và tư duy khái quát cao hơn, cho phép các em có thể thực hiện tốt hoạt động điều tra thực tiễn dưới sự hướng dẫn của giáo viên. Tuy nhiên, phương pháp Tổ chức điều tra chưa được quan tâm áp dụng trong thực tiễn dạy học Đạo đức lớp 4, xuất phát từ các nguyên nhân như giáo viên ngại khó do chưa hiểu rõ về bản chất cũng như cách tiến hành của phương pháp này, chưa tin tưởng vào khả năng thực hiện của học sinh...

Để phương pháp Tổ chức điều tra được áp dụng một cách hiệu quả đòi hỏi giáo viên khi xác định nội dung điều tra cho học sinh, ngoài việc đáp ứng mục tiêu bài học, cần đặc biệt quan tâm tới khả năng của học sinh và điều kiện thực tiễn địa phương. Ngoài ra, sự phối hợp và đồng thuận của phụ huynh học sinh cũng yếu tố quan trọng góp phần làm cho phương pháp dạy học này phát huy được đầy đủ ưu điểm của nó trong dạy học môn Đạo đức lớp 4.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2013), *Đạo đức 4*, - Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Chương trình giáo dục phổ thông cấp Tiểu học*, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục công dân*,

ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT

5. Đinh Trang Thu (2005), *Thiết kế bài giảng Đạo đức*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
6. Nguyễn Hữu Hợp (2017), *Giáo trình Đạo đức và phương pháp dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

APPLYING SURVEY METHOD ON TEACHING ETHICS (GRADE 4)

Abstract: *One of the most important results of teaching Ethics is formed acts and positive moral habits for primary pupils. This requires that teachers need to make the connection between moral knowledge and practical lessons of life by applying active teaching methods, including Survey method. Within the scope of this article, we mentioned some issues related to theory and practical application of Survey method of teaching Ethics grade 4.*

Keywords: *Survey method; teaching Ethics*

Ý THỨC CHỌN NGHỀ CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ở THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Lê Thị Hồng Gái, Trần Thị Cẩm Vân

Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên

Tóm tắt: Ý thức chọn nghề của học sinh Trung học phổ thông là biểu hiện sâu sắc nhất, tập trung nhất những dự định, suy nghĩ, những nhu cầu, hứng thú và nguyện vọng nghề nghiệp của học sinh. Các yếu tố này có quan hệ chặt chẽ tạo thành động cơ mạnh mẽ thúc đẩy cá nhân mỗi học sinh đi đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp nhằm hiện thực hóa lý tưởng nghề nghiệp đã được hình thành trong suy nghĩ của họ. Dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng, bài viết trình bày ý thức chọn nghề của học sinh Trung học phổ thông ở thành phố Buôn Ma Thuột qua các khía cạnh cụ thể như: thời điểm xuất hiện nhu cầu nghề nghiệp, quá trình chuẩn bị, hứng thú và những dự định nghề nghiệp, ... qua đó cũng phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến ý thức chọn nghề của họ.

Từ khóa: Ý thức chọn nghề, học sinh Trung học phổ thông, Đắk Lắk.

Nhận bài ngày 17.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Lê Thị Hồng Gái; Email: honggai2911@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Những năm gần đây, công tác hướng nghiệp cho học sinh Trung học phổ thông (THPT) đang ngày càng trở nên quan trọng và được sự quan tâm của các bậc phụ huynh cũng như toàn xã hội. Thực tế hiện nay, học sinh THPT rất thiếu kỹ năng và kinh nghiệm, còn cảm tính và chưa thể hình dung chính xác về nghề nghiệp mà mình lựa chọn, nhiều học sinh còn chọn nghề theo xu hướng “thời thượng” mà không nghĩ đến năng lực của bản thân. Chọn nghề mà ít hiểu biết về nghề sẽ dẫn đến những trở ngại lớn trong quá trình tương tác với nghề sau này. Hệ quả của tình trạng này là có khá nhiều các học sinh, sinh viên chọn nghề không phù hợp dẫn đến hiện tượng làm trái nghề, thậm chí là thất nghiệp sau khi tốt nghiệp cao đẳng, đại học. Vì thế, quan tâm nghiên cứu ý thức chọn nghề của học sinh là điều quan trọng và cần thiết nhằm giảm thiểu những hạn chế trên.

Ý thức chọn nghề của học sinh Trung học phổ thông (THPT) là biểu hiện sâu sắc nhất, tập trung nhất những dự định, suy nghĩ, những nhu cầu, hứng thú và nguyện vọng nghề nghiệp của học sinh. Các yếu tố này có quan hệ chặt chẽ tạo thành động cơ mạnh mẽ thúc

đây cá nhân mỗi học sinh đi đến quyết định lựa chọn nghề nghiệp nhằm hiện thực hóa lý tưởng nghề nghiệp đã được hình thành trong suy nghĩ của họ. Ý thức lựa chọn nghề nghiệp bị ảnh hưởng, chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau như: các yếu tố chủ quan của các em học sinh là hứng thú, là nguyện vọng, năng lực học tập,... và các yếu tố khách quan như định hướng, mong muốn của gia đình, nhà trường, xu thế kinh tế - xã hội, bạn bè,...

Trên cơ sở phương pháp điều tra xã hội học, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn thông qua bảng hỏi định lượng 150 học sinh (75 học sinh tại trường THPT chuyên Nguyễn Du và 75 học sinh trường THPT Lê Duẩn) trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, bài viết trình bày ý thức chọn nghề của học sinh THPT và một số yếu tố ảnh hưởng đến ý thức chọn nghề của họ.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số đặc điểm về ý thức chọn nghề của học sinh Trung học phổ thông

2.1.1. Thời điểm xuất hiện nhu cầu lựa chọn nghề nghiệp của học sinh

Để tìm hiểu thời điểm xuất hiện nhu cầu lựa chọn nghề nghiệp của học sinh THPT tại thành phố Buôn Ma Thuột, thông qua câu hỏi: Bạn thực sự có nhu cầu và suy nghĩ nghiêm túc về việc lựa chọn nghề nghiệp từ khi nào? Kết quả thu được như sau:

Bảng 1: Thời điểm xuất hiện nhu cầu lựa chọn nghề nghiệp của học sinh

Thời điểm	Tần suất (%)
Trước khi vào lớp 10	38,7
Trong quá trình THPT	34
Khi làm hồ sơ thi CĐ, ĐH	4
Chưa có dự định gì	23,3
TỔNG	100,0

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu (2019)

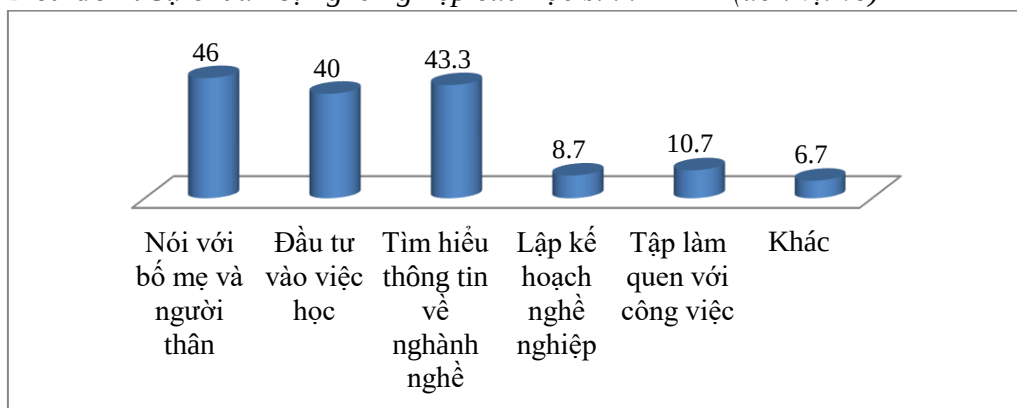
Bảng dữ liệu trên cho thấy, có 38,7% học sinh có nhu cầu lựa chọn nghề nghiệp từ trước khi vào học THPT (tức là ở cấp Trung học cơ sở). Điều này chứng tỏ ý thức chọn nghề của các em xuất hiện sớm chiếm tỷ lệ cao nhất đồng thời cũng khẳng định bậc Trung học cơ sở, đặc biệt là ở lớp 9 đã có các chương trình, buổi ngoại khóa về định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Có 34% số học sinh có nhu cầu chọn nghề trong quá trình học THPT (từ lớp 10 đến 12), nhóm này chiếm tỷ lệ cao thứ 2. Có 4% số học sinh có nhu cầu và suy nghĩ về việc chọn nghề khi bắt đầu làm hồ sơ thi vào các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, nhóm này chiếm tỷ lệ thấp nhất. Có nghĩa là trước đó các em chưa có dự định gì hoặc phân vân chưa biết chọn ngành nghề nào, như vậy ở những học sinh này chưa có sự định hướng nghề nghiệp đúng đắn cho đến thời điểm đó. Do vậy, việc lựa chọn ngành nghề, trường để các em làm hồ sơ dự thi khó có thể nói là có sự chuẩn bị và suy nghĩ chín chắn được. Có 23,3% số học sinh chưa có dự định gì, nhóm này chủ yếu rơi vào học sinh khối lớp 10, các em mới bước vào bậc THPT và còn làm quen với môi trường học tập mới, bậc học mới và còn có ảnh hưởng của tâm lý tuổi dậy thì, dẫn đến các em chưa có được những suy nghĩ nghiêm túc về

nghề nghiệp mà các em sẽ lựa chọn trong tương lai.

2.1.2. Quá trình chuẩn bị nghề nghiệp của học sinh

Để có thể hiện thực hóa được nghề nghiệp yêu thích, mỗi học sinh đều có các cách thức khác nhau để chuẩn bị. Kết quả được thể hiện ở biểu đồ sau:

Biểu đồ 1: Sự chuẩn bị nghề nghiệp của học sinh THPT (đơn vị: %)

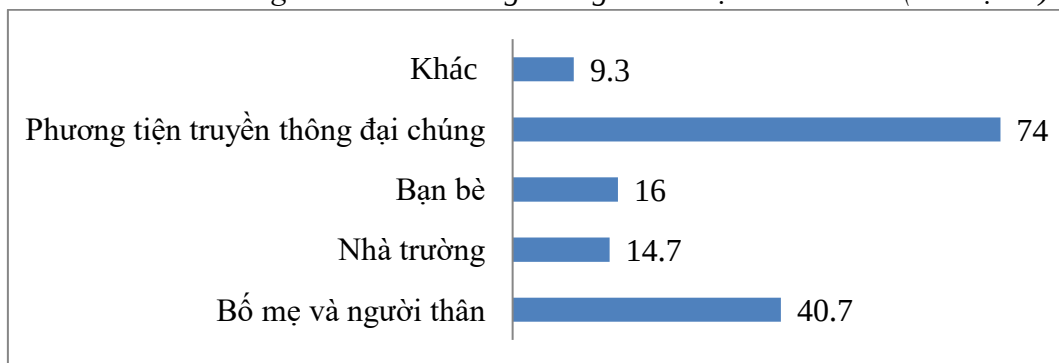


Nguồn: Kết quả xử lý số liệu (2019)

Hầu hết các em đều dùng các cách thức khác nhau để nói cũng như chia sẻ nghề nghiệp của mình. Số liệu ở bảng trên cho thấy, có 46% học sinh tâm sự với bố mẹ và người thân trong gia đình về nghề nghiệp, nhóm này chiếm tỷ lệ cao nhất. Bố mẹ là người luôn bên cạnh định hướng, chấp cánh cho con cái thực hiện được các dự định nghề nghiệp của mình nên việc nói với bố mẹ về ngành nghề yêu thích sẽ giúp học sinh có những chia sẻ, lời khuyên bổ ích, đúng đắn nhất. Cách thức tìm hiểu thông tin về ngành nghề yêu thích và đầu tư vào việc học và chiếm tỷ lệ lần lượt là 43,3% và 40%; để có thể theo đuổi ước mơ, việc cần thiết đối với mỗi học sinh là học tập thật tốt, đây là điều kiện tiên quyết để mỗi học sinh bước gần hơn đến nghề nghiệp yêu thích.

Để tìm hiểu và lựa chọn ngành nghề mình yêu thích, các học sinh phải thông qua nhiều kênh khác nhau như: bố mẹ và người thân trong gia đình; các buổi hướng nghiệp của nhà trường, tư vấn của thầy cô giáo chủ nhiệm, bạn bè và các kênh thông tin đại chúng. Kết quả thu được như sau:

Biểu đồ 2: Các kênh thông tin để tìm hiểu ngành nghề của học sinh THPT (đơn vị: %)



Nguồn: Kết quả xử lý số liệu (2019)

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, hiện nay, dưới sự phát triển của công nghệ thông tin đã tạo cơ hội cho việc tìm hiểu thông tin trên internet trở nên dễ dàng hơn rất nhiều, chỉ cần gõ các thông tin cần tìm kiếm trên các thanh công cụ, trang tìm kiếm sẽ có vô vàn các thông tin được cung cấp. Do đó, số học sinh tìm hiểu nghề nghiệp mình yêu thích qua các kênh thông tin truyền thông đại chúng chiếm tỷ lệ cao nhất, với 111 lượt chọn, chiếm 74% số học sinh lựa chọn. Cao thứ hai là tìm hiểu qua bố mẹ và người thân chiếm với 61 lượt chọn, chiếm 40,7%. Các kênh nhà trường và bạn bè chiếm tỷ lệ tương đương là 14,7% và 16%. Bên cạnh đó, nhiều em học sinh cho rằng, từ thực tế các em nhìn thấy ngành nghề đó hoặc nó quá thân thuộc nên không cần phải tìm hiểu cũng biết được nghề nghiệp yêu thích của mình.

2.1.3. Dự định nghề nghiệp của học sinh

Nhu cầu và hứng thú của học sinh

Để tìm hiểu về dự định nghề nghiệp của học sinh, trước tiên, đề tài quan tâm, nghiên cứu về những vấn đề mà các học sinh có nhu cầu và hứng thú. Chúng tôi đã đưa ra 10 vấn đề và yêu cầu các học sinh đưa ra các mức độ ưu tiên, mức độ nhu cầu và hứng thú cao nhất xếp số 1 và lần lượt cho đến nhu cầu thấp nhất xếp thứ 10. Kết quả khảo sát được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 2: Những vấn đề học sinh có nhu cầu và hứng thú phân theo trường học

Vấn đề học sinh có hứng thú	THPT chuyên Nguyễn Du		THPT Lê Duẩn	
	Điểm trung bình	Thứ tự	Điểm trung bình	Thứ tự
Học Đại học trở lên hoặc đi du học	3,03	1	3,53	1
Giỏi tin học, ngoại ngữ	3,81	2	4,80	5
Làm việc ở thành phố	4,97	5	4,77	4
Làm việc trong biên chế Nhà nước	7,01	9	6,09	6
Làm việc ngoài biên chế Nhà nước	6,99	8	6,57	9
Sớm có cuộc sống tự lập	4,71	4	4,72	3
Cuộc sống hưởng thụ	8,05	10	7,83	10
Việc làm ổn định, thu nhập cao	4,25	3	4,21	2
Kinh doanh buôn bán	6,77	7	6,16	7
Tham gia các hoạt động xã hội	5,33	6	6,29	8

Nguồn: *Kết quả xử lý số liệu (2019)*

Bảng trên cho thấy, có sự tương đồng giữa trường THPT chuyên Nguyễn Du và trường THPT Lê Duẩn về những vấn đề hứng thú của học sinh. Học sinh ở 2 trường đều lựa chọn tiếp tục học lên đại học hoặc đi du học là vấn đề ưu tiên thứ nhất. Bắt đầu từ vấn đề ưu tiên thứ 2 mới có sự chênh lệch nhất định, chẳng hạn học sinh trường Nguyễn Du lựa chọn ưu tiên thứ 2 là giỏi ngoại ngữ, tin học thì ở trường Lê Duẩn chọn có việc làm ổn định thu nhập cao trong khi vấn đề này lại được học sinh trường Nguyễn Du chọn là yếu tố thứ 3. Yếu tố được học sinh cả hai trường lựa chọn thấp nhất là sống

cuộc sống hưởng thụ, ăn bám bố mẹ và khu vực làm việc trong hoặc ngoài biên chế nhà nước cũng được các học sinh ưu tiên thấp hơn. Điều này cho thấy, ý thức của các học sinh bây giờ là phải tiếp tục học lên Đại học sau đó mới nghĩ đến các yếu tố tiếp theo.

Dự định nghề nghiệp của học sinh

Mỗi một học sinh sau khi tốt nghiệp bậc THPT, đều đã có một dự định tiếp theo cho mình. Dự định đó có thể sẽ tiếp tục học lên Đại học sau đó mới xin việc làm hoặc học nghề hoặc dừng lại việc học tại đó và làm những việc khác. Kết quả khảo sát 150 học sinh ở hai trường cho thấy sự khác biệt rất lớn trong dự định nghề nghiệp của họ.

Bảng 3: *Dự định của học sinh sau khi tốt nghiệp THPT*

Dự định nghề nghiệp	THPT chuyên Nguyễn Du	THPT Lê Duẩn
	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
Thi ĐH, CĐ, nếu không đỗ năm sau thi lại	61,3	17,3
Thi ĐH, CĐ nếu không đỗ mới xem xét đến việc thi THPTN hoặc học nghề	28,0	42,7
Thi THPTN hoặc đi học nghề	0,0	16,0
Làm công nhân hoặc đi xuất khẩu lao động	8,0	6,7
Kinh doanh, buôn bán	2,7	10,7
Khác (theo ý kiến, định hướng bố mẹ)	0,0	6,7
Tổng	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu (2019)

Dữ liệu ở bảng trên cho thấy, ở trường THPT chuyên Nguyễn Du, số học sinh quyết tâm thi Cao đẳng, Đại học chiếm tỷ lệ cao nhất là 61,3% trong khi đó, ở trường THPT Lê Duẩn, số này chỉ chiếm tỷ lệ 17,3% và lựa chọn cao nhất là nếu thi CĐ, ĐH không đỗ thì sẽ xem xét đến việc thi THPTN hoặc học nghề. Ở lựa chọn thi THPTN hoặc học nghề không có bất kỳ học sinh nào ở trường chuyên Nguyễn Du lựa chọn thì ở trường Lê Duẩn chiếm 16% tỷ lệ lựa chọn. Nhìn chung, học sinh THPT Lê Duẩn lựa chọn đa dạng hơn cho các dự định còn trường THPT chuyên Nguyễn Du chỉ chọn tập trung ở việc đi học CĐ, ĐH hoặc nếu không đỗ thì đi học THPTN hoặc học nghề. Cụ thể về dự định ngành nghề xem bảng 4.

Bảng 4: *Ngành nghề mà học sinh dự định lựa chọn sau tốt nghiệp THPT*

Ngành nghề dự định	THPT chuyên Nguyễn Du	THPT Lê Duẩn
	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
Sư phạm	0	9,3
Y, dược	50,7	10,7
Nông, lâm, ngư nghiệp	6,7	8
Tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh	18,7	21,3
Văn hóa, nghệ thuật và giải trí	6,7	13,3

Xây dựng, kiến trúc, giao thông vận tải	0	4
Công nghệ thông tin, ngoại ngữ, viễn thông	5,3	17,3
Xã hội	2,7	5,3
Chuyên gia tư vấn	2,7	2,7
Công an, quân đội	5,3	8
Khác	1,3	0
Tổng	100	100

Nguồn: *Kết quả xử lý số liệu (2019)*

Những số liệu đã thống kê ở bảng trên cho chúng ta thấy rõ ngành nghề mà các học sinh lựa chọn và có sự phân hóa theo trường học. Ngành nghề mà học sinh trường THPT chuyên Nguyễn Du lựa chọn cao nhất là ngành Y, được chiếm 50,7%, trong khi đó lựa chọn cao nhất ở học sinh trường THPT Lê Duẩn là các ngành tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh chiếm 21,3%. Với ngành Sư phạm và ngành xây dựng, kiến trúc, giao thông vận tải ở trường chuyên Nguyễn Du không có học sinh nào lựa chọn thì trường THPT Lê Duẩn tỷ lệ này lần lượt là 9,3% và 4%.

Sự khác biệt trọng lựa chọn ngành nghề nó còn phụ thuộc vào sự đam mê, yêu thích của mỗi cá nhân học sinh hoặc phụ thuộc vào sự định hướng của cha mẹ,... Kết quả khảo sát tại hai trường cũng cho thấy, lý do chủ yếu để các học sinh lựa chọn ngành nghề là phù hợp với năng lực, sở trường, hứng thú bản thân chiếm 34,9%; là ngành nghề có thu nhập cao và có nhiều cơ hội tìm việc làm chiếm 22,2%; thấy được ý nghĩa xã hội của nghề chiếm 17,2%; có điều kiện để nâng cao trình độ và thăng tiến trong nghề chiếm 11,8%; do cha mẹ, người thân định hướng chiếm 10,4%; theo bạn bè chiếm 1,2% và một số lý do khác chiếm 2,4%. Kết quả này cho thấy, sự lựa chọn nghề nghiệp của học sinh chịu chi phối bởi các yếu tố cá nhân như năng lực, hứng thú và các yếu tố khách quan khác như gia đình, bạn bè và các yếu tố khác.

2.2. Một số yếu tố ảnh hưởng đến ý thức chọn nghề của học sinh

Ý thức chọn nghề của học sinh THPT chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố với mức độ rất khác nhau. Kết quả khảo sát học sinh THPT tại thành phố Buôn Ma Thuột về những yếu tố ảnh hưởng đến ý thức chọn nghề được thể hiện ở bảng dưới.

Bảng 5: Một số yếu tố tác động đến ý thức chọn nghề của học sinh THPT

Yếu tố tác động	Tỷ lệ (%)
Cha mẹ, gia đình	25,9
Bạn bè và người quen	5,9
Hoạt động hướng nghiệp của nhà trường	3
Phương tiện thông tin đại chúng	17,4
Nhu cầu, hứng thú của bản thân	42,6
Khác (văn hóa dân tộc, xu thế kinh tế thị trường,...)	5,2
TỔNG	100,0

Nguồn: *Kết quả xử lý số liệu (2019)*

2.2.1. Gia đình

Gia đình là yếu tố rất quan trọng đối với sự phát triển về mọi mặt của học sinh trong đó có cả vấn đề định hướng, lựa chọn nghề nghiệp của các em. Trong gia đình, cha mẹ là người luôn luôn gần gũi, hiểu rõ các em nhất nên cha mẹ có thể biết được hứng thú, năng lực, sở thích của các em ra sao. Cha mẹ là những người đi trước có nhiều kinh nghiệm thực tế, có sự hiểu biết về thế giới, nghề nghiệp trong xã hội hơn các em. Vì vậy các em có sự ảnh hưởng và tin tưởng rất lớn từ cha mẹ trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho bản thân. Hơn nữa trong điều kiện xã hội hiện nay, vấn đề việc làm sau khi ra trường (học nghề của học sinh) còn phụ thuộc rất nhiều vào các mối quan hệ và khả năng tài chính của gia đình. Điều đó càng khẳng định vai trò quan trọng của gia đình đối với việc ý thức nghề nghiệp của học sinh.

Tuy nhiên, sự can thiệp, ảnh hưởng quá lớn từ cha mẹ đến việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh sẽ có tác động hai mặt: *Mặt tích cực*, đối với những trường hợp cha mẹ hiểu rõ năng lực, hứng thú của con, hiểu biết rõ về các ngành nghề trong xã hội... nên hướng cho con mình lựa chọn những nghề phù hợp; *Mặt tiêu cực*, có một bộ phận không nhỏ các bậc phụ huynh lại áp đặt con cái lựa chọn nghề nghiệp theo ý mình. Với suy nghĩ, cha mẹ phải có trách nhiệm với con cái từ việc chọn nghề đến lúc tìm việc làm mà hầu như không tính đến hứng thú, năng lực sở trường của các em. Điều này đã dẫn đến việc lựa chọn nghề sai lầm của học sinh, hình thành ở các em tính thụ động, ỷ lại vào cha mẹ. Đây cũng là một trong số các nguyên nhân cơ bản dẫn đến hiện tượng không thành đạt trong nghề, chán nghề, bỏ nghề của các em sau này. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, các em học sinh thích được tự do lựa chọn nghề nghiệp yêu thích trên cơ sở hỏi ý kiến của bố mẹ và vẫn muốn được bố mẹ tư vấn, định hướng chứ không áp đặt.

2.2.2. Nhà trường

Trong nhà trường hiện nay, giáo dục hướng nghiệp là một trong những hình thức hoạt động học tập bắt buộc của học sinh. Tại trường THPT Lê Duẩn và trường THPT chuyên Nguyễn Du, mỗi kỳ học sẽ có 4 buổi học giáo dục hướng nghiệp theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông qua hoạt động này, mỗi học sinh sẽ lĩnh hội được những thông tin về nghề nghiệp trong xã hội, nắm được hệ thống các yêu cầu của từng nghề cụ thể mà mình muốn chọn. Từ đó, bản thân học sinh sẽ tự đối chiếu với học lực hiện tại, những phẩm chất, những đặc điểm tâm - sinh lý của mình với hệ thống yêu cầu của nghề đang đặt ra cho người lao động,... để có những lựa chọn phù hợp. Đồng thời, nhà trường sẽ đưa những nghề phù hợp với xu thế việc làm trong mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội nhất định. Như vậy, thông qua việc tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp, nhà trường sẽ giúp cho học sinh lựa chọn nghề nghiệp một cách phù hợp về nhu cầu, hứng thú, sở trường, đặc điểm tâm - sinh lý của mỗi học sinh, đồng thời phù hợp với điều kiện của mỗi học sinh cũng như nhu cầu về nhân lực của xã hội đối với nghề. Từ đó giúp điều tiết hợp lý việc chuẩn bị nguồn lực lao động cho xã hội, đáp ứng tốt nhu cầu về nguồn nhân lực của đất nước trong quá trình Công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Từ đó có thể khẳng định, giáo dục hướng nghiệp và tư vấn hướng nghiệp học đường là không thể thiếu trong các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.

Tuy có vai trò quan trọng trong định hướng nghề nghiệp cho học sinh, song việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh do có sự hướng nghiệp của nhà trường là không đáng kể, chỉ chiếm 3%. Bởi vì hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông hiện nay chưa đủ sức thuyết phục hoặc chưa thể làm thoả mãn nhu cầu về tư vấn nghề, lựa chọn nghề của học sinh. Vì vậy, hoạt động này trong nhà trường chưa thực sự phát huy được vai trò và nhiệm vụ của mình.

2.2.3. Bạn bè

Quan hệ bạn bè là một nhu cầu không thể thiếu, là đặc điểm tâm lý quan trọng của lứa tuổi học sinh THPT và được các em rất coi trọng, bởi vì thông qua mối quan hệ này các em có thể giải bày tâm sự, nguyện vọng, chia sẻ niềm vui, nỗi buồn, kể cả những điều thầm kín, riêng tư những dự định về nghề nghiệp, về tương lai. Trong mối quan hệ này các em có thể tự khẳng định được khả năng, vị trí của mình, được giúp đỡ bạn bè. So với tình bạn của lứa tuổi học sinh THCS thì tình bạn của học sinh THPT có nhiều sự khác biệt, các em chọn bạn trên cơ sở của sự phù hợp về nhiều mặt và sự cân nhắc vì vậy, mối quan hệ này thường khá bền chặt và tồn tại suốt cuộc đời các em. Thầy giáo phụ trách công tác hướng nghiệp trường THPT Lê Duẩn cho rằng “bạn bè có ảnh hưởng rất lớn đối với việc chọn nghề của các em, tâm lý đám đông, phong trào, thậm chí lý tưởng hóa ước mơ sau này làm nghề nghiệp giống nhau của nhóm bạn thân,... đặc biệt là đối với các học sinh bố mẹ không làm những nghề nghiệp cụ thể để mặc sức các em lựa chọn thì chọn theo bạn bè trở nên khá phổ biến”.

Chính vì vậy bạn bè cùng lớp, cùng trường cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp của học sinh THPT. Trên cơ sở thực tế có nhiều học sinh chọn nghề do lời khuyên của bạn bè, thấy các bạn chọn thì mình cũng chọn theo hoặc các em chơi thân với nhau rồi rủ nhau chọn cùng một nghề, thì chung một trường,... Ở nghiên cứu này, bạn bè ảnh hưởng chiếm tỷ lệ 5,9%.

2.2.4. Các phương tiện thông tin đại chúng

Trong thời đại bùng nổ của thông tin và các phương tiện thông tin đại chúng như hiện nay đã tác động không nhỏ tới việc ý thức chọn nghề của học sinh. Với sự hỗ trợ của sách, báo, phim ảnh, truyền hình đặc biệt là kho thông tin khổng lồ - mạng Internet, các em dễ dàng nắm bắt, tiếp thu các thông tin đa dạng về mọi mặt của các lĩnh vực đời sống xã hội. Tuy nhiên, dù đa dạng đến mức nào thì đây cũng là những dạng thông tin một chiều, ít có cơ hội để các em trao đổi và nhận được sự tư vấn cần thiết đặc biệt là trong vấn đề tư vấn hướng nghiệp. Tuy nhiên cũng cần được phải khẳng định rằng trong điều kiện giáo dục hướng nghiệp ờng các nhà trường và gia đình đang có nhiều bất cập như hiện nay thì các phương tiện thông tin đại chúng giữ vai trò quan trọng, đã phần nào cung cấp cho học sinh các thông tin về nghề nghiệp trong xã hội, các yêu cầu của nghề... giúp cho học sinh tự định hướng cũng như muốn tượng được các nghề nghiệp tương lai. Kết quả khảo sát cho thấy, có 17,4% số học sinh lựa chọn nghề nghiệp do ảnh hưởng từ các phương tiện thông tin đại chúng, điều này đã nói lên sự ảnh hưởng mạnh mẽ của thông tin đại chúng đến ý thức lựa chọn nghề của học sinh.

2.2.5. Một số yếu tố khác như kinh tế thị trường, văn hóa tộc người

Kinh tế thị trường là một phạm trù xã hội, một hiện tượng xã hội do vậy nó có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến tất cả các hiện tượng xã hội khác trong đó có vấn đề lựa chọn nghề nghiệp tương lai của học sinh. Do sự tác động của kinh tế thị trường, học sinh THPT, đặc biệt là học sinh lớp 12 hiện nay đã có sự năng động, chủ động và thực dụng hơn trong việc lựa chọn nghề nghiệp cho mình. Hơn nữa, gia đình luôn mong muốn con cái đỗ đạt cao, dễ thành đạt, thu nhập cao, có địa vị cao trong xã hội cho nên có những định hướng mang tính chủ quan của cha mẹ. Những điều này vô tình đã tạo ra sự lựa chọn nghề nghiệp không phù hợp của học sinh và sự mất cân bằng của cơ cấu nguồn lực lao động trong xã hội. Những ngành nghề đang được xã hội quan tâm, dễ xin việc làm hoặc có thu nhập cao đang thu hút sự chú ý của học sinh, một số ngành trước đây từng có tỷ lệ học sinh lựa chọn cao như sư phạm, nông, lâm nghiệp, y, dược... thì hiện nay tỉ lệ đó giảm rất nhiều, thay vào đó là những ngành như kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, ngoại thương, thương mại, ngân hàng,...

Văn hóa tộc người là một yếu tố đặc biệt có ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của học sinh. Chẳng hạn, người Êđê thích nghề giáo viên và nghề y dược. Vì lẽ đó, nhiều em học sinh cũng thấm nhuần tư tưởng đó, cũng lựa chọn theo sở thích của bản thân trong đó in đậm văn hóa tộc người. Nhiều em học sinh Êđê ở trường THPT Lê Duẩn cho rằng, bởi vì dân tộc học chỉ biết đến 2 ngành đó còn làm những việc khác họ cho rằng không cao quý như giáo viên và bác sĩ, và họ không định hình được công việc người khác làm là như thế nào. Do đó, nhiều em lựa chọn nếu thi Đại học không đỗ sẽ tiếp tục học Trung cấp hoặc Cao đẳng thuộc ngành nghề này.

3. KẾT LUẬN

Bài viết đã góp phần đề cập đến ý thức nghề nghiệp của học sinh THPT ở thành phố Buôn Ma Thuột qua các biểu hiện như nhu cầu, hứng thú của học sinh; quá trình chuẩn bị nghề nghiệp của học sinh; việc tìm hiểu nghề nghiệp qua các kênh thông tin,... Đồng thời cũng đề cập đến dự định nghề nghiệp của học sinh sau khi tốt nghiệp THPT. Kết quả cho thấy, chủ yếu các học sinh có dự định tiếp tục học lên Cao đẳng, Đại học hoặc học nghề rồi mới tính đến việc làm sau này. Có sự khác biệt giữa học sinh các trường được khảo sát về dự định nghề nghiệp, chẳng hạn như học sinh trường chuyên Nguyễn Du có xu hướng chọn nghề y, dược cao hơn thì các học sinh ở trường THPT Lê Duẩn lại có xu hướng chọn các nghề tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh,... Ý thức chọn nghề của các em học sinh được định hình và ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau, bên cạnh yếu tố cá nhân như nhu cầu, hứng thú của học sinh thì các yếu tố khách quan như bố mẹ và người thân trong gia đình; bạn bè, nhà trường, phương tiện thông tin đại chúng; kinh tế thị trường,... đã tác động nhất định hình thành ý tưởng về nghề nghiệp tương lai của học sinh.

Nhìn chung, mỗi học sinh khi bước vào bậc THPT, tùy vào điều kiện, hoàn cảnh gia đình cũng như năng lực cá nhân đều đã hình thành cho mình tư duy nhất định về nghề nghiệp tương lai. Mọi thứ định hình đó sẽ rõ nét theo thời gian và biến thành chọn

lựa của mỗi học sinh khi làm hồ sơ thi tốt nghiệp THPT. Chính vì vậy, nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng của học sinh đối với việc lựa chọn nghề nghiệp của gia đình, nhà trường sẽ giúp các em có định hướng đúng đắn đối với nghề nghiệp tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Ngọc Bé (2011), “Khó khăn trong quá trình lựa chọn nghề của học sinh Trung học phổ thông”, *Tạp chí Nghiên cứu con người*, số 1 (52), tr.39-47.
2. Trần Đình Chiến (2008), “Ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường đến xu hướng lựa chọn nghề nghiệp của học sinh lớp 12”, *Tạp chí Giáo dục*, số 200.
3. Phạm Mạnh Hà (2007), “Thái độ của học sinh trong việc lựa chọn nghề nghiệp”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 3 (96), tr.54 -59.
4. Nguyễn Thị Hoa (2009), “Một số biểu hiện của hứng thú nghề nghiệp ở học sinh nông thôn Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Tâm lý học*, số 12 (129), tr.13-19.
5. Phùng Đình Mẫn (chủ biên) (2004), *Một số vấn đề cơ bản về hoạt động giáo dục hướng nghiệp ở trường Trung học phổ thông*, - Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Đức Trí (2016), “Định hướng nghề nghiệp cho học sinh Trường THCS và THPT”, *Tạp chí Giáo dục*, số 376.
7. Tư liệu khảo sát thực địa và kết quả xử lý số liệu đề tài, tháng 6 – 9/2019.

CONSCIOUSNESS ON CAREER OF HIGH SCHOOL STUDENTS IN BUON MA THUOT CITY, DAK LAK PROVINCE

Abstract: *High school students' sense of choosing a career is the deepest, most focused expression of students' intentions, thoughts, needs, interests and their career aspirations. These factors are closely linked to create a strong motivation to motivate each student to make a career choice in order to realize the career ideal that has been formed in their mind. Based on the quantitative research method, the paper presents the career-conscious awareness of high school students in Buon Ma Thuot city through specific aspects such as the time of career demand, preparation process, inspiration interesting and career plans, ... thereby analyzing the factors affecting their sense of career choice.*

Keywords: *Consciousness on career, high school students, Dak Lak province.*

THIẾT KẾ BỘ THUẬT NGỮ TOÁN HỌC ANH – VIỆT Ở LỚP 1, LỚP 2 ĐỂ VẬN DỤNG DẠY HỌC SONG NGỮ TRONG DẠY HỌC MÔN TOÁN Ở TIỂU HỌC

Trịnh Thị Hiệp, Phùng Ngọc Thắng, Vũ Kim Thoa

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Hiện nay, việc dạy học song ngữ môn toán tại các trường phổ thông nói chung và trường Tiểu học nói riêng dần phổ biến. Giáo viên cần có bộ thuật ngữ toán học Anh – Việt để tra cứu, sử dụng trong quá trình dạy học song ngữ môn toán. Bài báo trình bày các bước trong quy trình thiết kế bộ thuật ngữ Toán học Anh - Việt ở lớp 1, lớp 2 và một số kết quả đạt được của nhóm tác giả trong quá trình thiết kế bộ thuật ngữ. Giảng viên dạy học học phần Phương pháp dạy học Toán ở Tiểu học và các giáo viên Tiểu học có thể tham khảo trong thiết kế và sử dụng bộ thuật ngữ nhằm phục vụ quá trình giảng dạy và nghiên cứu.

Từ khóa: bộ thuật ngữ, môn Toán, dạy học song ngữ.

Nhận bài ngày 10.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Trịnh Thị Hiệp; Email: tthiep@hnmu.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, việc dạy học Toán bằng Tiếng Anh không chỉ thực hiện ở các trường chuyên, trường quốc tế, tư thục mà còn bước đầu được đưa vào chương trình dạy học của các trường công lập. Có thể thấy rằng, mô hình dạy học Toán bằng Tiếng Anh được thực hiện phổ biến hơn. Nhưng lại không ít khó khăn khi triển khai như: Số lượng cũng như chất lượng giáo viên có khả năng dạy học song ngữ môn Toán không đủ đáp ứng được yêu cầu thực tế, giáo viên có năng lực dạy môn Toán thì không đáp ứng được yêu cầu dạy học tiếng Anh và ngược lại; học sinh còn lúng túng khi tiếp cận với chương trình mới, học Toán với một ngôn ngữ khác tiếng mẹ đẻ, vốn từ khiêm tốn... Đồng thời, “giáo viên dạy học song ngữ phải chịu những áp lực khá lớn. Những áp lực đó đến từ việc bắt kịp tốc độ và phải sáng tạo mang tính chất toàn cầu nhưng lại bị giới hạn trong một khoảng thời gian định sẵn và đòi hỏi về thành tích” [8, tr.1]. Vì vậy, các giáo viên dạy học song ngữ cần có những công cụ hỗ trợ và những sự chia sẻ kinh nghiệm về quá trình giảng dạy.

Bài viết đặt vấn đề nghiên cứu là: Thông qua việc nghiên cứu, thiết kế sử dụng bộ

thuật ngữ Toán học Anh - Việt ở lớp 1, lớp 2, sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học và giáo viên Tiểu học có thể vận dụng thiết kế bộ thuật ngữ Toán học Anh - Việt cho cá nhân, tổ bộ môn để ứng dụng vào dạy học song ngữ môn Toán ở nhà trường Tiểu học hay không?

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về thuật ngữ

Thuật ngữ là bộ phận từ vựng dùng để biểu đạt những khái niệm xác định thuộc hệ thống những khái niệm của một ngành khoa học xác định.

Tuy là bộ phận từ vựng không thể thiếu được trong vốn từ dân tộc, nhưng so với từ thường, thuật ngữ ít được sử dụng rộng rãi. Thuật ngữ có ý nghĩa biểu vật trùng với phạm vi sự vật hiện tượng trong thực tế của các ngành khoa học - kỹ thuật tương ứng. Ý nghĩa biểu niệm trùng với khái niệm về các đối tượng ấy trong các ngành khoa học cụ thể. Nội dung của thuật ngữ thường đồng nhất ở mọi ngôn ngữ do nó không bị sự chia cắt thực tế khách quan khác nhau của từng ngôn ngữ tác động. Vì vậy, nếu những từ thường mang tính dân tộc, thì thuật ngữ mang tính quốc tế.

Với tính chất hiếm gặp, ít được sử dụng nên thuật ngữ Toán học Tiếng Anh sẽ gây ít nhiều khó khăn cho giáo viên dạy học môn Toán song ngữ. Việc có bảng thống kê các thuật ngữ Toán học xuất hiện trong chương trình Toán gồm hai ngôn ngữ Anh - Việt giúp giáo viên thuận tiện hơn cho việc tra cứu và sử dụng trong dạy học.

2.2. Quy trình thiết kế bộ thuật ngữ Toán học Anh - Việt ở lớp 1, lớp 2

Bộ thuật ngữ Toán học Anh – Việt được xây dựng trên quy trình gồm 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1: Chuẩn bị và thiết kế bộ thuật ngữ Toán học Anh - Việt ở lớp 1, lớp 2*

Bước 1: Chuẩn bị

Nghiên cứu mục tiêu, nội dung chương trình môn Toán lớp 1, lớp 2. Quá trình này giúp người thiết kế nắm bắt được mạch nội dung chủ yếu của từng khối lớp, kiến thức trọng tâm trong các bài học. Từ đó là cơ sở để hình thành kết cấu, cách trình bày của bảng thống kê các thuật ngữ sao cho thuận tiện nhất trong việc tra cứu từ.

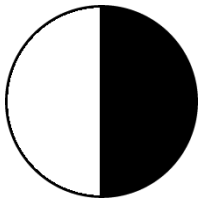
Thống kê các thuật ngữ Toán học trong sách giáo khoa Toán lớp 1, lớp 2. Đầu tiên, phân loại các bài học, tiết học theo từng mạch chủ đề chính của khối lớp để tránh sai sót hay nhầm lẫn trong quá trình thống kê. Sau đó, liệt kê các thuật ngữ Toán học trong từng bài học, từng nhóm chủ đề.

Tra cứu, dịch thuật các thuật ngữ Toán học trong sách khoa Toán lớp 1, lớp 2 đã được thống kê sang tiếng Anh. Các thuật ngữ Toán học tiếng Việt được dịch sang tiếng Anh phải đảm bảo tiêu chí chính xác, hiện đại và thông dụng. Bởi bộ thuật ngữ này không chỉ phục vụ cho việc dạy và học trong nhà trường mà còn trang bị kiến thức cho giáo viên sử dụng nhằm trao đổi thông tin kiến thức với nguồn tri thức quốc tế. Cùng với đó, học sinh cũng được tiếp nhận vốn thuật ngữ hiện đại, thuận lợi cho việc giao lưu và học tập quốc tế.

Bước 2: Thiết kế

Bộ thuật ngữ được thiết kế rõ ràng, mạch lạc, dễ dàng tra cứu với hình thức bảng thống kê. Bảng thống kê gồm 4 cột hàng dọc lần lượt tương ứng với các mục: Số thứ tự, Thuật ngữ Tiếng Anh, Thuật ngữ Tiếng Việt, Hình ảnh minh họa.

Ví dụ:

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt	Hình ảnh minh họa
Số và phép tính			
1	$\frac{1}{2}$ – One half	Một phần hai	

Các thuật ngữ được chia theo từng mạch nội dung chính của từng khối lớp, xếp theo thứ tự bảng chữ cái Alphabet của các thuật ngữ Tiếng Anh, theo thứ tự từ số đến chữ. Việc sắp xếp theo trình tự này giúp giáo viên rút ngắn được thời gian tra cứu từ.

Việc thu thập và thiết kế các hình ảnh minh họa cho từng thuật ngữ Toán học được dày công thực hiện. Các hình ảnh trong bộ thuật ngữ được đi kèm với từng từ phải mang tính chọn lọc nhằm giúp người đọc dễ dàng hiểu ý nghĩa và ghi nhớ các thuật ngữ. Người thực hiện tìm kiếm hình ảnh minh họa trên các trang mạng cung cấp hình ảnh như Unsplash, Pixabay, Pexels, Burst, Superfamous, Gratisography, FreeImages... hay tại các trang web học toán trực tuyến, bản mềm của các bộ sách tham khảo môn Toán. Các hình ảnh được lựa chọn là những hình ảnh với những đường nét đơn giản, màu sắc đen trắng mang tính biểu tượng. Bởi đây là yếu tố phụ trợ nên người thiết kế đưa ra các hình ảnh đơn giản để tránh phân tán sự chú ý của người đọc vào các thuật ngữ Toán học. Đối với một số từ ngữ không thể tìm được những hình ảnh minh họa hợp lý, người thực hiện đã trực tiếp thiết kế trên nền tảng phần mềm MS Powerpoint, Adobe Photoshop và Adobe Photoshop Lightroom...

Bước 3: Chỉnh sửa, hoàn thiện.

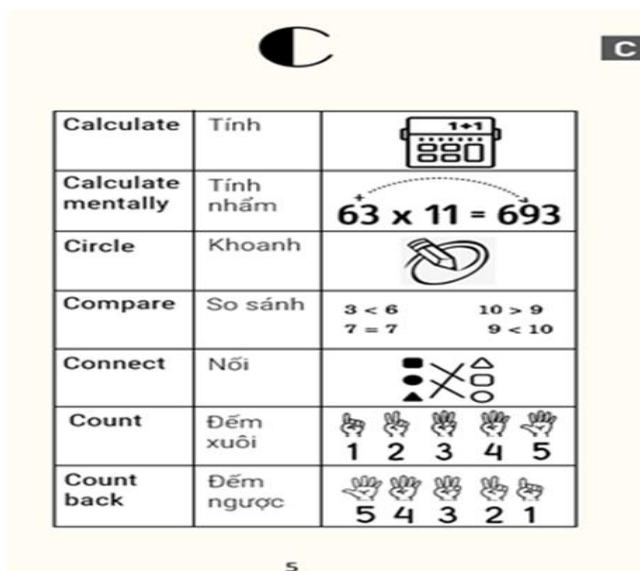
Khi bản thiết kế thô trên MS Word được hoàn thành, người thực hiện cần soi chiếu lại các từ thuật ngữ, hình ảnh xuất hiện trong bộ thuật ngữ với nội dung môn Toán ở tiểu học nhằm đảm bảo chắc chắn tính thống nhất với chương trình học tại trường phổ thông. Sau khi được đối chiếu và rà soát kỹ lưỡng, bộ thuật ngữ Toán học Anh – Việt được đưa đến tay giáo viên và học sinh tiểu học tại một số trường trong địa bàn Hà Nội nhằm thu thập ý kiến phản hồi và góp ý nhằm phục vụ cho quá trình thiết kế một bộ thuật ngữ hoàn thiện. Sau quá trình khảo sát ý kiến của thầy và trò các trường tiểu học, bộ thuật ngữ nhận được nhiều phản hồi tích cực và được đánh giá cao về mặt ứng dụng

trong thực tế. Tuy nhiên, về mặt chuyên môn và thực tiễn giảng dạy, các giáo viên đã góp ý bổ sung một số thuật ngữ không xuất hiện trong sách những vẫn được dùng trong thực tế giảng dạy. Về phía học sinh, các em quan tâm nhiều hơn đến kênh hình của bộ thuật ngữ. Các em đã chỉ ra một số hình ảnh có phần xa lạ và khó hiểu đối với các em. Đây là những ý kiến hữu ích để những người thiết kế bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện bộ thuật ngữ nhằm đáp ứng như cầu thực tế dạy học tại trường tiểu học.

• *Giai đoạn 2: Trình bày thiết kế bộ thuật ngữ Toán học Anh – Việt ở lớp 1, lớp 2*

Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của sinh viên, giáo viên và cả học sinh tiểu học, người thực hiện trình bày bộ thuật ngữ Toán học Anh – Việt dưới 2 hình thức: in bản cứng và đưa bản mềm lên website.

Với hình thức bản cứng, bộ thuật ngữ được thiết kế như một sổ tay kiến thức nhỏ gọn để người đọc có thể sử dụng ở mọi nơi, mọi lúc. Cuốn sổ tay sẽ không đơn giản chỉ là công cụ để tra cứu từ mà còn là người bạn đồng hành của mỗi người trong quá trình làm giàu vốn ngoại ngữ. Cuốn sổ tay được thiết kế trên phần mềm MS Powerpoint, các thuật ngữ được trình bày dưới dạng bảng biểu tương tượng như trong bản thiết kế thô, được in với khổ giấy $11 \times 18\text{cm}$ đảm bảo tính nhỏ gọn và thuận tiện mang theo khi di chuyển. Bên cạnh việc được đánh số trang ở lề dưới, ở mép lề phải của mỗi trang sách cũng được đánh dấu bằng chữ cái đầu của các thuật ngữ xuất hiện trong trang đó. Điều này tương tự cách trình bày của các từ điển thông thường nhằm rút ngắn thời gian tra cứu của người sử dụng. Bộ thuật ngữ còn đính kèm thêm 1 sợi dây giúp độc giả đánh dấu trang đang tra cứu.



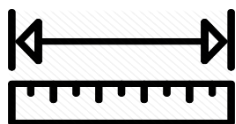
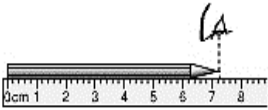
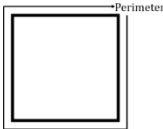
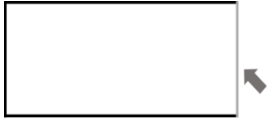
Hình ảnh minh họa trang 5 của bộ thuật ngữ Toán học Anh – Việt lớp 1, lớp 2

Với bản mềm, bộ thuật ngữ được đưa lên trang web dưới dạng một bộ công cụ tra cứu trực tuyến. Trang web hiện tại được tạo lập trên nền tảng ứng dụng Google Sites. Website được thiết kế đơn giản, thân thiện với người sử dụng. Ở trang web này, người sử dụng chỉ cần gõ từ cần tra cứu vào ô *Searching/Tìm kiếm* và ấn *Enter* hoặc nhấp chuột vào biểu

tượng *Kính lúp* sẽ nhận được kết quả là thuật ngữ đó bằng Tiếng Anh và Tiếng Việt kèm theo hình ảnh minh họa. Để truy cập trang web này người sử dụng chỉ cần một chiếc điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng có kết nối Internet. Đây là website hoàn toàn miễn phí, phù hợp với tất cả mọi đối tượng sử dụng. Trang web có mục *Đóng góp* dành cho người truy cập có thể đóng góp, cập nhật và sửa đổi để chính xác và phong phú hóa bộ thuật ngữ dưới sự phê duyệt của Administrator (người quản lí của trang web)¹.

2.3. Ví dụ

Đối với bài học *Chu vi hình tam giác*, *Chu vi hình tứ giác*, giáo viên có thể sử dụng các thuật ngữ trong bảng sau:

STT	Thuật ngữ Tiếng Anh	Thuật ngữ Tiếng Việt	Hình ảnh minh họa
1	Length	Độ dài	
2	Measure	Đo	
3	Perimeter	Chu vi	
4	Quadrilateral	Hình tứ giác	
5	Side	Cạnh	
6	Triangle	Hình tam giác	

Khi xây dựng kế hoạch dạy học song ngữ bài *Chu vi hình tam giác*, *Chu vi hình tứ giác* (Toán 2) giáo viên nên sử dụng triệt để các thuật ngữ này (sử dụng trong xác định mục tiêu dạy học, trong tổ chức khám phá hình thành kiến thức, trong thiết kế các hoạt

¹ Đường link truy cập website bộ thuật ngữ Toán học Anh – Việt lớp 1, lớp 2: <https://sites.google.com/a/daihocthudo.edu.vn/tudienthuatngutoantieuhoc>

động học tập của học sinh...).

2.4. Đánh giá kết quả ban đầu của bộ thuật ngữ Toán học Anh – Việt ở lớp 1, lớp 2

Kết quả của quá trình nghiên cứu, xây dựng bộ thuật ngữ Toán học Anh – Việt là sản phẩm gồm 203 thuật ngữ Toán với hai ngôn ngữ Anh – Việt được hệ thống hóa dưới hình thức biểu bảng rõ ràng, mạch lạc. Trong đó, chương trình Toán lớp 1 có 79 thuật ngữ thuộc chủ đề *Số và Phép tính* và 50 thuật ngữ thuộc chủ đề *Hình học và Đo lường*; chương trình Toán lớp 2 có 25 thuật ngữ thuộc chủ đề *Số và Phép tính* và 49 thuật ngữ thuộc chủ đề *Hình học và Đo lường*.

Bộ thuật ngữ Toán học Anh – Việt ở lớp 1, lớp 2 là bảng tra cứu thuật ngữ Toán dành riêng cho giáo viên, học sinh Tiểu học và phụ huynh có con trong lứa tuổi đi học. Việc chia hệ thống thuật ngữ theo chủ đề đồng thời với sắp xếp theo trình tự alphabet là điểm khác biệt lớn của bộ thuật ngữ này so với các từ điển thuật ngữ thông thường khác, giúp người người đọc thuận lợi trong việc tra cứu từ, nhanh chóng xác định vị trí của từ cần tìm, đặc biệt nhằm rút ngắn thời gian của giáo viên trong việc chuẩn bị cho mỗi tiết học.

Bộ thuật ngữ được thiết kế hình minh họa đi kèm với từng thuật ngữ Toán học. Hình minh họa được thiết kế tỉ mỉ, chọn lọc kỹ lưỡng, mang tính biểu tượng, đặc trưng và sát nghĩa với mỗi thuật ngữ Toán học. Điều này khiến những thuật ngữ Toán học vốn trừu tượng trở nên dễ hiểu, dễ học và dễ ghi nhớ hơn.

Bộ thuật ngữ cung cấp đầy đủ, chính xác những thuật ngữ Toán học ở lớp 1, lớp 2 giúp giáo viên sử dụng ngoại ngữ một cách tự tin và chuẩn xác. Đây là một điều tối quan trọng trong việc dạy học song ngữ nói chung và dạy Toán song ngữ nói riêng. Điều này còn cần thiết hơn cả trong nhà trường Tiểu học, cụ thể là lớp 1, lớp 2, lứa tuổi lần đầu tiên được tiếp xúc với môn học mới, ngôn ngữ mới, những thuật ngữ mới lạ, luôn cần sự chính xác đến tuyệt đối. Bộ thuật ngữ còn góp phần làm giàu vốn ngoại ngữ của người giáo viên, giúp phát triển năng lực dạy học môn Toán song ngữ trong nhà trường Tiểu học.

3. KẾT LUẬN

Từ những kết quả được trình bày một cách tóm tắt ở trên, cho thấy: Quá trình, kinh nghiệm thiết kế bộ thuật ngữ Toán học Anh – Việt ở lớp 1, lớp 2 và bộ thuật ngữ có những tác dụng nhất định đối với giáo viên trong việc dạy học môn Toán song ngữ trong nhà trường Tiểu học. Việc sử dụng bộ thuật ngữ là cần thiết không chỉ với giáo viên mà còn dành cho những sinh viên sư phạm, những giáo viên tương lai cần trang bị và trau dồi kiến thức để sẵn sàng công việc giảng dạy sau này. Dựa trên những kinh nghiệm trên đây, sinh viên và các giáo viên tiểu học có thể tự thiết kế bộ thuật ngữ Toán học cho riêng mình hay cho tổ bộ môn nhằm đáp ứng những yêu cầu đặc thù của mỗi đơn vị công tác. Việc triển khai cho sinh viên sư phạm, giáo viên tiểu học vận dụng thiết kế là hiệu quả và góp phần phát triển năng lực sinh viên, giáo viên trong dạy học toán nói chung và dạy học Toán song ngữ nói riêng ở trường Tiểu học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ giáo dục và đào tạo (2017), *Sách giáo khoa Toán 1*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Bộ giáo dục và đào tạo (2017), *Sách giáo khoa Toán 2*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Toán* ban hành tháng 12 năm 2018.
4. Đặng Vũ Hoạt, Phó Đức Hòa (2009), *Giáo dục học Tiểu học 1*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
5. Đặng Thành Hưng (2012), “Năng lực và giáo dục theo tiếp cận năng lực”, *Tạp chí Quản lý Giáo dục*, số 12.
6. Carol Vorderman (2016), *Từ điển Toán học song ngữ Anh – Việt*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
7. Đậu Thị Hòa (2018), “Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên tiểu học theo hướng phát triển năng lực cho học sinh”, *Tạp chí giáo dục* (tapchigiaoduc.moet.gov.vn)

Tiếng Anh

1. Alexandra Guilamo (2019), *Coaching Teachers in Bilingual and Dual Language Classrooms: A Responsive Cycle for Observation and Feedback*, Solution Tree Press.
2. Gayle Westerberg, Leslie A. Davison (2016), *An Education's Guide to Dual Language Instruction: Increasing Achievement and Global Competence*, Routledge.
3. Lore Carrera-Carrillo (2006), *7 steps to success in Dual Language Immersion: A Brief Guide for Teachers and Administrators*, Heinemann.
4. Yvonne Freeman, David Freeman, Sandra Mercuri (2004), *Dual Language Essentials for Teachers and Administrators*, Heinemann.

DESIGNING ENGLISH – VIETNAMESE MATHEMATICS TERMINOLOGY SYSTEM FOR GRADE 1, GRADE 2 TO APPLY DUAL LANGUAGE TEACHING IN PRIMARY MATHEMATICS

Abstract: Teaching sciences in English, including Maths, is one in the key priorities of project “Teaching and learning foreign language in the national education system in the stage of 2018 – 2020” which is approved by Government. Therefore, teaching dual language Maths in schools in general and primary schools in particular becomes more and more popular and is properly cared. This paper presents the steps of designing process of English – Vietnamese Mathematics Terminology System for grade 1, grade 2 and the achieved results during the researching process. Maths Lecturers and Primary schools’ teachers can refer this terminology system for their teaching and studying.

Key words: terminology system, Maths/Mathematics, dual language.

CẢI THIỆN KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN NĂM THỨ NHẤT Ở HỌC VIỆN CẢNH SÁT NHÂN DÂN TRONG THỜI KÌ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Nguyễn Diệu Linh

Học viện Cảnh sát Nhân dân

Tóm tắt: Trong xã hội hiện đại ngày nay, tiếng Anh là một trong những ngôn ngữ được sử dụng phổ biến nhất thế giới và đóng vai trò đặc biệt quan trọng, là cầu nối liên kết cộng đồng, liên kết các mối quan hệ xã hội, hợp tác làm ăn, ... Việc sử dụng thành thạo tiếng Anh giúp cho mọi người mở rộng được tri thức, nâng cao khả năng nghiên cứu khoa học, giao tiếp và làm việc hiệu quả hơn. Tuy nhiên, một phần lớn sinh viên không chuyên tiếng Anh, sau khi ra trường, không thể giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh. Điều này đã cản trở họ rất nhiều trong cuộc sống, học tập và công việc. Nghiên cứu đề cập tới một số khó khăn mà sinh viên không chuyên năm thứ nhất ở học viện Cảnh sát Nhân dân gặp phải khi học kỹ năng nói và một số giải pháp để khắc phục những khó khăn đó trong thời kì cách mạng công nghiệp 4.0

Từ khóa: kỹ năng nói, sinh viên không chuyên, thời kì cách mạng công nghiệp 4.0

Nhận bài ngày 13.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Nguyễn Diệu Linh; Email: arrien_moon@yahoo.com

1. MỞ ĐẦU

Trong xu thế toàn cầu hóa như hiện nay, ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng đã trở thành công cụ quan trọng và hữu hiệu trong việc hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếng Anh được xem là ngôn ngữ phổ biến nhất khi được coi là ngôn ngữ chính, bên cạnh tiếng mẹ đẻ ở khoảng 60 quốc gia và là ngôn ngữ thứ hai ở trên 100 nước. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đó khi việc thông thương buôn bán kinh doanh, trao đổi văn hóa, tri thức ngày càng phát triển mạnh mẽ. Nhận thức được điều đó, rất nhiều trường học ở Việt Nam đã đưa tiếng Anh thành môn học bắt buộc và đầu tư rất nhiều cho việc dạy và học ngoại ngữ. Sinh viên sau khi tốt nghiệp ở bất kỳ chuyên ngành nào, nếu giỏi chuyên môn đó và có khả năng sử dụng tiếng Anh lưu loát thì sẽ giành ưu thế vượt trội hơn trong các kì tuyển dụng. Thậm chí, ngay cả khi còn ngồi trên ghế nhà trường, nếu sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh thì điều đó cũng giúp

họ tiếp cận với nền tri thức, cập nhật và mở rộng kiến thức tốt hơn những sinh viên không sử dụng được tiếng Anh.

Việc học tiếng Anh bao gồm sự phối hợp của nhiều kỹ năng khác nhau như nghe, nói, đọc, viết, trong đó, nói là một kỹ năng rất quan trọng cần được chú trọng và nâng cao vì nó là phương pháp giao tiếp hiệu quả. Tuy nhiên, có một thực trạng đáng lưu ý là nhiều sinh viên không chuyên, sau khi ra trường không thể giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh. Họ cảm thấy khó khăn khi muốn diễn đạt suy nghĩ của mình, từ đó dẫn tới ngại giao tiếp và sợ giao tiếp bằng tiếng Anh. Vì thế, làm thế nào để có thể cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh, giúp họ giao tiếp thành thạo, nhất là trong thời kì cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay là một mục tiêu quan trọng trong việc dạy và học ngoại ngữ.

Ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng cũng là một môn học chính và nhận được nhiều sự quan tâm ở Học viện Cảnh sát Nhân dân. Sinh viên hệ không chuyên được học môn này trong năm thứ nhất và thứ hai. Tuy nhiên, có một thực tế là sau khi học xong, không phải sinh viên nào cũng có thể giao tiếp tiếng Anh thành thạo. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả học tập và công tác. Bài viết dưới đây sẽ đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên năm nhất hệ không chuyên ở Học viện Cảnh sát Nhân dân.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số đặc điểm của sinh viên Học viện Cảnh sát Nhân dân

Trước khi vào học trong Học viện, các em sinh viên cũng tham dự kì thi tốt nghiệp trung học phổ thông Quốc gia với kết quả tương đối cao. Tuy nhiên, do lựa chọn tổ hợp các môn thi tốt nghiệp và điều kiện học tập giữa các vùng miền khác nhau nên học viên có thể mạnh khác nhau ở các môn học. Các em chọn thi tổ hợp các môn tự nhiên thường học giỏi các môn như Toán, còn các em chọn thi tổ hợp các môn xã hội thì thường thiên về các môn như ngoại ngữ. Bên cạnh đó, do sinh viên đến từ các vùng miền khác nhau nên điều kiện học tập của các em cũng khác nhau. Ví dụ, các em sinh viên đến từ các tỉnh miền núi như Hà Giang, Sơn La ít có điều kiện học ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng hơn các em đến từ các thành phố như Hà Nội, Hải Phòng. Ngoài ra, khi tuyển sinh chung dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia, số lượng Cảnh sát nghĩa vụ tăng mạnh. Cảnh sát nghĩa vụ là nhóm học viên đã tham gia huấn luyện nghĩa vụ, vì thế, các em cũng có một thời gian tương đối dài không sử dụng hoặc ít sử dụng ngoại ngữ trong quá trình công tác của mình. Trong quá trình học tập ở Học viện, ngoài các môn cơ sở như ngoại ngữ, luật, quân sự võ thuật, sinh viên còn học rất nhiều các môn học chuyên ngành khác nhau, tham gia rất nhiều các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động tình nguyện, thực tế, thực tập. Vì vậy, thời gian trong trường của các em phân bổ cho rất nhiều hoạt động khác nhau.

2.2. Một số vấn đề gặp phải trong quá trình học kỹ năng nói Tiếng Anh của sinh viên hệ không chuyên năm thứ nhất ở Học viện Cảnh sát Nhân dân

Vấn đề đầu tiên sinh viên gặp phải là sự tự ti. Sinh viên đôi khi cảm thấy mặc cảm và không đủ tự tin để diễn tả ý tưởng của mình bằng tiếng Anh. Các em sợ mắc phải các

lỗi về từ vựng, ngữ pháp, ngữ điệu,... và bị nhận xét. Bên cạnh đó, nhiều sinh viên cũng cảm thấy xấu hổ khi phát biểu vì những người học khác sẽ chú ý đến họ. Littlewood (2007) cho rằng lớp học ngôn ngữ có thể làm cho sinh viên cảm thấy tự ti và lo sợ. Do đó, nhiều sinh viên không dám phát biểu ý kiến của mình hay tham gia tích cực vào các hoạt động luyện nói. Ở lớp học đông sinh viên, mỗi sinh viên thường có rất ít thời gian để tham gia vào các hoạt động giao tiếp vì mọi người phải luân phiên nhau nói, nghe và nhận xét. 70% những người tham gia phỏng vấn nói rằng, khi luyện tập theo nhóm, các em thường nghe nhiều hơn nói, còn khi thuyết trình trên lớp, họ thường phân công các sinh viên giỏi lên thuyết trình. Chỉ khi giáo viên yêu cầu 100% các thành viên trong nhóm đứng lên nói thì họ mới tham gia.

Thứ hai, sinh viên có thể gặp khó khăn khi giáo viên đưa ra chủ đề mà họ thiếu kiến thức nền. River (1968), Baker và Westrup (2003) đều cho rằng, sẽ rất khó cho người học có thể tham gia nói về một chủ đề mà họ không biết hoặc biết rất ít thông tin về chủ đề đó, hay họ sẽ dùng từ vựng, cấu trúc ngữ pháp nào để nói. 80% sinh viên được hỏi cho biết, khi giáo viên đưa ra các chủ đề nói về một số lĩnh vực như về các điều khoản luật, các em cảm thấy rất khó để nói vì thiếu kiến thức hiểu biết hơn là về các chủ đề về thể thao, giải trí.

Thứ ba, sinh viên thường sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giờ học kỹ năng nói vì điều này giúp họ diễn đạt ý dễ hơn. Harmer (1991) đã chỉ ra một số lý do giải thích cho hiện tượng người học thường dùng tiếng mẹ đẻ trong lớp học nói. Thứ nhất, khi giáo viên đưa ra một chủ đề nói mà sinh viên thiếu kiến thức về chủ đề đó, họ sẽ dùng tiếng mẹ đẻ để nói. Thứ hai, sử dụng tiếng mẹ đẻ là một phản xạ tự nhiên. Nếu giáo viên không nhắc sinh viên dùng tiếng Anh, họ sẽ tự động dùng tiếng mẹ đẻ để giao tiếp với các bạn. Cuối cùng, nếu giáo viên thường xuyên dùng tiếng mẹ đẻ thì sinh viên cũng sẽ sử dụng một cách thoải mái. 90% sinh viên cho biết các em thường sử dụng tiếng mẹ đẻ trong giờ học để diễn đạt ý của mình khi gặp phải chủ đề khó hoặc nếu giáo viên không yêu cầu sử dụng tiếng Anh trong lớp.

2.3. Đề xuất một số giải pháp cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên không chuyên trong thời đại công nghệ 4.0

2.3.1. Với sinh viên

Trước hết, bản thân sinh viên phải nhận thức được vai trò của mình trong quá trình học tập, đề ra mục tiêu, luôn chủ động và quyết tâm học tập cả ở trên lớp và cả ở nhà.

Trong quá trình học trên lớp, người học cần tích cực, tập trung cao độ, mạnh dạn tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến với giáo viên và với các học viên khác, cố gắng hoàn thành các bài tập và nhiệm vụ được giao. Tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp như làm việc theo nhóm, làm việc theo cặp hay làm việc cá nhân. Ngoài giờ học ở trường, sinh viên có thể tham gia vào các lớp học giao tiếp tiếng Anh, các câu lạc bộ tiếng Anh hoặc đến những địa điểm thu hút khách du lịch quốc tế như Văn Miếu, Hồ Hoàn Kiếm, Bảo tàng Dân tộc học,...

Tự học cũng là một phương pháp hữu hiệu giúp sinh viên cải thiện kỹ năng. Hiện

nay có rất nhiều website học trực tuyến mà sinh viên có thể tham gia vào như Topicanative.com, Elight.edu.vn, examenglish.com để làm thêm các bài tập bổ trợ cho các kỹ năng. Việc đọc thêm các tài liệu bằng tiếng Anh như truyện, báo, trên các website english-e-books.net, magicblox.com, learn-english-network.org giúp người học củng cố vốn từ vựng, ngữ pháp, làm phong phú kiến thức và tăng hiểu biết.

Ngoài ra, sinh viên cần tận dụng tối đa internet và khai thác sâu các kho kiến thức trực tuyến như sử dụng các phần mềm thuyết trình Googleslide, Emaze, Powton, thông qua các phần mềm như Bunccee, Adobe Spark để có thể dễ dàng làm việc nhóm, chia sẻ thông tin, tài liệu với nhau. Các ứng dụng internet đó có thể giúp sinh viên học kỹ năng nói đạt kết quả cao hơn. Ví dụ, người học có thể nghe các bản tin trên các kênh BBC, CNN, VOA, ghi âm lại, sử dụng từ điển online để tra nghĩa từ, tra cách phát âm, bật lại nghe chậm và nói “nhại” theo ngữ điệu. Cách làm này sẽ giúp người học phát âm được đúng, bắt chước được ngữ điệu của người bản ngữ và cải thiện được tốc độ nói tốt hơn, trôi chảy hơn.

2.3.2. Với giáo viên

Giáo viên cũng là một nhân tố quan trọng trong việc cải thiện kỹ năng nói của sinh viên.

Một là, giáo viên cần luôn luôn nâng cao trình độ, kỹ năng sư phạm, năng lực giảng dạy, chủ động, sáng tạo trong hoạt động giảng dạy, thiết kế nhiều loại hình hoạt động khác nhau theo mức độ khó tăng dần và phù hợp với trình độ các đối tượng học tập, sử dụng nhiều loại giáo cụ trực quan khác nhau trong giờ giảng, tăng sức hấp dẫn cho bài giảng.

Hai là, với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ, cần tổ chức tập huấn thường xuyên cho giáo viên để có thể cập nhật và sử dụng thành thạo các thiết bị và phần mềm mới như phần mềm lớp học thông minh High Class để giao bài tập, gửi tài liệu học tập, kiểm tra tiến trình học của sinh viên, các phần mềm như Moodle, Googleclassroom,... để tổ chức các lớp học trực tuyến cho sinh viên, chia lớp thành các nhóm nhỏ để quản lý được việc học của các em và tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội giao tiếp, trao đổi với nhau.

Không thể không kể đến việc dùng phần mềm không nối mạng Internet như Dyned, Langmaster, Language School, EDO (English Discoveries Online), cài đặt vào các máy tính của trường hoặc dùng mạng nội bộ, sau đó đưa học viên vào tự học theo giờ tại các phòng máy tính đa phương tiện, có một giáo viên ngồi hướng dẫn chung cho cả phòng. Từ đó, giảng viên có thể nắm được tình hình học tập của sinh viên để có thể điều chỉnh được phương pháp giảng dạy cũng như bài giảng cho phù hợp với từng loại đối tượng.

Các phần mềm thiết kế bài giảng điện tử như Impress, Prezi, Sliderocket, Flair, E-learning Adobe... cũng là những phần mềm có tính ứng dụng cao trong việc nâng cao hiệu quả giảng dạy, thu hút sự chú ý và tạo ra sự hứng thú trong học tập của sinh viên.

Ba là, giáo viên có thể đưa ra các chế độ thưởng phạt khác nhau dựa trên mức độ cố gắng và tiến bộ của sinh viên để khuyến khích các em cố gắng học tập, tích cực sử dụng tiếng Anh trong giờ học, tạo sự tự tin trong giao tiếp.

3. KẾT LUẬN

Để nâng cao kỹ năng Nói cho sinh viên cần có sự nỗ lực và kết hợp của nhiều phương pháp. Trong đó, sử dụng công nghệ thông tin và công nghệ 4.0 là một biện pháp hữu hiệu và mang lại kết quả cao. Việc áp dụng công nghệ vào quá trình dạy và học ngoại ngữ sẽ làm tăng hiệu quả giảng dạy và học tập, thúc đẩy nhu cầu, động cơ của người dạy và người học. Đây cũng là nguồn tài nguyên dồi dào cho quá trình nghiên cứu, biên soạn và luyện tập của giáo viên cũng như sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baker, J. & Westrup, H. (2003), *Essential Speaking Skills: A Handbook for English Language Teachers*, London: Continuum.
2. Harmer, J. (1991), *The practice of English language teaching. The 3rd edition*, Longman: London and New York.
3. River, W.M. (1968), *Teaching Foreign Language Skills*. Chicago: University of Chicago Press.
4. Littlewood, W. (2007), *Communicative and task- based language teaching in East Asian classrooms*, *Language Teaching* 40 (3), 243- 249.

IMPROVING SPEAKING SKILLS FOR NON- ENGLISH MAJOR STUDENTS IN THE INDUSTRIAL REVOLUTION 4.0 AT PEOPLE'S POLICE ACADEMY

Abstract: *In the modern society, English is one of the most popular languages in the world. It plays an important role in connecting communities, social relations and business cooperation. Using English fluently helps people broaden knowledge, improve the ability of science research, communicate and work more effectively. However, a major part of non- English major students, after graduating, cannot communicate English fluently. It is a big obstacle for them in their lives and work. This article will mention about some difficulties that non- English major students have to face with when they study English speaking skills and some solutions to overcome these problems in the era of 4.0 technology.*

Keywords: *speaking skill, non- English major students, 4.0 technology*

DAY HỌC MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI TRONG CHƯƠNG TRÌNH – SÁCH GIÁO KHOA LỚP 1 MỚI

Lê Thúy Mai

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Tự nhiên và xã hội là môn học về các sự vật, hiện tượng của môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh. Môn học cần trang bị cho học sinh những hiểu biết khoa học ban đầu làm cơ sở cho việc học tập các môn học khác và ở các lớp, cấp học trên. Đồng thời, việc học tập môn học cũng giúp học sinh có thêm kinh nghiệm, kiến thức để áp dụng vào cuộc sống bản thân ở gia đình, trường học và cộng đồng. Trong phạm vi bài viết này, trên cơ sở khái quát một số nét mới trong sách giáo khoa Tự nhiên Xã hội lớp 1, chúng tôi tập trung đưa ra một số định hướng giúp giáo viên Tiểu học sẽ giảng dạy môn học này tốt hơn, đáp ứng được nhu cầu của nhà trường Tiểu học.

Từ khóa: tự nhiên và xã hội lớp 1, sách giáo khoa mới.

Nhận bài ngày 12.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Lê Thúy Mai; Email: ltmai@hnmu.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tự nhiên và xã hội (TN và XH) là môn học về các sự vật, hiện tượng của môi trường tự nhiên và xã hội xung quanh. Môn học cần trang bị cho học sinh (HS) những hiểu biết khoa học ban đầu làm cơ sở cho việc học tập các môn học khác và ở các lớp, cấp học trên. Đồng thời, việc học tập môn học cũng giúp HS có thêm kinh nghiệm, kiến thức để áp dụng vào cuộc sống bản thân ở gia đình, trường học và cộng đồng. Trong sách giáo khoa (SGK) mới, các hoạt động được biên soạn đều bắt đầu từ thực tiễn, gần và kết nối với thực tiễn cuộc sống, phù hợp với đặc điểm tâm lý của HS lớp 1. Vì vậy, việc học tập môn học theo bộ SGK Tự nhiên và Xã hội sẽ dễ dàng giúp HS được hình thành và phát triển các kĩ năng sống, là tiền đề cho việc hình thành các phẩm chất và năng lực theo định hướng của chương trình giáo dục phổ thông mới. Song song với việc thay đổi chương trình - SGK mới, việc đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên giảng dạy cấp Tiểu học nói chung, môn Tự nhiên và Xã hội nói riêng để đáp ứng chương trình mới đang là một vấn đề cấp thiết được đặt ra. Trong phạm vi bài viết này, trên cơ sở khái quát một số nét mới trong sách giáo khoa Tự nhiên và Xã hội lớp 1, chúng tôi tập trung đưa ra một số định hướng giúp giáo viên Tiểu học sẽ giảng dạy môn học này tốt hơn, đáp ứng được nhu cầu của nhà trường Tiểu học.

2. NỘI DUNG

2.1. Những điểm khác biệt của chương trình - SGK Tự nhiên và Xã hội lớp 1 mới so với chương trình – SGK hiện hành

Tự nhiên và Xã hội là môn học bắt buộc ở các lớp 1, 2, 3 được xây dựng dựa trên nền tảng cơ bản, ban đầu của khoa học về tự nhiên và xã hội. Môn học cung cấp cơ sở quan trọng cho việc học tập các môn Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở các lớp 4, 5 của cấp tiểu học, cũng như các môn khoa học tự nhiên và khoa học xã hội ở các cấp học trên.

Về cơ bản, chương trình môn Tự nhiên và Xã hội lớp 1 hiện hành và chương trình mới đều coi trọng việc tổ chức cho học sinh học qua quan sát và trải nghiệm thực tế. Đối tượng quan sát là các sự vật, hiện tượng tự nhiên và xã hội từ tranh ảnh, vật thật, video, môi trường xung quanh. Giáo viên hướng dẫn học sinh nhận xét, so sánh, phân loại, phân tích, suy luận, khái quát hoá những gì đã quan sát được ở mức độ đơn giản. Các hoạt động trải nghiệm của học sinh là điều tra, khám phá, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn cuộc sống xung quanh, qua đó, học cách giải quyết một số vấn đề đơn giản thường gặp; ứng xử phù hợp liên quan đến sức khỏe, sự an toàn của bản thân và những người xung quanh; bảo vệ môi trường sống.

Bên cạnh những điểm chung, chương trình môn Tự nhiên và Xã hội lớp 1 hiện hành và chương trình mới cũng có nhiều điểm khác biệt. Cụ thể như sau:

Về nội dung môn học: Chương trình Tự nhiên và Xã hội hiện hành gồm 3 chủ đề: Con người và sức khỏe, Xã hội, Tự nhiên; còn chương trình mới gồm 6 chủ đề: Gia đình, Trường học, Cộng đồng địa phương, Thực vật và động vật, Con người và sức khỏe, Trái Đất và bầu trời. So với chương trình hiện hành, chương trình môn TN và XH mới tinh giản một số nội dung khó hoặc sẽ được học ở ngay các lớp đầu của cấp trung học cơ sở, đồng thời cập nhật một số nội dung mới gần gũi và thiết thực hơn với học sinh. Ví dụ, chương trình mới không dạy nội dung về đơn vị hành chính (làng, xã/phường; huyện/quận; tỉnh/thành phố) và các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp,... ở tỉnh/thành phố; thay vào đó là dạy một số nội dung về lễ hội, về di tích văn hóa lịch sử và cảnh đẹp ở địa phương; một số thiên tai thường gặp và cách phòng tránh; cách bảo vệ sự an toàn của bản thân, phòng tránh bị xâm hại,...; giảm bớt một số nội dung kiến thức trong chủ đề Trái Đất và bầu trời.

Về thời lượng thực hiện chương trình: chương trình hiện hành là 35 tiết, còn trong chương trình mới là 70 tiết, dạy trong 35 tuần. Phân bổ thời lượng dành cho các chủ đề như sau:

- Chủ đề Gia đình: khoảng 15%
- Chủ đề Trường học: khoảng 15%
- Chủ đề Cộng đồng địa phương: khoảng 18%
- Chủ đề Thực vật và động vật: khoảng 18%
- Chủ đề Con người và sức khỏe: khoảng 21%
- Chủ đề Trái Đất và bầu trời: khoảng 13%.

Về Sách giáo khoa: Nếu như chương trình môn TN và XH hiện hành chỉ sử dụng 1 cuốn SGK của NXB Giáo dục Việt Nam, thì với chương trình mới, môn TN và XH có đến 4 cuốn trong các bộ sách “*Cánh diều*” Nxb Đại học Sư phạm, “*Kết nối tri thức với cuộc sống*”, “*Cùng học để phát triển năng lực*” và “*Chân trời sáng tạo*” Nxb Giáo dục Việt Nam cho các nhà trường lựa chọn. Tuy đa dạng nhưng mục đích biên soạn của cả 4 cuốn sách này đều bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh thông qua hệ thống kiến thức tự nhiên, xã hội, thiết thực và hiện đại, chú trọng thực hành, vận dụng để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống...

* Với bộ sách “*Kết nối tri thức với cuộc sống*” Nxb Giáo dục Việt Nam: Ngoài những nội dung, yêu cầu mới theo quy định CTGDPT mới, SGK TN và XH 1 trong bộ sách “*Kết nối tri thức với cuộc sống*” được biên soạn với nhiều điểm khác biệt so với SGK hiện hành. Có thể tóm lược những ưu điểm của sách bằng mấy cụm từ và cũng là tiêu chí mà các tác giả tuân thủ để dày công biên soạn sách. Đó là: Hấp dẫn người học; Người học là chủ thể của các hoạt động; Người học được trải nghiệm và khám phá; Người học được hình thành và phát triển năng lực.

Một số điểm đáng chú ý của SGK TN và XH 1 mà GV cần lưu ý đó là: Mỗi bài học có 4 phần: Khởi động; khám phá; thực hành; vận dụng. Đây là các hoạt động tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm, thực hành, vận dụng để hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực ở người học.

Khác với SGK hiện hành, trong sách TN và XH 1, mỗi bài học gồm 2 hoặc 3 tiết. Mỗi tiết học gồm 2 trang mở. Cuối mỗi bài học có hình ảnh chốt thái độ, hành vi. Đây là gợi ý và mong muốn đạt được ở HS sau mỗi bài. Cuối mỗi chủ đề có hoạt động tự đánh giá của HS và gợi ý một số sản phẩm học tập mà HS có thể tự làm được.

Về cách trình bày của SGK TN và XH 1: Tất cả các bài học trong sách là những câu chuyện của lớp 1A của các em học sinh Minh và Hoa - nhân vật chính của cuốn sách. Các hoạt động và hình ảnh trong sách được diễn ra tại lớp, trường, gia đình và cộng đồng xung quanh của các em. SGK có hệ thống hoạt động phong phú, hấp dẫn. Lồng ghép nhiều hoạt động, trò chơi hấp dẫn giúp giáo viên có thể sử dụng phối hợp nhiều phương pháp và hình thức tổ chức dạy học khác nhau [4].

Về cách trình bày của mỗi bài học: Sách được trình bày 4 màu, hình ảnh đẹp mắt, sinh động, thiết kế mở. Mỗi bài học bao gồm một hay nhiều tiết học. Mỗi tiết học được trình bày trong hai trang mở nên thuận lợi cho học sinh theo dõi trong quá trình học (khi mở ra học sinh có thể nhìn cùng một lúc cả 2 trang đó). Ở cuối bài là hình tổng kết thái độ, hành vi của học sinh, đây là gợi ý và mong muốn đạt được ở học sinh sau mỗi bài học theo hướng phát triển năng lực. Sách có những gợi ý cho học sinh tự lực, sáng tạo để tạo ra sản phẩm học tập thể hiện kết quả học tập của mình sau khi học. Cuối mỗi chủ đề có hoạt động tự đánh giá của học sinh và gợi ý một sản phẩm học tập mà học sinh có thể tự làm được.

* Với bộ sách “*Cùng học để phát triển năng lực*” Nxb Giáo dục Việt Nam: Sách được biên soạn với mục đích: cung cấp kiến thức khoa học, chính xác; xây dựng những

con đường học tập cho HS; hình thành cho HS những kỹ năng và thái độ thiết yếu phù hợp với lứa tuổi nhằm phục vụ hoạt động dạy và học ở trường tiểu học theo chương trình môn *Tự nhiên và Xã hội* ban hành tháng 12 năm 2018. HS theo gợi ý hướng dẫn trong sách sẽ thực hiện các hoạt động học trên cơ sở tương tác với hình ảnh, trải nghiệm với thực tế, các bạn, thầy cô giáo và xã hội để hình thành kiến thức, kỹ năng và thái độ cho bản thân mình. Ngoài ra, GV cũng có thể sử dụng sách này để xây dựng kế hoạch dạy học, tổ chức các hoạt động học tập, giúp HS rèn luyện các kỹ năng học tập.

Tự nhiên và Xã hội 1 được cấu trúc khoa học, dễ tra cứu và sử dụng. Nội dung sách được thiết kế thành 6 chủ đề gồm: 26 bài học, 6 bài ôn tập và đánh giá cuối chủ đề.

Sách được trình bày có sự phối hợp giữa kênh hình và kênh chữ:

Kênh hình đầu tư công phu tạo sự thu hút, hấp dẫn HS. Kênh hình là một phần nội dung kiến thức môn học; gợi mở 1 số cách thức tổ chức hoạt động; một số nội dung hình thể hiện sản phẩm mong đợi đạt được từ HS.

Kênh chữ trình bày ngắn gọn, từ ngữ gần gũi, thân mật. Kênh chữ là tóm lược nội dung kiến thức; là tiêu đề nội dung có thể dưới hình thức câu hỏi (mở), mệnh đề định hướng hoạt động; là các đối thoại qua bóng nói “làm mẫu” về cách học cho HS [4].

* Với bộ sách “*Chân trời sáng tạo*” Nxb Giáo dục: Nội dung các bài học được xây dựng dựa trên các câu chuyện thực tế và gần gũi với đời sống hàng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh. Sách hướng dẫn các em tìm hiểu, khám phá thế giới tự nhiên, xã hội thông qua những hình ảnh minh họa sinh động và hấp dẫn. Mỗi bài học được trình bày theo logic tiến trình hoạt động học, các hoạt động học tập gắn liền với phát triển năng lực khoa học, phát huy tối đa vai trò của kênh chữ và kênh hình, tăng cường tính tích hợp liên môn. Nội dung sách mang tính mở, liên hệ thực tiễn cao, mở ra cho học sinh một chân trời mới với nhiều ước mơ khám phá và chinh phục thế giới tự nhiên, làm chủ tri thức và cuộc sống [4].

* Với bộ sách “*Cánh diều*” Nxb Đại học Sư phạm: là sách giáo khoa biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 và thống nhất về tư tưởng “Mang cuộc sống vào bài học - Đưa bài học vào cuộc sống”.

Sách được thiết kế nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh lớp 1, gồm 6 chủ đề: Gia đình; Trường học; Cộng đồng địa phương; Thực vật và động vật; Con người và sức khỏe; Trái Đất và bầu trời. Sách được trình bày hấp dẫn qua các hình ảnh sinh động, phong phú, nhiều màu sắc giúp cho việc học tập của học sinh trở nên hứng thú.

Các bài học trong sách luôn hướng tới sự hình thành và phát triển ở học sinh tình yêu con người, thiên nhiên; đức tính chăm chỉ; ý thức bảo vệ sức khỏe của bản thân, gia đình, cộng đồng; tinh thần trách nhiệm với môi trường sống. Đồng thời góp phần hình thành và phát triển năng lực khoa học cho các em [4].

Có thể thấy, dù có những hình thức và cách trình bày khác nhau, nhưng cả 4 cuốn Tự nhiên và Xã hội lớp 1 thuộc 4 bộ sách đều tuân thủ các quan điểm chung biên soạn

SGK là lựa chọn kiến thức, tinh giản nội dung. Bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh thông qua hệ thống kiến thức tự nhiên, xã hội, thiết thực và hiện đại, chú trọng thực hành, vận dụng để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống. Bảo đảm tính kế thừa, phát triển các ưu điểm của các SGK môn Tự nhiên và Xã hội đã có ở nước ta, tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. SGK là một kế hoạch cho những hoạt động học tập tích cực của học sinh góp phần hình thành và phát triển những năng lực cốt lõi, đặc biệt là năng lực khoa học. SGK tạo điều kiện để học sinh tự học và chứng tỏ khả năng vận dụng sáng tạo. SGK góp phần đổi mới phương pháp dạy học; giúp giáo viên tổ chức tốt các hoạt động học tập. Bảo đảm sự kết nối giữa các lớp học và sự liên thông giữa các môn học.

2.2 Một số định hướng góp phần nâng cao hiệu quả dạy học môn Tự nhiên và Xã hội trong chương trình – SGK lớp 1 mới

Một là, thay đổi chương trình đào tạo giáo viên Tiểu học phù hợp để đáp ứng chương trình mới. Do sự thay đổi về cấu trúc và nội dung chương trình Tự nhiên Xã hội trong chương trình mới, nên chương trình đào tạo môn TN và XH dành cho SV ngành Giáo dục Tiểu học cũng cần có những chuyển đổi để đáp ứng được chương trình mới. Với học phần Cơ sở Tự nhiên Xã hội, thay vì tổ chức dạy học chủ đề Xã hội như trước, cần phân tách rõ thành 3 chủ đề: gia đình, trường học, cộng đồng địa phương. Tương tự với chủ đề Tự nhiên cũng tách rõ thành 3 chủ đề: con người và sức khỏe, thực vật và động vật, trái đất và bầu trời. Mỗi chủ đề đều cần bắt đầu từ thực tiễn, gần và kết nối với thực tiễn cuộc sống, góp phần hình thành và phát triển các kỹ năng sống, là tiền đề cho việc hình thành các phẩm chất và năng lực theo định hướng của chương trình giáo dục phổ thông mới. Với học phần Phương pháp dạy học Tự nhiên Xã hội, cần tăng cường các phương pháp dạy học góp phần phát triển năng lực học sinh, chú trọng dạy học tích hợp, giúp các em nắm chắc kiến thức, có khả năng vận dụng để giải quyết các vấn đề trong học tập và đời sống.

Hai là, cần tập huấn kỹ cho giáo viên về chương trình SGK mới. Trong những năm trở lại đây, có nhiều dự án, mô hình dạy học mới được áp dụng và nhân rộng ở nước ta, giúp GV được làm quen và áp dụng các cách tiếp cận, phương pháp và kỹ thuật dạy học hiện đại. Các cách tiếp cận, phương pháp, kỹ thuật dạy học... mới đó hoàn toàn phù hợp trong việc dạy học theo chương trình và SGK mới. Nói cách khác, GV sẽ không ngỡ ngàng với các phương pháp dạy học theo SGK mới. Đặc biệt, trong SGK mới cũng đã thiết kế các hoạt động cụ thể GV có thể dễ dàng thực hiện. Tuy nhiên, cũng giống như những lần thay đổi chương trình và SGK trước, GV cũng cần tập huấn để hiểu được những yêu cầu, nội dung của chương trình mới, làm quen với quan điểm, cách thức, cấu trúc biên soạn SGK mới và cách tổ chức các hoạt động học tập cho học sinh. Nên tổ chức tập huấn trực diện và cụ thể thông qua các hoạt động để học viên cùng tham gia. Cùng với việc tập huấn trực tiếp nên kết hợp sử dụng các băng hình minh họa cách tổ chức các hoạt động dạy học theo SGK mới.

Ba là, GV cần giúp HS hiểu rõ tầm quan trọng của môn TN và XH: Với HS Tiểu học, các em không phân biệt môn nào chính hay môn nào phụ, các em sẽ thích học môn

nào miễn là việc học tập môn đó mang lại niềm vui. TN và XH là môn học về các sự vật, hiện tượng cụ thể gần gũi với HS nên HS có nhiều kinh nghiệm và vốn sống để tham gia tìm hiểu, khám phá nội dung bài học. Do vậy, ở các giờ học môn học này, GV cần cố gắng giúp HS được phát huy tối đa tính tích cực, tính sáng tạo của mình. Điều đó sẽ khích lệ HS luôn yêu thích môn học và các giờ học TN và XH.

Bốn là, có thể lựa chọn đội ngũ GV chuyên ngành giảng dạy bộ môn TN và XH: Hiện nay, nhiều trường Tiểu học ngoài công lập tại Hà Nội như trường TH song ngữ Brendon (Quận Thanh Xuân); trường Liên cấp Tây Hà Nội (Quận Bắc Từ Liêm), trường TH Vinschool (Quận Hai Bà Trưng)... đã áp dụng mô hình GV dạy chuyên môn TN và XH khá thành công trong những năm vừa qua. Thực tế này có những ý nghĩa nhất định, bởi lẽ GV chuyên dạy môn học nào sẽ đầu tư tìm hiểu nghiên cứu môn học đó nhiều hơn, họ sẽ hiểu sâu hơn về nội dung cũng như phương pháp dạy học. Hơn nữa, họ dạy nhiều giờ học nên sẽ được “cọ sát” nhiều hơn. Trong thực tiễn dạy học ở trường TH, phần lớn thời gian và công sức GV phải tập trung cho các môn Toán và Tiếng Việt, nên thời gian và công sức đầu tư cho môn học này rất ít. Vì vậy, nếu được dạy chuyên một môn TN và XH, GV sẽ luôn có nhu cầu và thời gian tìm hiểu để bổ sung kiến thức khoa học và phương pháp dạy học.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, có thể thấy chương trình - SGK môn TN và XH lớp 1 được xây dựng trên cơ sở kế thừa những ưu điểm của chương trình cũ, nhưng đã có những đổi mới khá căn bản, chú trọng việc đổi mới phương pháp giáo dục, nhấn mạnh việc sử dụng các phương tiện dạy học, đa dạng hoá hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá.

Đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực là trọng tâm của chương trình. Phương pháp giáo dục mới đề cao vai trò chủ thể học tập của học sinh, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo; tập trung rèn luyện năng lực tự học, bồi dưỡng phương pháp học tập để học sinh có thể tiếp tục tìm hiểu, mở rộng vốn văn hoá cần thiết cho bản thân; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc; vận dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với mục tiêu, nội dung giáo dục, đối tượng học sinh và điều kiện cụ thể. Trong một bài học sẽ phối hợp sử dụng các phương pháp dạy học truyền thống (thuyết trình, đàm thoại,...) theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh với việc tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học tiên tiến đề cao vai trò chủ thể học tập của học sinh (thảo luận, tranh luận, đóng vai, dự án,...). Chương trình chú trọng việc đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học, lựa chọn và phối hợp có hiệu quả giữa các hình thức tổ chức và phương pháp dạy học TN và XH. Chú trọng sử dụng hợp lý và có hiệu quả các phương tiện dạy học. Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập cần chú trọng khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng. Do vậy, bản thân mỗi sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học cần có những định hướng và việc làm cụ thể để nhanh chóng bắt kịp với sự thay đổi chương trình, đáp ứng nhu cầu của nhà trường Tiểu học sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT phê duyệt Chương trình giáo dục phổ thông*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Tự nhiên và Xã hội 1*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục Nhật Bản (2016), *Hướng dẫn học tập môn Xã hội* (Nguyễn Quốc Vương dịch, Nguyễn Lương Hải Khôi hiệu đính), Tập 1, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

TEACHING NATURAL AND SOCIAL SUBJECT WITH THE NEW TEXTBOOK FOR GRADE 1

Abstract: *Nature and society is a study of things and phenomena of the natural environment and surrounding society. The subject equips pupils with initial scientific insights as the basis for the study of other subjects at upper grades. At the same time, the study of the subject also helps pupils gain more experience and knowledge to apply in their own lives at home, school and community. Within the scope of this article, based on an overview of some of the new features in the topics of family, school and local community in the textbook of Social Science for grade 1, we focus on making some orientation to help Primary teachers teach this subject better, meeting the needs of the Primary school.*

Keywords: *Natural and Social textbook grade 1, new textbook.*

NÂNG CAO NĂNG LỰC THỰC HÀNH CHO SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Bùi Thị Hồng Minh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Thực hành là cơ hội để mỗi sinh viên tiếp cận với từng tình huống cụ thể, vận dụng những kiến thức đã được học để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn hành nghề. Vì vậy, tăng cường và nâng cao chất lượng các học phần thực hành, nghiệp vụ, gắn lý thuyết với thực tế, đưa sinh viên xuống các cơ sở thực tập là nhiệm vụ quan trọng của các trường nghề hiện nay. Trước những yêu cầu và thách thức đó, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã xây dựng chương trình đào tạo ngành công tác xã hội theo định hướng tăng số tín chỉ thực hành, đưa sinh viên xuống thực hành tại cơ sở theo nội dung từng môn và ngay từ năm đầu tiên.

Từ khóa: Thực hành, năng lực, công tác xã hội, sinh viên, chương trình.

Nhận bài ngày 15.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Bùi Thị Hồng Minh; Email: bthminh@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Thực hành nghề nghiệp là một hoạt động chiếm vị trí quan trọng trong quá trình đào tạo. Chất lượng thực hành, thực tập phản ánh chất lượng đào tạo, rèn luyện nghề nghiệp và thể hiện vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập của sinh viên vào thực tế. Vì vậy, tăng cường và nâng cao chất lượng các học phần thực hành, nghiệp vụ là nhiệm vụ quan trọng của các cơ sở đào tạo hiện nay. Đặc biệt ngành công tác xã hội có vai trò quan trọng đối với sự phát triển công bằng, tiến bộ của mỗi quốc gia trong bối cảnh hiện nay. Nghề công tác xã hội chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực an sinh xã hội, các vấn đề liên quan đến đời sống cá nhân, từng nhóm, cộng đồng và những người yếu thế. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, Việt Nam phải đối mặt với nhiều vấn đề xã hội và để giải quyết được vấn đề này cần có tiếp cận mang tính hệ thống, khoa học. Điều này đồng nghĩa với việc chúng ta cần có một đội ngũ chuyên gia làm công tác xã hội – đó là những người có kiến thức khoa học, kỹ năng và thái độ để thực hiện nhiệm vụ mà công tác xã hội đặt ra.

Với mục tiêu “đào tạo gắn liền với thực tiễn”, “không ngừng sáng tạo, đổi mới giáo

dục đào tạo hiệu quả vì chất lượng cuộc sống, nghề nghiệp tương lai của sinh viên” Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã có nhiều nỗ lực, liên tục đổi mới trong công tác đào tạo, đồng thời tiếp cận với các cơ quan, tổ chức sử dụng lao động để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của xã hội. Hiện nay chương trình đào tạo mã ngành công tác xã hội đã chú trọng tính chuyên môn sâu về môn học, đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết với thực hành, kiến thức khoa học gắn với thực tiễn xã hội,... để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng ngay với công việc.

2. NỘI DUNG

2.1. Tầm quan trọng của thực hành nghề công tác xã hội trong quá trình đào tạo

Cuộc sống ngày càng phát triển, con người càng có nhiều vấn đề cần giải tỏa, nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết đó, và ngành công tác xã hội ở Việt Nam đã và đang ngày một hình thành như một nghề chuyên nghiệp để giúp đỡ, hỗ trợ giải quyết những áp lực xã hội mới. Muốn đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội, hiện nay thì các cơ sở đào tạo cần nâng cao tay nghề cho sinh viên sau khi ra trường, hình thành kỹ năng nghề chuyên nghiệp cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên ngành công tác xã hội, đây là nhiệm vụ quan trọng và cũng là mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội hiện nay. Khoản 2, điều 40 Luật Giáo dục Việt Nam năm 2005 đã chỉ rõ: “Phương pháp đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học phải coi trọng việc bồi dưỡng ý thức tự giác trong học tập, năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tạo điều kiện cho người học tham gia nghiên cứu, thực nghiệm ứng dụng”.

Tổ chức hoạt động thực hành ngành công tác xã hội là tổ chức cho sinh viên ứng dụng các kiến thức về lý luận, giá trị, nguyên tắc, quy trình, các kỹ thuật đặc thù của ngành với các cá nhân, nhóm thân chủ, cộng đồng nhằm đạt những mục đích nhất định vào thực tiễn nghề nghiệp. Thực hành là cơ hội để mỗi sinh viên tiếp cận với từng tình huống cụ thể, vận dụng những kiến thức đã được học để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn hành nghề. Vì vậy, nhiệm vụ của công tác thực hành ngành công tác xã hội là xây dựng mô hình quy chiếu, qua đó giúp sinh viên hình dung được bối cảnh sống của thân chủ và mối liên hệ giữa bối cảnh sống với vấn đề mà thân chủ gặp phải và đang đối mặt. Giúp cho các cá nhân và các gia đình trở nên mạnh mẽ hơn, thông qua việc hỗ trợ họ xác định và phát huy được những tiềm năng của cá nhân, của gia đình và tận dụng được những nguồn lực hỗ trợ từ các nhóm phù hợp và từ cộng đồng để phát triển cuộc sống của họ và giải quyết những khó khăn của họ một cách bền vững. Trong quá trình thực hành công tác xã hội, để giúp thân chủ của mình theo đúng các nguyên tắc và đạo đức nghề nghiệp, nhân viên công tác xã hội là người cần có nhiều kiến thức và các kỹ năng nghề nghiệp vững vàng. Vì vậy, ngay trong quá trình học tập sinh viên cần nắm rõ, rèn luyện các kỹ năng cơ bản cũng như chức năng, nhiệm vụ mà nhân viên công tác xã hội cần thực hiện.

Thực hành được coi là một trong những yếu tố quan trọng để đánh giá về chất lượng đào tạo của nhà trường, qua đó có thể bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo, nội dung kiến thức, phương pháp giảng dạy phù hợp với thực tiễn xã hội. Hiện nay,

trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã xây dựng chương trình đào tạo mang tính ứng dụng nghề nghiệp nên dành khá nhiều tín chỉ cho các môn thực hành chuyên ngành, nhiều học phần có tính chất lý luận cũng được xây dựng: 1 hoặc 2 tín chỉ lý thuyết sẽ có 1 tín chỉ thực hành (1 tín chỉ lý thuyết là 15 tiết, 1 tín chỉ thực hành là 30 tiết). Trong xu hướng chung hiện nay các trường đào tạo nghề đều hướng tới đào tạo sinh viên khi ra trường đáp ứng Chuẩn đầu ra. Chuẩn đầu ra là hệ thống các tiêu chí quy định đối với sinh viên về các phẩm chất và năng lực nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của xã hội. Chuẩn đầu ra ngành công tác xã hội của trường Đại học Thủ đô Hà Nội bao gồm những phẩm chất (phẩm chất chính trị, trách nhiệm công dân, phẩm chất phục vụ nghề nghiệp, phẩm chất chuyên môn) và năng lực (Năng lực chung: ngoại ngữ, tin học, giao tiếp, làm việc với cá nhân và tập thể; Năng lực chuyên ngành công tác xã hội gồm: Thể hiện sự hiểu biết về kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên ngành Kết hợp chặt chẽ nghiên cứu khoa học với thực hành CTXH; Tham gia vào thực hành chính sách; Thu hút sự tham gia của các cá nhân, gia đình, nhóm, tổ chức và các cộng đồng, cá nhân, gia đình nhóm và cộng đồng; Can thiệp cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng; Lượng giá thực hành CTXH với cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng; Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ bản thân). Để đáp ứng được chuẩn đầu ra được nêu trên, chúng tôi tăng cường cho sinh viên thực hành trên lớp, phòng nghiệp vụ của khoa, trung tâm Tham vấn và can thiệp sớm (do Khoa Xã hội và Nhân văn phụ trách), các cơ sở sử dụng lao động đã ký kết hợp tác với khoa, trường.

Chúng tôi mong muốn thông qua hoạt động thực hành giúp sinh viên nhận biết được điểm mạnh, điểm yếu của mình để tự trang bị thêm kiến thức, kỹ năng để có thể đáp ứng được công việc trong tương lai. Thực hành, thực tập cũng là môi trường để người học được trải nghiệm giúp các bạn sinh viên tự tin hơn trong công việc của mình sau này. Nếu thực hành tốt sinh viên sẽ có kỹ năng tốt và có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm.

2.2. Tổ chức hoạt động thực hành cho sinh viên ngành công tác xã hội tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Với vai trò và tầm quan trọng của công tác thực hành trong đào tạo ngành công tác xã hội, trường Đại học Thủ đô Hà Nội rất chú trọng xây dựng chương trình, nội dung, quy định, thời lượng cũng như xây dựng mạng lưới cộng tác viên, kiểm huấn viên tại các cơ sở sử dụng lao động. Chương trình đào tạo ngành công tác xã hội chúng tôi xây dựng đa phần các môn học chuyên ngành đều có tiết thực hành như:

Học phần Công tác xã hội nhóm: 30 tiết lý thuyết, 60 tiết thực hành

Học phần Công tác xã hội cá nhân: 30 tiết lý thuyết, 60 tiết thực hành

Học phần Công tác xã hội với cộng đồng: 30 tiết lý thuyết, 60 tiết thực hành

Học phần truyền thông trong công tác xã hội : 30 tiết lý thuyết, 30 tiết thực hành

Ngoài các học phần lý luận, chương trình đào tạo ngành công tác xã hội còn khá nhiều môn học thực hành. Những giờ học thực hành sinh viên có thể học trên lớp, trong các phòng nghiệp vụ, tại Trung tâm tham vấn học đường và Can thiệp sớm, các bệnh viện, các trung tâm bảo trợ xã hội, cơ quan hành chính tại quận, xã phường,... Khi sinh

viên xuống thực tập tại cơ sở luôn có sự hướng dẫn, giám sát song hành của giảng viên phụ trách và kiêm huấn viên của đơn vị sở tại. Sinh viên thực hành tại cơ sở chia thành 2 hình thức: một là thực hành theo từng môn học, hai là thực hành theo đợt. Thực hành theo từng môn học do giáo viên phụ trách môn lên kế hoạch, làm việc trực tiếp với kiêm huấn viên tại cơ sở. Thực hành theo đợt thì được tiến hành theo quy trình như sau:

Bước 1: Khoa đào tạo phối hợp với phòng chức năng phụ trách đào tạo xây dựng sổ tay hướng dẫn công tác thực hành thực tập cùng phụ lục mỗi khóa đào tạo cụ thể. Tổ chức Hội nghị khách hàng, mời các cơ sở thực hành, thực tập để cùng trao đổi, thống nhất, ký kết biên bản hợp tác, biên bản ghi nhớ, tập huấn cho đội ngũ kiêm huấn viên.

Bước 2: Liên hệ cơ sở thực hành

Giảng viên phụ trách thực hành sẽ liên hệ với cơ sở cho phù hợp với nội dung thực hành, trao đổi với cơ sở nội dung, mục tiêu, số lượng sinh viên thực hành... Các cơ sở thực hành này nằm trong hệ thống các đơn vị đã có biên bản ký kết hợp tác với nhà trường trên cơ sở đã được lựa chọn có uy tín, quy trình làm việc khoa học, đội ngũ kiêm huấn viên có trình độ sẵn sàng chia sẻ, giúp đỡ sinh viên thực hành đạt hiệu quả cao.

Bước 3: Xây dựng kế hoạch thực hành

Dựa vào mục tiêu của đợt thực hành giáo viên xây dựng kế hoạch gửi khoa, trường phê duyệt về: Thời gian, địa điểm, nội dung, yêu cầu, đánh giá xếp loại, danh sách nhóm sinh viên ...

Bước 4: Tổ chức hướng dẫn chuyên môn

Giáo viên hướng dẫn sẽ tổ chức triển khai các nội dung: nội dung thực hành, hướng dẫn cách xây dựng kế hoạch, viết báo cáo, nhật ký, lượng giá. Giáo viên hướng dẫn cho mỗi sinh viên 1 cuốn sổ tay nhật ký thực hành. Trong đó, quy định rõ các nội dung thực hành, yêu cầu, các chỉ dẫn, các quy định, nhiệm vụ của sinh viên phải hoàn thành, các công việc cần làm cho từng thời gian.

Bước 5: Tổ chức giám sát và hỗ trợ thực hành

Hàng tuần, giảng viên hướng dẫn sẽ tiến hành lượng giá tuần đối với công việc của sinh viên. Trên cơ sở đó, sinh viên sẽ chia sẻ những việc làm được và chưa làm được, tìm giải pháp tháo gỡ khó khăn. Ngoài ra, giáo viên hướng dẫn phối hợp với kiêm huấn viên tại cơ sở để nắm tình hình và hỗ trợ sinh viên kịp thời. Ngoài ra nhà trường thành lập đoàn kiểm tra đột xuất và định kỳ bao gồm đại diện Ban giám hiệu, các phòng ban chức năng về đào tạo, kiểm định chất lượng giáo dục, nghiệp vụ, khoa đào tạo trực tiếp xuống cơ sở nắm bắt tình hình, kịp thời đề xuất trao đổi với cơ sở thực hành.

Bước 6: Tổ chức báo cáo kết quả

Báo cáo kết quả được thực hiện tại cơ sở vào cuối đợt thực hành. Sinh viên chia sẻ những việc đã làm và chưa làm được tại buổi tổng kết với sự tham gia của cán bộ cơ sở, giáo viên hướng dẫn và sinh viên. Cán bộ cơ sở sẽ giải đáp những thắc mắc của sinh viên vào cuối đợt thực hành. Sau khi hoàn thành đợt thực hành, sinh viên có buổi tổng kết tại lớp, phải hoàn tất hồ sơ thực hành, thực tập nộp về cho giáo viên hướng dẫn.

Bước 7: Đánh giá kết quả

Thứ nhất, đánh giá sự phối hợp giữa giảng viên hướng dẫn, kiểm huấn viên, sinh viên và cơ sở thực hành, những kết quả đạt được và những điều cần rút kinh nghiệm cho lần thực hành sau. Thứ hai, đánh giá kết quả thực hành của sinh viên: dựa vào thái độ làm việc, kỷ luật làm việc, tác phong, nhận xét của kiểm huấn viên, nhật ký và báo cáo thực hành của từng sinh viên.

Quá trình thực hành, sinh viên có cơ hội ứng dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào tiến trình làm việc với từng thân chủ, nhóm, cộng đồng cụ thể học hỏi nhiều kinh nghiệm làm việc thực tế từ các kiểm huấn viên. Ngoài ra nhà trường còn tổ chức cho sinh viên ngành công tác xã hội đi học tập, tham quan, dã ngoại, tình nguyện viên tại các trung tâm bảo trợ, trung tâm có người yếu thế... Hàng năm vào dịp 20/11 nhà trường tổ chức thi nghiệp vụ giỏi cấp lớp, cấp khoa cấp trường, đây là dịp để sinh viên thể hiện sự hiểu biết, kỹ năng nghề nghiệp và tăng cường giao lưu học hỏi giữa các ngành, các khóa. Thông qua những dịp như vậy sinh viên sẽ thấy yêu trường, yêu nghề hơn tạo hứng thú, động lực cho quá trình học tập tiếp theo.

2.3. Một số giải pháp để nâng cao năng lực thực hành cho sinh viên

Xuất phát từ tầm quan trọng cũng như thực trạng về năng lực thực hành của sinh viên ngành công tác xã hội, trước hết chúng ta cần đổi mới chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, tăng số tiết thực hành trong các môn học, tăng các học phần thực hành. Thường xuyên đưa sinh viên xuống các cơ sở thực tập uy tín để thực hành môn học, phối hợp với kiểm huấn viên tại cơ sở để đánh giá kết quả học phần (có thể theo tỷ lệ 40%: đánh giá của kiểm huấn viên; 60%: đánh giá của giảng viên phụ trách lớp học phần). Ở mỗi học phần, giảng viên giám sát giờ học diễn giảng, hướng trọng tâm vào việc giới thiệu nội dung học phần, hệ thống tài liệu, hướng dẫn sinh viên trình bày kết quả thu được trong những tiết tự học. Trên cơ sở đó, giảng viên sẽ giúp sinh viên giải đáp những vấn đề khó, tổng kết nội dung chính đồng thời dành thời gian đáng kể theo tỷ lệ quy định của học phần cho tất cả sinh viên được thực hành. Đối với các tiết học thực hành trên giảng đường thì nhà trường, giảng viên phải tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ để sinh viên có môi trường thực hành gần với thực tế.

Các giảng viên cơ hữu đang giảng dạy chuyên ngành công tác xã hội tại trường đều đã qua trường lớp đào tạo chuyên nghiệp, bài bản. Nhà trường chú trọng tuyển dụng những giảng viên tốt nghiệp loại giỏi, có phẩm chất đạo đức tốt từ các trường đại học công lập có uy tín. Tuy nhiên các giảng viên đều trẻ tuổi nghề dưới 10 năm nên cần tạo điều kiện cho các giảng viên thường xuyên học tập nâng cao trình độ, mời thỉnh giảng là các chuyên gia có kinh nghiệm chuyên môn, kinh nghiệm thực tế về dạy cho sinh viên và giảng viên dự giờ.

Một nội dung quan trọng để nâng cao chất lượng thực hành của sinh viên đó là củng cố và phát triển mạng lưới cơ sở thực tập, thực hành. Mở rộng và liên kết mạng lưới cơ sở thực hành, thực tập đến các trung tâm công tác xã hội đã được thành lập tại các xã phường (theo Đề án 32 giai đoạn 2), đến các cơ sở giáo dục, cơ sở y tế... Khoa, bộ

môn cần đưa ra các tiêu chuẩn nhất định trong việc lựa chọn cơ sở để đảm bảo yêu cầu của thực hành, thực tập từ đối tượng tại cơ sở cho đến chất lượng, số lượng đội ngũ kiểm huấn viên. Thực tế hiện nay nhà trường, khoa đã có ký kết biên bản hợp tác với một số cơ sở nhưng cũng cần xem xét đến nguồn kinh phí hỗ trợ để ràng buộc trách nhiệm nhất định hai bên trong việc phối hợp đào tạo.

3. KẾT LUẬN

Nâng cao năng lực thực hành cho sinh viên ngành công tác xã hội là một khâu quan trọng trong triển khai đào tạo nhằm nâng cao chất lượng dạy – học, giúp sinh viên vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng nghề. Tuy nhiên quá trình thực hành của sinh viên còn gặp nhiều khó khăn như: cơ sở thực tập đáp ứng được yêu cầu chưa nhiều, đội ngũ kiểm huấn viên có trình độ và đứng chuyên ngành còn hạn chế, kiểm huấn viên không nhiệt tình, bản thân sinh viên cũng chưa ý thức được tầm quan trọng của thực hành nghề. Một bộ phận sinh viên còn có tư tưởng đối phó chưa chủ động tham gia vào các giờ thực hành trên lớp như thảo luận, sắm vai, xử lý tình huống, khi xuống cơ sở thì ngại việc,... Như vậy, để nâng cao chất lượng thực hành cho sinh viên đòi hỏi phải có sự thống nhất nỗ lực từ phía nhà trường, giảng viên, sinh viên, các thiết chế xã hội có liên quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thái Lan, Bùi Thị Xuân Mai (2011), *Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình*, Nxb. Lao động xã hội, Hà Nội.
2. Mathew & Grace, Lê Chí An dịch (1999), “*Nhập môn Công tác xã hội cá nhân*”, Ban xuất bản Đại học Mở - Bán công, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Trần Văn Kham (2012), *Lý thuyết về thực hành công tác xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội
4. Nguyễn Đình Tuấn (2009), *Công tác xã hội – lý thuyết và thực hành*, - Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội

ENHANCING PRACTICE APTITUDE OF SOCIAL WORK STUDENTS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Practice serves opportunity for each student to reach out to each specific situation, and to utilize the knowledge gained to form and develop qualities and competency to meet the working standards. Therefore, nowadays, enhancing and improving the quality of modules of practice and profession, attaching theory to reality, offering students chances to visit the internship facilities are vocational schools' important tasks. Facing such requirements and challenges, Hanoi Metropolitan University has developed a training program of social work with requirements of increasing the number of practical credits and offered the internship facilities to first year students depending on the content of each subject.*

Keywords: *practice, competence, social work, students, programs.*

BLENDDED LEARNING VÀ KHẢ NĂNG ÁP DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Vũ Thị Thu Minh

Trường Đại học Hùng Vương

Tóm tắt: *Blended learning là sự kết hợp cả E-Learning và hình thức đào tạo truyền thống nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Mô hình đào tạo kết hợp này có một số nội dung giảng dạy trực tiếp trên lớp và một số được dạy qua hệ thống E-Learning làm cho người học cảm thấy hứng thú hơn, tiếp thu được nhiều lợi ích hơn nhờ việc tận dụng tất cả ưu điểm của hình thức đào tạo truyền thống và E-Learning. Ở trường Đại học Hùng Vương với điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực vận hành hệ thống, đặc thù sinh viên của trường thì Blended Learning là một lựa chọn hợp lý.*

Từ khóa: *E-Learning, Blended learning, giảng viên, sinh viên, cách mạng công nghiệp 4.0.*

Nhận bài ngày 12.02.2020; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.02.2020

Liên hệ tác giả: Vũ Thị Thu Minh; Email: minhvt@hvu.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 khiến giáo dục đại học đặt trước nhiều thách thức rất lớn. Trong đó, sự xuất hiện của các công nghệ mới đã làm thay đổi nền tảng sản xuất và đặt ra những yêu cầu mới về năng lực nhân sự. Từ đó đòi hỏi các trường đại học phải thay đổi chương trình đào tạo để đáp ứng được yêu cầu của nền công nghiệp 4.0. Và đổi mới phương pháp giảng dạy trở thành một yêu cầu tất yếu trong xu thế đó. Đổi mới nhằm hướng đến mục tiêu đào tạo một con người toàn diện, một công dân toàn cầu với những kỹ năng tự học suốt đời, kỹ năng làm việc trong môi trường hợp tác.

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông E-Learning đã trở thành một xu thế học tập mới ở Việt Nam, môi trường học tập E-Learning tạo ra cơ hội cho học viên khi tham gia các khóa học được tự do lựa chọn thời gian, trình độ và địa điểm thích hợp để học tập. Hệ thống E-Learning phân phối các nội dung học thông qua các công cụ điện tử hiện đại như máy tính, mạng Internet, Intranet,... trong đó, nội dung học được thể hiện dưới nhiều hình thức đa dạng và phong phú như text, audio, video, mô phỏng. Ngoài ra, không chỉ có người dạy và người học mà tất cả các học viên tham gia đào tạo qua E-Learning đều có thể dễ dàng giao tiếp với nhau qua hệ thống mạng máy tính dưới các hình thức như: email, thảo luận trực tuyến

(chat), diễn đàn (forum), hội thảo video...

Trường Đại học Hùng Vương nằm trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế đổi mới này. Với cơ sở vật chất, nguồn lực hiện có thì việc đưa E-learning vào áp dụng tại trường là điều không thể thiếu. Tuy nhiên không thể ngay lập tức sử dụng E-learning hoàn toàn mà việc sử dụng công nghệ kết hợp với phương thức dạy học truyền thống sẽ là sự lựa chọn tốt nhất đối với nhà trường. Việc kết hợp này được biết đến với tên gọi Blended Learning.

2. NỘI DUNG

2.1. Blended learning

2.1.1. Khái niệm

Blended learning là việc sử dụng các phương pháp giảng dạy trong lớp học truyền thống cùng với việc sử dụng học tập trực tuyến cho cùng một đối tượng sinh viên cùng một nội dung trong cùng một khóa học [1].

Blended Learning xét về bản chất của nó sẽ được hiểu là mô hình học tập kết hợp, qua đó việc học trên lớp và việc học trực tuyến được tiến hành trong sự kết hợp và bổ trợ cho nhau. Với Blended Learning, sinh viên vẫn nhận được sự hướng dẫn trên lớp từ giảng viên và tham gia các hoạt động trên lớp truyền thống khác. Thêm vào đó, việc học sẽ được bổ sung các tài liệu học tập online (bao gồm e-book, hướng dẫn học, bài giảng điện tử,...) và các hoạt động học tập online mang tính tự định hướng nhằm nâng cao tinh thần tự học của sinh viên.

2.1.2. Mô hình của Blended learning

Giảng viên dựa vào đặc thù môn học và sinh viên để lựa chọn một trong sáu mô hình học tập kết hợp (Blended Learning) như sau [2]:

- Mô hình blended face - to - face (hướng dẫn trực diện trên lớp và kết hợp các phương tiện điện tử có kết nối Internet): mô hình này dựa trên mô hình lớp học truyền thống. Thời lượng học trực tiếp với giảng viên là bắt buộc đối với mô hình này và các hoạt động học trực tuyến được sử dụng để bổ trợ kiến thức cho người học. Đọc tài liệu, làm bài tập trắc nghiệm và các bài tập đánh giá khác đều được hoàn thành online, ở nhà. Mô hình cho phép sinh viên và giảng viên có nhiều thời gian để chia sẻ kiến thức, kỹ năng cũng như dành cho các hoạt động học tập đặc biệt như thảo luận và làm việc nhóm. Mô hình này cũng đặc biệt phù hợp với những lớp học đa dạng, sinh viên có sự phân khúc khác nhau về khả năng nhận thức.

- Mô hình rotation (mô hình quay vòng/luân phiên): Thời gian biểu được thiết lập để các học sinh, sinh viên vừa có thời gian học tập trực tuyến (thông qua các thiết bị điện tử trong lớp học) và học trực tiếp với giảng viên. Phương pháp này bao gồm ba mô hình học tập nhỏ: station rotation (hoán đổi trạm), lab rotation (hoán đổi lớp học), individual rotation (quay vòng cá nhân).

+ Station rotation (hoán đổi trạm): yêu cầu sinh viên hoán đổi các trạm (trạm là các nhóm nhỏ học tập được giảng viên chia theo mục đích tìm hiểu các phần nhỏ trong bài

học) trong thời gian quy định theo hướng dẫn của giáo viên.

+ Lab rotation (hoán đổi lớp học): yêu cầu học sinh, sinh viên phải thay đổi địa điểm học tập xoay quanh khuôn viên trường.

+ Individual rotation (quay vòng cá nhân): cho phép một học sinh, sinh viên được luân phiên thay đổi các hình thức học tập khác nhau theo lịch học tập. Mô hình này phù hợp với giáo dục bậc trung học cơ sở, trung học phổ thông hơn là giáo dục bậc đại học.

- Mô hình flex: Mô hình này chủ yếu dựa trên hướng dẫn giảng dạy trực tuyến, các giảng viên không chỉ đưa ra những hướng dẫn mà còn đóng vai trò là người trực tiếp hướng dẫn sinh viên. Toàn bộ chương trình học được người học truy cập qua các phần mềm học tập trực tuyến. Giảng viên phải xây dựng hệ thống bài giảng online, các phương pháp đánh giá kiểm tra trực tuyến. Phương pháp này đặc biệt phù hợp với các đối tượng vừa học vừa làm.

- Mô hình lab school: Mô hình cho phép sinh viên được tham gia các lớp học trực tuyến toàn thời gian trong suốt khóa học. Các giảng viên sẽ không tham gia giảng dạy trực tiếp trên lớp mà thay vào đó là các trợ giảng đã được đào tạo tham gia giải đáp thắc mắc cho sinh viên trên lớp.

- Mô hình self-blended: cho phép sinh viên được tham gia học các môn học không nằm trong chương trình học của họ. Sinh viên vẫn tham gia các lớp học truyền thống nhưng sau đó có thể đăng kí tham gia học các môn học khác và tự học.

- Mô hình online driver: Mô hình này hoàn toàn trái ngược với mô hình học tập truyền thống. Sinh viên học tập từ xa và nhận hướng dẫn học tập thông qua nền tảng trực tuyến. Giảng viên là người thiết kế các bài giảng trực tuyến, các bài tập, bài đánh giá để sinh viên truy cập học tập trực tuyến. Sinh viên được giảng viên giải đáp thắc mắc qua việc hỏi đáp trực tuyến

2.1.3. Lợi ích của Blended learning đối với giảng viên và sinh viên

- Đối với sinh viên

+ Blended Learning tạo môi trường tích cực và chủ động hơn trong học tập thông qua việc tương tác: sinh viên - sinh viên để học hỏi lẫn nhau, sinh viên - giảng viên qua việc hướng dẫn của giảng viên ở cả trên lớp và qua mạng [2].

+ Giờ học lý thuyết sinh động hơn nhờ các hiệu ứng hình ảnh, âm thanh, đồ họa, mô phỏng,... trên máy tính. Ngoài ra, kỹ năng xã hội của sinh viên cũng được nâng cao đáng kể do tính tương tác cao giữa các thành viên trong lớp. Đây là một yếu tố kích thích sự hứng thú, nâng cao động cơ học tập, đồng thời tăng khả năng hợp tác và làm việc của sinh viên [3].

+ Sinh viên có môi trường học tập thoải mái, tiện lợi hơn. Học ở trường, học ở nhà, quán café, học ở các địa điểm công cộng có thiết bị kết nối Internet.

+ Blended learning đem lại cho sinh viên những kỹ năng mềm như: tự tìm kiếm thông tin, tương tác và chất lọc thông tin để có những nguồn kiến thức tin cậy nhất trang

bị cho bản thân. Đây cũng là điều mà nhà trường, khoa chuyên môn cần trang bị cho sinh viên của mình trước khi đưa sinh viên hòa nhập với môi trường lao động đầy cạnh tranh và năng động [2].

- Đối với giảng viên

+ Blended learning giúp giảng viên sáng tạo hơn, chủ động hơn trong quá trình giảng dạy. Giảng viên phải thiết kế giáo án dựa trên nhu cầu học tập của sinh viên gồm: phong cách, sở thích và khả năng học tập. Do vậy, những chương trình giảng dạy sẽ là những sản phẩm học tập tốt nhất phục vụ cho nhu cầu học tập của mỗi sinh viên.

+ Áp dụng Blended learning cho phép giảng viên tích hợp được nhiều công cụ truyền đạt thông tin như: bài giảng PowerPoint, text, video sinh động,... cho những nội dung đơn thuần cần truyền đạt, giúp giảng viên có nhiều thời gian tập trung hơn vào các nội dung mang tính gợi mở, phát triển các kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm của sinh viên thông qua các hoạt động trên lớp,... [2], [3].

+ Giảng viên đại học ngoài yêu cầu đứng lớp còn có áp lực rất lớn là dành thời gian cho nghiên cứu khoa học, tham gia hội thảo, tư vấn nghề nghiệp,... Do đó, Blended learning giải quyết mâu thuẫn thời gian đứng lớp và nghiên cứu khoa học của các giảng viên đại học.

2.2. Khả năng áp dụng Blended learning tại trường Đại học Hùng Vương

2.2.1. Cơ sở vật chất

Đối với Blended learning, phương thức học tập truyền thống trên lớp vẫn cần được đảm bảo. Tuy nhiên, việc triển khai các hoạt động trên lớp theo mô hình này đòi hỏi các lớp học hiện đại hơn (có thiết bị điện tử kết nối Internet) để sinh viên tham gia các hoạt động tự tìm hiểu trên lớp theo sự sắp xếp của giảng viên. Bằng việc lấy người học làm trung tâm, Blended learning đòi hỏi sinh viên ngoài việc tìm hiểu bài trước ở nhà, ý thức chủ động khai thác nguồn thông tin và tài liệu trên lớp là hết sức quan trọng. Điều này hoàn toàn có thể đáp ứng tại Trường Đại học Hùng Vương khi hiện nay tại cơ sở 1 Việt Trì trường có 4 phòng máy tính có đầy đủ mạng Internet, headphone, máy chiếu; 1 phòng Tin học chuyên ngành tốc độ cao có đầy đủ trang thiết bị hiện đại. Và phòng ghi hình hiện đại của nhà trường:



Phòng máy tính



Phòng ghi hình

2.2.2. *Đội ngũ*

Để vận hành và triển khai được hệ thống Blended learning rất cần tới đội ngũ giảng viên, đội ngũ hỗ trợ. Trường đại học Hùng Vương có đội ngũ cán bộ, giảng viên, kỹ thuật viên thành thạo công nghệ thông tin. Rất nhiều các giảng viên trong trường đã được tiếp cận với hệ thống E-Learning cũng như đã từng thiết kế bài giảng, thu hình bài giảng để gửi tới sinh viên trong quá trình tự học. Tuy nhiên các hoạt động này còn mang tính cá nhân chưa được thực hiện tập trung có hệ thống.

Với cơ sở vật chất và đội ngũ hiện nay, Trường đại học Hùng Vương có đầy đủ điều kiện để thực hiện giảng dạy theo hình thức B-Learning với mục đích nâng cao chất lượng đào tạo và sự hài lòng của sinh viên đối với chương trình dạy học.

2.2.3. *Sinh viên*

Đánh giá mặt bằng chung của sinh viên Đại học Hùng Vương về tinh thần tự giác trong việc nghiên cứu tài liệu cũng như tự học còn chưa cao. Nhận thức của sinh viên trong một lớp học phần cũng đa dạng. Do vậy việc triển khai học tập trực tuyến hoàn toàn đối với một học phần nào đó là chưa phù hợp.

Sinh viên cần có sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên kết hợp với đó là các hình thức học tập online như: giao bài tập về nhà, làm các bài tập trắc nghiệm cũng như nghiên cứu tài liệu online,... sẽ là phương pháp phù hợp nhất đối với sinh viên.

3. KẾT LUẬN

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã ảnh hưởng rất lớn tới nền giáo dục đặc biệt là giáo dục đại học. Nó đòi hỏi giáo dục đại học cần có những thay đổi về tư duy đào tạo, cách thức trao đổi và truyền thụ kiến thức. Mặt khác sự bùng nổ của cách mạng 4.0 cũng kéo theo những yêu cầu về năng lực nhân sự, không chỉ với những người có bằng cấp mà cả những người là công nhân trình độ thấp. Do vậy, trường đại học phải thay đổi chương trình đào tạo của mình để đem lại cho sinh viên các kỹ năng, kiến thức lẫn tư duy sáng tạo. Và học để cạnh tranh chứ không phải để lấy bằng cấp. Mục tiêu của giáo dục phải là tạo ra lực lượng lao động có kiến thức, kỹ năng thích ứng cao với sự biến đổi nhanh của xã hội.

Xu hướng đào tạo E-Learning sẽ là xu hướng tất yếu trong giáo dục. Và trường đại học Hùng Vương không nằm ngoài xu thế này. Với cơ sở vật chất, nguồn lực và trình độ nhận thức đa dạng của sinh viên thì việc sử dụng kết hợp dạy học truyền thống cùng với dạy học online sẽ là những bước đi đúng đắn để thực hiện mục tiêu đào tạo của trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Martha Cleveland-Innes, Dan Wilton (2018), *Guide to Blended learning*, - Athabasca University, p.2.
2. Đàm Quang Vinh, Nguyễn Thị Hải Yến (2017), “Xu hướng áp dụng mô hình Blended learning trong đào tạo đại học và khả năng triển khai tại trường Đại học Kinh tế quốc dân”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Đào tạo trực tuyến trong thời kỳ cách mạng công*

nghiệp 4.0” - Trường Đại học Kinh tế quốc dân, tr.25.

3. Trần Huy Hoàng, Nguyễn Kim Đào (2014), “Tổ chức hoạt động dạy học theo B-learning đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo sau 2015”, - *Tạp chí Trường Đại học Văn Hiến*, số 05, (11/2014).

BLENDDED LEARNING AND ITS APPLICABILITY

AT HUNG VUONG UNIVERSITY

Abstract: *Blended learning is a combination of both E-Learning and traditional forms of training to achieve the highest efficiency. This combined training model has taught a number of content directly at the classroom and some through E-Learning system to make learners feel more excited, to gain more benefits by taking advantage of all advantages of traditional training and E-Learning. At Hung Vuong University, with the facilities and human resources for operating the system and characteristics of students, Blended Learning is a reasonable choice.*

Keywords: *E-Learning, Blended learning, lecturers, students, industrial revolution 4.0*